

Số/ No.: 1367/PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026  
Ho Chi Minh City, August 14, 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/  
*The State Securities Commission,*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/  
*Ha Noi Stock Exchange,*

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn Công bố thông tin (CBTT) trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty PTSC) thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:/  
*Pursuant to Clause 3, Article 14 of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Minister of Finance about Guidelines on disclosure of information on the stock market, PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC) disclose the reviewed interim consolidated financial statements for the first six months of 2026 to the State Securities Commission and Hanoi Stock Exchange as follows:*

**1. Tên tổ chức/ Name of organization:** Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)/ *PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC)*

- Mã chứng khoán/ *Stock code:* PVS

- Địa chỉ/ *Head Office:* Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh/ *5<sup>th</sup> Floor, 1-5 Le Duan Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City*

- Điện thoại/ *Tel:* 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929

- Website: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn)

**2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:**

- BCTC bán niên sau soát xét/ *The reviewed interim consolidated financial statements*



☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);/ *The reviewed interim consolidated financial statements for the first six months of 2026 (Listed organization with subsidiaries);*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:/ *Cases requiring an explanation of reasons:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Net profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period changes by 10% or more compared with the corresponding period of the previous year.*

☒ Có/ *Yes*

☐ Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation letter in case Yes:*

☒ Có/ *Yes*

☐ Không/ *No*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty PTSC vào ngày 14/8/2026 tại đường dẫn: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn)./ *This information was published on PTSC's website on August 14, 2026, at: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn).*

**3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên ký trong năm (theo Báo cáo tài chính hợp nhất):/ *Report on transactions worth 35% or more of total assets which signed within the year (as per the consolidated financial statements):***  
Không/ *No*

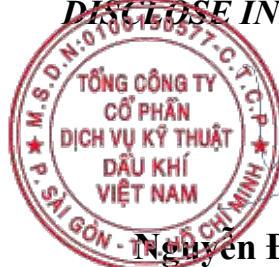
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information disclosed above is true and correct, and we take full legal responsibility for its content.*

Trân trọng./ *Sincerely./*

**Nơi nhận/ *Recipients:***

- Như trên/ *As mentioned above;*
- BKS, HĐQT/ *BOS, BOD;*
- Ông Tổng Giám đốc (b/cáo)/ *PTSC's President&CEO (for reporting);*
- PTGD Nguyễn Xuân Cường (b/cáo)/ *Mr. Nguyen Xuan Cuong – Vice President (for reporting);*
- Website: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn);
- Lưu/ *Archive:VT, BTK/DC,SEC.*

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN/  
PERSON AUTHORIZED TO  
DISCLOSE INFORMATION**



**Nguyễn Đức Thủy**

Tài liệu gửi kèm/ *Enclosed documents:*

- Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét/ *The reviewed interim consolidated financial statements for the first six months of 2026;*
- Công văn số 1364/PTSC-TCKT/ *Letter No. 1364/PTSC-TCKT.*



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ  
VIỆT NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**



**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                            | <b>TRANG</b> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                              | 1 - 2        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ   | 3 - 4        |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ          | 5 - 8        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 9            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ           | 10 - 11      |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ        | 12 - 70      |



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con, sau đây gọi chung là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

|                                          |                        |                                                     |
|------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                 | Ông Phan Thanh Tùng    | Chủ tịch                                            |
|                                          | Ông Đỗ Quốc Hoan       | Thành viên<br>(miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026) |
|                                          | Ông Nguyễn Xuân Ngọc   | Thành viên                                          |
|                                          | Ông Trần Ngọc Chương   | Thành viên                                          |
|                                          | Ông Trần Hồ Bắc        | Thành viên                                          |
|                                          | Ông Nguyễn Văn Bảo     | Thành viên<br>(bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026)   |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                     | Ông Hoàng Xuân Quốc    | Thành viên độc lập                                  |
|                                          | Ông Đoàn Minh Mẫn      | Thành viên độc lập                                  |
|                                          | Bà Bùi Thu Hà          | Trưởng Ban                                          |
|                                          | Ông Bùi Hữu Việt Cường | Thành viên                                          |
|                                          | Bà Đào Thị Nga         | Thành viên<br>(bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026)   |
|                                          | Ông Phạm Văn Tiến      | Thành viên<br>(miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026) |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                 | Ông Trần Hồ Bắc        | Tổng Giám đốc                                       |
|                                          | Ông Nguyễn Xuân Cường  | Phó Tổng Giám đốc                                   |
|                                          | Ông Trần Hoài Nam      | Phó Tổng Giám đốc                                   |
|                                          | Ông Phạm Văn Hùng      | Phó Tổng Giám đốc                                   |
|                                          | Ông Lê Cự Tân          | Phó Tổng Giám đốc                                   |
|                                          | Ông Lê Chiến Thắng     | Phó Tổng Giám đốc                                   |
| <b>Người đại diện<br/>theo pháp luật</b> | Ông Trần Hồ Bắc        | Tổng Giám đốc                                       |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Hồ Bắc**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 8 năm 2026  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Handwritten signature*

Số: 0143 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty"), được phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 70, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 49 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Theo đó, một số số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ/năm trước đã được trình bày lại liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, đồng thời phân loại lại khi Tổng công ty áp dụng Thông tư 99 nhằm đảm bảo tính so sánh với số liệu của kỳ này. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Đào Thái Thịnh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 1867-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN |                                          | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ<br>(Phân loại lại) |
|---------|------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|------------------------------|
| A.      | TÀI SẢN NGẮN HẠN                         | 100   |             | 30.829.212.193.871 | 27.202.012.297.573           |
| I.      | Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110   | 5           | 11.304.899.299.011 | 11.585.184.131.717           |
| 1.      | Tiền                                     | 111   |             | 8.237.745.928.855  | 4.426.971.886.737            |
| 2.      | Các khoản tương đương tiền               | 112   |             | 3.067.153.370.156  | 7.158.212.244.980            |
| II.     | Đầu tư tài chính ngắn hạn                | 120   |             | 6.039.995.109.887  | 4.334.097.687.052            |
| 1.      | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123   | 6           | 6.039.995.109.887  | 4.334.097.687.052            |
| III.    | Các khoản phải thu ngắn hạn              | 130   |             | 9.614.795.606.455  | 7.419.058.411.658            |
| 1.      | Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131   | 7           | 4.702.382.275.325  | 4.411.522.825.071            |
| 2.      | Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132   | 8           | 1.199.217.549.050  | 1.169.643.273.301            |
| 3.      | Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng  | 134   | 9           | 2.677.864.512.002  | 712.599.688.436              |
| 4.      | Phải thu ngắn hạn khác                   | 135   | 10          | 1.243.841.064.762  | 1.350.545.237.921            |
| 5.      | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 136   | 11          | (208.509.794.684)  | (225.252.613.071)            |
| IV.     | Hàng tồn kho                             | 140   | 12          | 3.313.450.964.950  | 3.233.161.759.598            |
| 1.      | Hàng tồn kho                             | 141   |             | 3.329.014.853.686  | 3.248.725.648.334            |
| 2.      | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | 142   |             | (15.563.888.736)   | (15.563.888.736)             |
| V.      | Tài sản ngắn hạn khác                    | 160   |             | 556.071.213.568    | 630.510.307.548              |
| 1.      | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn             | 161   | 13          | 85.945.721.256     | 67.538.041.325               |
| 2.      | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ      | 162   |             | 416.606.775.998    | 552.865.557.166              |
| 3.      | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163   | 23          | 36.642.625.608     | 1.230.618.351                |
| 4.      | Tài sản ngắn hạn khác                    | 165   |             | 16.876.090.706     | 8.876.090.706                |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|-----------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------|----------------------|
|                                                     |       |             |                      |                      |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN                                  | 200   |             | 12.106.061.095.166   | 11.588.748.891.931   |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                       | 210   |             | 30.139.800.552       | 30.535.248.133       |
| 1. Phải thu dài hạn khác                            | 215   | 10          | 30.139.800.552       | 30.535.248.133       |
| II. Tài sản cố định                                 | 220   |             | 5.126.115.101.228    | 4.778.012.111.540    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221   | 14          | 5.050.261.600.050    | 4.705.990.276.380    |
| - Nguyên giá                                        | 222   |             | 16.586.424.215.935   | 15.852.455.013.947   |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223   |             | (11.536.162.615.885) | (11.146.464.737.567) |
| 2. Tài sản cố định vô hình                          | 227   | 15          | 75.853.501.178       | 72.021.835.160       |
| - Nguyên giá                                        | 228   |             | 211.840.131.391      | 201.762.329.210      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229   |             | (135.986.630.213)    | (129.740.494.050)    |
| III. Bất động sản đầu tư                            | 240   | 16          | 152.556.781.275      | 154.924.417.203      |
| - Nguyên giá                                        | 241   |             | 229.280.786.454      | 229.280.786.454      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 242   |             | (76.724.005.179)     | (74.356.369.251)     |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn                         | 250   | 17          | 386.145.826.655      | 462.448.680.339      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 251   |             | 21.333.470.442       | 21.333.470.442       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 252   |             | 364.812.356.213      | 441.115.209.897      |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn                         | 260   | 6           | 4.917.369.758.598    | 4.870.891.321.337    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 262   |             | 4.915.630.037.169    | 4.864.646.614.816    |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 263   |             | 3.000.000.000        | 3.000.000.000        |
| 3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264   |             | (1.260.278.571)      | (1.255.293.479)      |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn          | 265   |             | -                    | 4.500.000.000        |
| VI. Tài sản dài hạn khác                            | 270   |             | 1.493.733.826.858    | 1.291.937.113.379    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      | 271   | 13          | 709.266.793.615      | 686.062.952.073      |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 272   | 18          | 745.014.054.015      | 573.789.070.500      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 273   | 19          | 31.452.979.228       | 32.085.090.806       |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 274   |             | 8.000.000.000        | -                    |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)                     | 280   |             | 42.935.273.289.037   | 38.790.761.189.504   |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ<br>(Phân loại lại/<br>Trình bày lại) |
|-----------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|------------------------------------------------|
|                                                     |       |             |                    |                                                |
| C. NỢ PHẢI TRẢ                                      | 300   |             | 26.262.271.397.589 | 22.719.049.007.664                             |
| I. Nợ ngắn hạn                                      | 310   |             | 20.081.171.759.082 | 17.166.759.821.043                             |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311   | 20          | 5.936.075.373.439  | 6.978.252.186.896                              |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312   | 21          | 1.588.579.857.281  | 1.239.768.545.854                              |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                       | 313   | 22          | 18.659.698.549     | 18.846.349.899                                 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn     | 314   | 23          | 386.463.640.624    | 421.703.524.362                                |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315   |             | 1.458.503.638.255  | 1.298.347.304.539                              |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316   | 24          | 7.342.995.357.178  | 5.262.977.610.309                              |
| 7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318   | 9           | 277.811.635.883    | 365.920.329.751                                |
| 8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   | 319   | 25          | 11.554.389.118     | 10.832.965.849                                 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 320   | 26          | 452.637.016.790    | 345.426.578.860                                |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 321   | 27          | 626.935.756.924    | 189.477.717.842                                |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322   | 28          | 970.575.903.148    | 205.613.992.930                                |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323   | 29          | 1.010.379.491.893  | 829.592.713.952                                |
| II. Nợ dài hạn                                      | 330   |             | 6.181.099.638.507  | 5.552.289.186.621                              |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332   | 21          | 825.073.669.260    | 825.073.669.260                                |
| 2. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                    | 337   | 25          | 170.934.960.426    | 171.420.764.576                                |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 338   | 26          | 1.188.108.043      | 663.208.343                                    |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 339   | 27          | 1.390.898.426.978  | 777.497.590.588                                |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 342   | 18          | 761.540.749.406    | 764.414.069.792                                |
| 6. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 343   | 28          | 3.028.602.033.918  | 3.008.512.193.586                              |
| 7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 344   | 30          | 2.861.690.476      | 4.707.690.476                                  |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                                    | Thuyết minh |    | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại) |
|--------------------------------------------------------------|-------------|----|--------------------|------------------------------|
|                                                              | Mã số       |    |                    |                              |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                                            | 400         | 31 | 16.673.001.891.448 | 16.071.712.181.840           |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411         |    | 5.114.200.990.000  | 5.114.200.990.000            |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a        |    | 5.114.200.990.000  | 5.114.200.990.000            |
| 2. Thặng dư vốn                                              | 412         |    | 39.617.060.000     | 39.617.060.000               |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414         |    | 50.970.752.668     | 50.970.752.668               |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417         |    | 600.281.212.570    | 595.419.492.034              |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418         |    | 5.157.742.340.483  | 4.300.217.466.168            |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         | 420         |    | 4.508.793.394.835  | 4.792.518.814.376            |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a        |    | 3.575.576.457.258  | 2.971.783.185.111            |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 420b        |    | 933.216.937.577    | 1.820.735.629.265            |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                           | 429         | 32 | 1.201.396.140.892  | 1.178.767.606.594            |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN<br>(440=300+400)                         | 440         |    | 42.935.273.289.037 | 38.790.761.189.504           |



Nguyễn Thị Tố Thanh  
Người lập biểu



Nguyễn Quang Chánh  
Phụ trách Kế toán



Trần Hồ Bắc  
Tổng Giám đốc  
Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                               | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này             | Kỳ trước<br>(Phân loại lại/<br>Trình bày lại) |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|-----------------------------------------------|
|                                                                        |       |             |                    |                                               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    | 35          | 17.275.222.113.890 | 13.373.694.662.206                            |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02    | 35          | 2.067.146.650      | 624.909.836                                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)          | 10    |             | 17.273.154.967.240 | 13.373.069.752.370                            |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                | 11    | 36          | 15.759.805.325.017 | 11.952.638.125.093                            |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)            | 20    |             | 1.513.349.642.223  | 1.420.431.627.277                             |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 22    | 38          | 447.021.424.548    | 561.089.547.980                               |
| 7. Chi phí tài chính                                                   | 23    | 39          | 107.744.435.030    | 57.245.661.340                                |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                             | 24    |             | 37.099.612.124     | 35.222.099.239                                |
| 8. Chi phí bán hàng                                                    | 25    | 40          | 524.460.618.621    | 764.737.651.351                               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 26    | 41          | 842.246.882.767    | 769.281.586.764                               |
| 10. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết                        | 27    | 6           | 339.789.550.964    | 443.732.029.908                               |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26)+27) | 30    |             | 825.708.681.317    | 833.988.305.710                               |
| 12. Thu nhập khác                                                      | 31    |             | 464.150.428.174    | 11.777.479.182                                |
| 13. Chi phí khác                                                       | 32    |             | 7.751.341.194      | 8.606.047.435                                 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40    | 42          | 456.399.086.980    | 3.171.431.747                                 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50    |             | 1.282.107.768.297  | 837.159.737.457                               |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                       | 51    | 43          | 454.646.716.761    | 204.248.466.564                               |
| 17. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại             | 52    |             | (175.313.734.039)  | 20.755.466.331                                |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)             | 60    |             | 1.002.774.785.575  | 612.155.804.562                               |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                                      | 61    |             | 946.723.368.195    | 687.363.021.076                               |
| Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát                    | 62    |             | 56.051.417.380     | (75.207.216.514)                              |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                           | 70    | 44          | 1.506              | 907                                           |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                         | 71    | 44          | 1.506              | 907                                           |

Nguyễn Thị Tố Thanh  
Người lập biểu

Nguyễn Quang Chánh  
Phụ trách Kế toán

Trần Hồ Bắc  
Tổng Giám đốc  
Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026*

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                             | Mã số | Kỳ này              | Kỳ trước            |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------|---------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |       |                     |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                              | 01    | 1.282.107.768.297   | 837.159.737.457     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                         |       |                     |                     |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                      | 02    | 409.234.143.727     | 320.151.374.133     |
| Các khoản dự phòng                                                                   | 03    | 768.313.917.255     | 863.354.857.289     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | (54.383.835.160)    | (244.917.519.657)   |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    | (601.569.789.346)   | (626.712.906.918)   |
| Chi phí đi vay                                                                       | 06    | 37.099.612.124      | 35.222.099.239      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                     | 08    | 1.840.801.816.897   | 1.184.257.641.543   |
| Thay đổi các khoản phải thu                                                          | 09    | (2.271.719.801.015) | (383.973.092.736)   |
| Thay đổi hàng tồn kho                                                                | 10    | (79.657.093.774)    | 493.318.943.722     |
| Thay đổi các khoản phải trả                                                          | 11    | 1.813.765.751.365   | 560.007.729.053     |
| Thay đổi chi phí chờ phân bổ                                                         | 12    | (41.611.521.473)    | (15.359.594.136)    |
| Chi phí đi vay đã trả                                                                | 14    | (33.124.057.237)    | (36.872.326.411)    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                    | 15    | (491.961.427.626)   | (339.547.231.072)   |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                | 16    | 1.242.000.000       | -                   |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                               | 17    | (207.844.018.461)   | (171.634.875.321)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                        | 20    | 529.891.648.676     | 1.290.197.194.642   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |       |                     |                     |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 21    | (754.000.973.889)   | (354.953.787.044)   |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác         | 22    | 684.971.062         | 1.388.491.419       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 23    | (4.929.085.369.863) | (3.693.063.280.622) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                      | 24    | 3.281.560.531.257   | 3.210.465.000.000   |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                               | 27    | 513.267.625.136     | 563.647.042.608     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                            | 30    | (1.887.573.216.297) | (272.516.533.639)   |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                       | Mã số | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|----------------------------------------------------------------|-------|--------------------|--------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                    |       |                    |                    |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31    | 1.213.680.000      | -                  |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                          | 33    | 1.269.954.577.272  | 810.996.775.539    |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                         | 34    | (219.095.701.800)  | (815.863.398.217)  |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36    | (22.240.997.700)   | (22.385.348.300)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                   | 40    | 1.029.831.557.772  | (27.251.970.978)   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                   | 50    | (327.850.009.849)  | 990.428.690.025    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                | 60    | 11.585.184.131.717 | 11.421.530.345.030 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        | 61    | 47.565.177.143     | 264.905.193.047    |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)                 | 70    | 11.304.899.299.011 | 12.676.864.228.102 |



Nguyễn Thị Tố Thanh  
Người lập biểu



Nguyễn Quang Chánh  
Phụ trách Kế toán



 Trần Hồ Bắc  
Tổng Giám đốc  
Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 15, được Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 01 năm 2026.

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (“PVN”) Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày tại Thuyết minh 31.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 8.461 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.201 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (“FSO”), tàu chứa và xử lý dầu thô (“FPSO”);
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoàn cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; và
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp - năng lượng tái tạo.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng, chu kỳ sản xuất, kinh doanh có thể từ trên 12 tháng đến 24 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty có 06 chi nhánh và 01 văn phòng đại diện; 10 công ty con sở hữu trực tiếp; 06 công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp và 02 công ty liên kết sở hữu gián tiếp. Thông tin chi tiết được trình bày như sau:

**Các chi nhánh và văn phòng đại diện:**

| STT | Tên đơn vị                                                                                                    | Địa chỉ                                                                                           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí                | Số 73, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh                                               |
| 2   | Chi nhánh Cảng Dầu khí và Dịch vụ Năng lượng tái tạo – Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | Số 65A, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh                                              |
| 3   | Chi nhánh PTSC Miền Trung - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam                            | Cảng Hòn La, Xã Phú Trách, Tỉnh Quảng Trị                                                         |
| 4   | Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú              | Ấp Thạnh Đức, Xã Đại Ngãi, TP. Cần Thơ                                                            |
| 5   | Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC – Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam   | Khách sạn Dầu khí, Số 09 Hoàng Diệu, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh                             |
| 6   | Chi nhánh PTSC Abu Dhabi (i)                                                                                  | Phòng 1721, Tầng 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE |
| 7   | Văn phòng đại diện Tổng công ty Cổ phần Kỹ thuật Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội                          | Số 142 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội                            |

(i) Ngày 13 tháng 10 năm 2025, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 826/QĐ-PTSC-HĐQT về việc duy trì hoạt động của văn phòng Chi nhánh PTSC Trung Đông tại Abu Dhabi, UAE đến hết ngày 21 tháng 3 năm 2026 và không gia hạn giấy phép đăng ký kinh doanh của Chi nhánh này sau ngày 21 tháng 3 năm 2026. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục chấm dứt hoạt động của PTSC Abu Dhabi theo quy định.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

| STT                          | Tên                                                              | Hoạt động chính                                                                                                                                                        | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | 30.06.2026     |                          | 31.12.2025     |                          |
|------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------|--------------------------|----------------|--------------------------|
|                              |                                                                  |                                                                                                                                                                        |                                  | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % |
| Công ty con sở hữu trực tiếp |                                                                  |                                                                                                                                                                        |                                  |                |                          |                |                          |
| 1                            | Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC | Chế tạo, xây lắp công trình dầu khí, công nghiệp                                                                                                                       | TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam        | 100            | 100                      | 100            | 100                      |
| 2                            | Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC                              | Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí trong và ngoài nước                                                                                    | TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam        | 100            | 100                      | 100            | 100                      |
| 3                            | Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                  | Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp                             | Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam        | 95,19          | 95,19                    | 95,19          | 95,19                    |
| 4                            | Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC                         | Vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, chạy thử, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng, di dời, thu dọn các công trình dầu khí và công nghiệp                                         | TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam        | 84,95          | 84,95                    | 84,95          | 84,95                    |
| 5                            | Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ             | Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp                                                                                                                 | TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam        | 59,61          | 59,61                    | 59,61          | 59,61                    |
| 6                            | Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa                  | Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp                             | Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam         | 54,69          | 54,69                    | 54,69          | 54,69                    |
| 7                            | Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC                   | Quản lý, khai thác, vận hành và bảo dưỡng các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO"), cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí | TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam        | 51             | 51                       | 51             | 51                       |
| 8                            | Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ                     | Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp và cảng container                                                                                               | TP. Hải Phòng, Việt Nam          | 51             | 51                       | 51             | 51                       |
| 9                            | Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam          | Kinh doanh dịch vụ bảo vệ                                                                                                                                              | TP. Hà Nội, Việt Nam             | 51             | 51                       | 51             | 51                       |
| 10                           | Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình                | Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp                                                                                                                 | TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam        | 51             | 51                       | 51             | 51                       |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

| STT                                           | Tên                                                          | Hoạt động chính                                                                         | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | 30.06.2026     |                          | 31.12.2025     |                          |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------|--------------------------|----------------|--------------------------|
|                                               |                                                              |                                                                                         |                                  | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % |
| Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp |                                                              |                                                                                         |                                  |                |                          |                |                          |
| 1                                             | Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT")   | Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")                         | Malaysia                         | 60             | 50                       | 60             | 50                       |
| 2                                             | PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA")            | Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")                                   | Singapore                        | 51             | 50                       | 51             | 50                       |
| 3                                             | PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP")                | Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")                         | Singapore                        | 51             | 50                       | 51             | 50                       |
| 4                                             | Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") | Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")                                   | Malaysia                         | 49             | 50                       | 49             | 50                       |
| 5                                             | Rong Doi MV12 Private Limited ("MV12") (*)                   | Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")                                   | Singapore                        | 33             | 33                       | 33             | 33                       |
| 6                                             | Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")   | Đóng mới, sửa chữa, hoán cải giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy các phương tiện nổi | TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam        | 28,75          | 28,75                    | 28,75          | 28,75                    |
| Công ty liên kết sở hữu gián tiếp             |                                                              |                                                                                         |                                  |                |                          |                |                          |
| 1                                             | Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải                        | Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng                                                            | TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam        | 21,46          | 36                       | 21,46          | 36                       |
| 2                                             | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải             | Xây lắp các công trình dân dụng                                                         | TP. Hải Phòng, Việt Nam          | 10,49          | 20,57                    | 10,49          | 20,57                    |

(\*) Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-PTSC-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2026 phê duyệt việc giải thể công ty liên doanh Rong Doi MV12 Private Limited. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Rong Doi MV12 Private Limited đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể công ty.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu tương ứng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán; và số liệu tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét. Một số số liệu kỳ/năm trước được phân loại lại và trình bày lại, và chi tiết các nội dung này được trình bày tại Thuyết minh số 50.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được lập trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính/Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Ban Tổng Giám đốc cũng đã áp dụng Thông tư 43 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Các giả định và ước tính quan trọng**

Các giả định và ước tính quan trọng liên quan đến tương lai tạo ra sự không chắc chắn trong ước tính tại thời điểm lập báo cáo, có thể dẫn đến rủi ro đáng kể làm điều chỉnh trọng yếu giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong kỳ/năm tài chính tiếp theo, cụ thể như sau:

##### **Doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng**

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí của các hợp đồng xây dựng dài hạn được thực hiện dựa trên tỷ lệ hoàn thành của từng hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc xác định tỷ lệ hoàn thành phụ thuộc đáng kể vào các ước tính và giả định của Ban Tổng Giám đốc liên quan đến dự toán tổng doanh thu hợp đồng, tổng chi phí dự kiến để hoàn thành hợp đồng, tiến độ thực hiện thực tế, khối lượng công việc đã hoàn thành cũng như các thay đổi, phát sinh trong quá trình triển khai dự án.

Do đặc thù của các dự án xây dựng, cơ khí và lắp đặt có thời gian thực hiện kéo dài, các dự toán về chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí thuê thầu phụ, tiến độ thi công và các yêu cầu kỹ thuật có thể thay đổi do các yếu tố khách quan và chủ quan trong quá trình thực hiện hợp đồng. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng đáng kể đến tỷ lệ hoàn thành được xác định cũng như doanh thu, chi phí và lợi nhuận đã ghi nhận.

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét các khả năng hợp lý liên quan đến việc điều chỉnh dự toán chi phí và tiến độ thực hiện của các hợp đồng trọng yếu. Trong trường hợp tổng chi phí thực tế phát sinh cao hơn hoặc thấp hơn dự toán hiện tại, hoặc tỷ lệ hoàn thành được xác định khác với ước tính hiện nay, doanh thu và chi phí ghi nhận có thể cần được điều chỉnh trong các kỳ kế toán tiếp theo. Mặc dù có thể phát sinh nhiều kết quả khác nhau, Ban Tổng giám đốc cho rằng các giả định và dự toán hiện tại là phù hợp trên cơ sở các thông tin sẵn có tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Để hạn chế ảnh hưởng của các yếu tố không chắc chắn nêu trên, Ban Tổng Giám đốc thường xuyên rà soát và cập nhật ngân sách thực hiện hợp đồng, tiến độ thi công, khối lượng nghiệm thu và các chi phí còn phải thực hiện; đồng thời tăng cường công tác quản lý dự án, kiểm soát chi phí và đánh giá các rủi ro phát sinh trong quá trình thực hiện nhằm đảm bảo các ước tính được phản ánh phù hợp và kịp thời trên báo cáo tài chính. Xem Thuyết minh số 35 và 36 về chi tiết của doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng phát sinh trong kỳ.

##### **Dự phòng bảo hành công trình xây dựng**

Tổng công ty ghi nhận dự phòng bảo hành công trình xây dựng để phản ánh nghĩa vụ sửa chữa, khắc phục các lỗi phát sinh (nếu có) hoặc hoàn thiện công trình trong thời gian bảo hành theo các điều khoản đã cam kết với khách hàng. Khoản dự phòng được xác định theo tỷ lệ từ 1% đến 5% giá trị tương ứng phần công việc đã hoàn thành của từng dự án, căn cứ vào đặc điểm kỹ thuật, mức độ phức tạp của công trình, thời gian bảo hành theo hợp đồng, hồ sơ chất lượng công trình và kinh nghiệm thực tế về chi phí bảo hành đối với các dự án tương tự.

Việc xác định khoản dự phòng này phụ thuộc đáng kể vào các giả định và ước tính của Ban Tổng Giám đốc về khả năng phát sinh các lỗi, phạm vi công việc cần khắc phục và chi phí dự kiến để thực hiện các nghĩa vụ bảo hành trong tương lai. Các yếu tố như điều kiện vận hành thực tế của công trình, chất lượng vật tư thiết bị, chất lượng thi công của các nhà thầu phụ hoặc các yêu cầu kỹ thuật phát sinh có thể làm cho chi phí bảo hành thực tế khác với các ước tính hiện tại. Xem Thuyết minh số 28 về giá trị dự phòng bảo hành công trình xây dựng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá các khả năng có thể xảy ra trên cơ sở kinh nghiệm thực tế đối với các công trình đã hoàn thành và tình trạng vận hành hiện tại của các dự án đang trong thời gian bảo hành. Trong trường hợp số lượng và mức độ các lỗi phát sinh cao hơn dự kiến, chi phí bảo hành thực tế có thể vượt quá giá trị dự phòng đã ghi nhận; ngược lại, nếu công trình vận hành ổn định và không phát sinh các nghĩa vụ bảo hành đáng kể, khoản dự phòng có thể được hoàn nhập một phần hoặc toàn bộ khi nghĩa vụ liên quan chấm dứt. Do đó, giá trị dự phòng có thể được điều chỉnh trong các kỳ kế toán tiếp theo khi có thêm thông tin và bằng chứng thực tế.

Để hạn chế ảnh hưởng của các yếu tố không chắc chắn nêu trên, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc theo dõi chặt chẽ tình trạng vận hành của các công trình trong thời gian bảo hành, đánh giá định kỳ các sự cố kỹ thuật phát sinh, rà soát lịch sử chi phí bảo hành của các dự án tương tự và cập nhật các giả định, tỷ lệ trích lập dự phòng khi cần thiết. Đồng thời, Tổng công ty tăng cường công tác quản lý chất lượng, nghiệm thu và kiểm soát nhà thầu phụ nhằm giảm thiểu rủi ro phát sinh nghĩa vụ bảo hành vượt quá dự kiến.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tổng công ty vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên kết. Tại ngày mua khoản đầu tư vào công ty liên kết, bất kỳ phần chênh lệch nào giữa giá phí khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của Tổng công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết sẽ được ghi nhận là lợi thế thương mại, được trình bày gộp vào giá trị của khoản đầu tư. Bất kỳ phần chênh lệch nào giữa phần sở hữu của Tổng công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư, sau khi đã đánh giá lại, được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà khoản đầu tư được mua.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận, ngoại trừ trường hợp Tổng công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Tổng công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả, theo đó, Tổng công ty có cam kết gánh lỗ cho công ty công ty liên kết hoặc cho phép công ty liên kết không phải hoàn trả/bồi hoàn đối với khoản nợ mà Tổng công ty đã thanh toán thay. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Khi các công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch (theo chiều xuôi hoặc ngược) với một công ty liên kết của Tổng công ty, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ các giao dịch này được điều chỉnh theo quy định kế toán hiện hành.

#### **Công ty liên doanh được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh (cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát)**

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh gắn với việc thành lập một cơ sở kinh doanh mới để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Quyền đồng kiểm soát là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với các hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Tổng công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền, ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.



**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động.

Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

|                            | Số năm  |
|----------------------------|---------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 03 - 45 |
| Máy móc và thiết bị        | 01 - 20 |
| Thiết bị văn phòng         | 01 - 10 |
| Phương tiện vận tải        | 01 - 30 |
| Tài sản cố định khác       | 03 - 08 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các loại phần mềm quản lý và các tài sản vô hình khác.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

|                      | Số năm  |
|----------------------|---------|
| Quyền sử dụng đất    | 50      |
| Phần mềm máy tính    | 01 - 08 |
| Tài sản vô hình khác | 03      |

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### **Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản cố định trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê của lô đất. Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của quyền sử dụng đất.

Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu từ tháng 10 năm 2010 với thời hạn 50 năm. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời gian thuê.

Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn thuê cảng còn lại là 42 năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2015.

Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng chờ phân bổ, chi phí công cụ, dụng cụ, thuê bãi, cơ sở hạ tầng và chi phí khác được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### **Tổng công ty là bên cho thuê:**

Tổng công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê tài chính được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu từ cho thuê tài chính.

Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Tổng công ty là bên đi thuê:**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Phải trả người bán**

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

**Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

**Doanh thu chờ phân bổ**

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hay nhiều năm về cho thuê tài sản và việc cung cấp liên quan đến thuê tài sản. Tổng công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Tổng công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Dự phòng bảo hành công trình xây dựng**

Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng được trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho từng công trình trên cơ sở doanh thu dịch vụ xây dựng đã thực hiện trong kỳ theo quy định của pháp luật về xây dựng và được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

**Dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn**

Các nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận và đo lường như các khoản dự phòng. Một hợp đồng được coi là hợp đồng có rủi ro lớn khi Tổng công ty có một hợp đồng mà các chi phí không thể tránh khỏi để thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng đó vượt quá các lợi ích kinh tế dự kiến thu được từ hợp đồng.



### **Vay**

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

### **Vốn chủ sở hữu**

#### **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

#### **Thặng dư vốn**

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Phương án phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Tổng công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính/kỳ hoạt động dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

#### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu bằng hình thức bổ sung vốn điều lệ.

#### **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và thưởng ban quản lý điều hành theo quy định.

**Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

**Hợp đồng xây dựng**

Đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu hồi là tương đối chắc chắn.

**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng công ty tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có chênh lệch vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng công ty.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                                           | Số cuối kỳ<br>VND         | Số đầu kỳ<br>(Phân loại lại)<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|
| <b>Tiền mặt</b>                                           | <b>7.146.035.142</b>      | <b>7.115.252.102</b>                |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                              | <b>8.230.568.235.103</b>  | <b>4.419.856.634.635</b>            |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                       | 2.996.393.769.259         | 766.001.897.111                     |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam                   | 1.722.880.544.779         | 628.163.484.198                     |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                      | 1.287.358.001.317         | 1.080.610.137.908                   |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam                         | 865.375.690.347           | 6.224.798.416                       |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Việt Nam | 272.568.976.194           | 187.108.651.337                     |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam                           | 266.497.029.991           | 3.379.440.679                       |
| Ngân hàng Mizuho Việt Nam                                 | 184.078.862.425           | 182.551.050.221                     |
| Ngân hàng BNP Paribas                                     | 81.066.649.051            | 1.173.526.542.257                   |
| Ngân hàng khác                                            | 554.348.711.740           | 392.290.632.508                     |
| <b>Tiền đang chuyển</b>                                   | <b>31.658.610</b>         | <b>-</b>                            |
| <b>Tương đương tiền (*)</b>                               | <b>3.067.153.370.156</b>  | <b>7.158.212.244.980</b>            |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                      | 885.224.095.891           | 1.436.589.780.823                   |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam                   | 521.277.945.204           | 1.504.207.486.302                   |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                       | 315.138.856.164           | 1.780.984.013.700                   |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam    | 301.158.219.177           | 254.138.534.246                     |
| Ngân hàng Sumitomo Mitsui                                 | 301.366.438.356           | 301.418.493.150                     |
| Ngân hàng BNP Paribas                                     | 200.312.328.767           | 100.312.328.767                     |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                                   | 170.147.054.794           | 270.797.739.726                     |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam                          | 100.052.054.795           | 200.264.178.083                     |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam                         | 80.356.575.341            | 180.661.095.891                     |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam                          | 80.123.616.438            | 130.167.876.713                     |
| Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam            | 50.143.150.685            | 150.117.123.288                     |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam                           | -                         | 571.546.506.849                     |
| Ngân hàng khác                                            | 61.853.034.544            | 277.007.087.442                     |
|                                                           | <b>11.304.899.299.011</b> | <b>11.585.184.131.717</b>           |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 0,5% đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0,5% đến 4,75%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                              |                          |                          | Số cuối kỳ<br>VND |                          |                          | Số đầu kỳ<br>(Phân loại lại)<br>VND |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
|                                              | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           | Dự phòng          | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           | Dự phòng                            |
| <b>Ngắn hạn (i)</b>                          |                          |                          |                   |                          |                          |                                     |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn:</b>                   |                          |                          |                   |                          |                          |                                     |
| Ngân hàng TMCP An Bình                       | 1.260.905.424.658        | 1.260.905.424.658        | -                 | 865.153.008.219          | 865.153.008.219          | -                                   |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam              | 1.151.047.643.506        | 1.151.047.643.506        | -                 | 1.140.985.539.728        | 1.140.985.539.728        | -                                   |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam             | 882.340.406.849          | 882.340.406.849          | -                 | 241.203.583.562          | 241.203.583.562          | -                                   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 673.549.506.851          | 673.549.506.851          | -                 | 192.932.835.617          | 192.932.835.617          | -                                   |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam          | 629.211.208.606          | 629.211.208.606          | -                 | 286.987.586.300          | 286.987.586.300          | -                                   |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                      | 291.091.003.113          | 291.091.003.113          | -                 | 171.367.397.260          | 171.367.397.260          | -                                   |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam       | 288.094.039.726          | 288.094.039.726          | -                 | 317.370.698.630          | 317.370.698.630          | -                                   |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông                   | 264.000.000.000          | 264.000.000.000          | -                 | 260.770.000.000          | 260.770.000.000          | -                                   |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam            | 183.218.164.384          | 183.218.164.384          | -                 | 95.922.178.082           | 95.922.178.082           | -                                   |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | 145.483.705.768          | 145.483.705.768          | -                 | 211.966.413.365          | 211.966.413.365          | -                                   |
| Ngân hàng TMCP Nam Á                         | -                        | -                        | -                 | 297.777.906.849          | 297.777.906.849          | -                                   |
| Ngân hàng khác                               | 271.054.006.426          | 271.054.006.426          | -                 | 251.660.539.440          | 251.660.539.440          | -                                   |
|                                              | <b>6.039.995.109.887</b> | <b>6.039.995.109.887</b> | <b>-</b>          | <b>4.334.097.687.052</b> | <b>4.334.097.687.052</b> | <b>-</b>                            |
| <b>Dài hạn</b>                               |                          |                          |                   |                          |                          |                                     |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn:</b>                   |                          |                          |                   |                          |                          |                                     |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội              | -                        | -                        | -                 | 4.500.000.000            | 4.500.000.000            | -                                   |
|                                              | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>-</b>          | <b>4.500.000.000</b>     | <b>4.500.000.000</b>     | <b>-</b>                            |

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và trên 3 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 4,02% đến 8,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2,88% đến 7,9%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TNHH Một Thành viên Việt Nam Hiện Đại ("MBV") - trước ngày 18 tháng 12 năm 2024 là Ngân hàng Thương mại TNHH Một Thành viên Đại Dương ("Oceanbank") là 194.265.000.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 194.265.000.000 đồng) đang tạm ngừng giao dịch. Từ năm 2024, Oceanbank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và sau đó được đổi tên thành MBV. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và MBBank.

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                | Số cuối kỳ               |                          |                        | Số đầu kỳ                |                          |                        |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                | VND                      |                          |                        | VND                      |                          |                        |
|                                                | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           | Dự phòng               | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           | Dự phòng               |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (b1) | 1.652.802.039.235        | 4.915.630.037.169        | -                      | 1.652.802.039.235        | 4.864.646.614.816        | -                      |
| - Đầu tư vào đơn vị khác (b2)                  | 3.000.000.000            | 3.000.000.000            | (1.260.278.571)        | 3.000.000.000            | 3.000.000.000            | (1.255.293.479)        |
|                                                | <b>1.655.802.039.235</b> | <b>4.918.630.037.169</b> | <b>(1.260.278.571)</b> | <b>1.655.802.039.235</b> | <b>4.867.646.614.816</b> | <b>(1.255.293.479)</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**b1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

|                                                          | Số cuối kỳ               |                          | Số đầu kỳ                |                          |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                          | VND                      |                          | VND                      |                          |
|                                                          | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           |
| Rong Doi MV12 Private Limited (v)                        | 106.022.400              | -                        | 106.022.400              | -                        |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iv) | 292.324.455.887          | 1.564.611.539.201        | 292.324.455.887          | 1.658.631.403.237        |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (i)    | 156.473.118.448          | 841.341.292.115          | 156.473.118.448          | 833.819.585.313          |
| PTSC South East Asia Private Limited (ii)                | 340.800.232.500          | 1.578.747.729.338        | 340.800.232.500          | 852.212.285.877          |
| PTSC Asia Pacific Private Limited (iii)                  | 641.415.780.000          | 876.590.000.376          | 641.415.780.000          | 1.471.000.662.112        |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (vi)          | 171.957.430.000          | -                        | 171.957.430.000          | -                        |
| Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (vii)              | 21.600.000.000           | 41.758.710.381           | 21.600.000.000           | 35.839.134.833           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (viii)  | 28.125.000.000           | 12.580.765.758           | 28.125.000.000           | 13.143.543.444           |
|                                                          | <b>1.652.802.039.235</b> | <b>4.915.630.037.169</b> | <b>1.652.802.039.235</b> | <b>4.864.646.614.816</b> |

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh và công ty liên kết như sau:

|                                                                           | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu kỳ</b>         |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                           | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Giá trị khoản đầu tư gốc                                                  | 1.652.802.039.235        | 1.652.802.039.235        |
| <b>Kết quả kinh doanh thuần từ các công ty liên doanh, liên kết:</b>      |                          |                          |
| Số dư đầu kỳ này/đầu năm trước                                            | 3.211.844.575.581        | 3.075.776.140.556        |
| Lợi nhuận từ các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/năm (*)            | 339.789.550.964          | 825.831.899.710          |
| Cổ tức được chia                                                          | (294.883.279.281)        | (781.980.125.000)        |
| Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính trong kỳ/năm | 6.077.150.670            | 92.216.660.315           |
| <b>Số dư cuối kỳ này/cuối năm trước</b>                                   | <b>4.915.630.037.169</b> | <b>4.864.646.614.816</b> |

(\*) Trong đó, chi tiết lợi nhuận/(lỗ) từ các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

|                                                          | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                          | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (i)    | 155.370.913.445        | 229.325.001.563        |
| PTSC Asia Pacific Private Limited (iii)                  | 99.999.304.373         | 120.662.178.802        |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iv) | 59.253.084.710         | 65.885.509.997         |
| PTSC South East Asia Private Limited (ii)                | 19.809.450.574         | 24.704.806.250         |
| Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (vii)              | 5.919.575.548          | 4.074.628.665          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (viii)  | (562.777.686)          | (920.095.369)          |
|                                                          | <b>339.789.550.964</b> | <b>443.732.029.908</b> |

(i) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC vào năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn điều lệ. Hoạt động kinh doanh chính là quản lý và khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO "Ruby II"). Từ tháng 6 năm 2010, FPSO "Ruby II" được đưa vào khai thác phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của Công ty Petronas Carigali Vietnam Limited tại Lô 01&02 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam đến ngày 09 tháng 9 năm 2017. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited, thực hiện hợp đồng với VOLT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp của Tổng công ty tại VOLT là 8.784.000 Đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 đồng.

(ii) PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO "PTSC Bien Dong 01") cho Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

(iii) PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97 (nay là Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01/97&02/97) thuê để phát triển dịch vụ tại mỏ Thăng Long – Đông Đô, Lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trung Cửu Long ngoài khơi Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 đồng.

(iv) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad ("MISC") vào năm 2009 để:

- đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "Orkid") sức chứa 650.000 thùng dầu cho Repsol Oil & Gas Malaysia Limited thuê để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chõng lẩn thương mại PM-3 CAA thuộc khu vực chõng lẩn Việt Nam - Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; và
- đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "Golden Star") sức chứa 654.717 thùng dầu cho Idemitsu Gas Production Viet Nam Company Limited thuê phục vụ khai thác tại cụm mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt thuộc Lô 05-1b & 05 – 1c ngoài khơi Việt Nam với thời hạn hợp đồng trong vòng 07 năm từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 11 năm 2027 và có thể gia hạn thêm 08 năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 Đô la Mỹ, tương đương 292.324.455.887 đồng.

(v) Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation (KNOC) thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đôi – Rồng Đôi Tây thuộc lô 11-2 ngoài khơi Việt Nam. Từ ngày 01/11/2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) thay thế quyền và nghĩa vụ của KNOC tại Hợp đồng chia sản phẩm tại Lô 11-2 theo Thỏa thuận giữa KNOC và ZNEP, đồng thời, kho nổi FSO "MV12" cũng được chuyển giao từ Rong Doi MV12 Private Limited sang Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (Công ty con) theo Thỏa thuận chuyển giao (Deed of Novation) giữa KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited và Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 Đô la Mỹ, tương đương 106.022.400 đồng.

Rong Doi MV12 Private Limited đã chuyển giao quyền sở hữu kho nổi FSO "MV12" và không còn hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01 tháng 11 năm 2024. Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-PTSC-HDQT ngày 19 tháng 01 năm 2026 phê duyệt việc giải thể công ty liên doanh Rong Doi MV12 Private Limited. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Rong Doi MV12 Private Limited đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể Công ty.

(vi) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp của Tổng công ty tại PV Shipyard là 171.957.430.000 đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

(vii) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (“Cảng Thị Vải”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (cũ) cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo đó, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

(viii) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (“PVC Duyên Hải”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201093188 cấp lần đầu ngày 02 tháng 7 năm 2010 và thay đổi lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 136.732.500.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ, công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 20,57% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải. Theo đó, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 10,49% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải.

## **b2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chi tiết của đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

|                                                             | <b>Số cuối kỳ</b> |                         | <b>Số đầu kỳ</b> |                         |
|-------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|------------------|-------------------------|
|                                                             | <b>Giá gốc</b>    | <b>VND<br/>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>   | <b>VND<br/>Dự phòng</b> |
| Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch | 3.000.000.000     | (1.260.278.571)         | 3.000.000.000    | (1.255.293.479)         |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Tổng công ty trong Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch là 1,49%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Biến động trong kỳ của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

|                                         | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu kỳ</b>     |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                         | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Số dư đầu kỳ này/đầu năm trước          | 1.255.293.479        | 1.187.557.692        |
| Trích lập dự phòng                      | 4.985.092            | 67.735.787           |
| <b>Số dư cuối kỳ này/cuối năm trước</b> | <b>1.260.278.571</b> | <b>1.255.293.479</b> |

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                    | Số cuối kỳ               |                          | Số đầu kỳ                |                          |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                    | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
|                                                                    | Giá gốc                  | Giá trị dự phòng         | Giá gốc                  | Giá trị dự phòng         |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                         |                          |                          |                          |                          |
| VPĐH Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited tại Tp. Hồ Chí Minh   | 588.551.081.566          | -                        | 318.095.935.451          | -                        |
| Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam                              | 223.001.212.465          | -                        | 114.081.187.699          | -                        |
| Larsen & Toubro Limited (L&T)                                      | 219.978.495.435          | -                        | 88.140.457.591           | -                        |
| GE Vernova Operations LLC                                          | 121.980.108.348          | -                        | 15.866.095.392           | -                        |
| VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh | 96.940.757.080           | -                        | 58.423.970.104           | -                        |
| Baltec IES Proprietary Limited                                     | 65.759.250.115           | -                        | 37.371.370.887           | -                        |
| Sea Energy Marine Services LLC                                     | 51.751.490.922           | (20.165.797.349)         | 51.340.014.790           | (12.241.500.862)         |
| Tổng Công ty Thương Mại Kỹ Thuật Và Đầu Tư                         | 44.235.440.525           | -                        | -                        | -                        |
| Astro Offshore Ship Management Private Limited                     | 37.144.398.573           | -                        | 24.750.278.906           | -                        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu             | 35.121.129.014           | (35.121.129.014)         | 35.121.129.014           | (27.635.903.681)         |
| Enterprize Energy Private Limited                                  | 34.618.148.994           | (7.854.137.271)          | 34.618.148.994           | (6.672.902.384)          |
| Cục Xăng Dầu - Tổng Cục Hậu Cần - Kỹ Thuật                         | 33.184.970.620           | -                        | 42.269.221.369           | -                        |
| Công ty Liên doanh Điều hành Hoàn Vũ                               | 31.852.304.810           | -                        | 4.447.351.478            | -                        |
| Zarubezhneft EP Vietnam B.V.                                       | 31.754.605.480           | -                        | 39.960.843.277           | -                        |
| Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long                            | 20.391.884.440           | -                        | 20.938.413.235           | -                        |
| Khác                                                               | 812.087.260.882          | (32.850.060.903)         | 812.773.409.204          | (31.395.968.636)         |
|                                                                    | <b>2.448.352.539.269</b> | <b>(95.991.124.537)</b>  | <b>1.698.197.827.391</b> | <b>(77.946.275.563)</b>  |
| <b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>                    |                          |                          |                          |                          |
| - (Chi tiết tại Thuyết minh số 46)                                 | 2.254.029.736.056        | (72.001.063.624)         | 2.713.324.997.680        | (55.691.060.527)         |
|                                                                    | <b>4.702.382.275.325</b> | <b>(167.992.188.161)</b> | <b>4.411.522.825.071</b> | <b>(133.637.336.090)</b> |

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                            | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                            | VND                      | VND                      |
| <b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                 |                          |                          |
| Kokusai Commerce Co. Ltd                                   | 322.817.724.120          | 322.708.975.000          |
| Tổng công ty Lắp máy Việt Nam                              | 100.613.950.134          | 100.613.950.134          |
| Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng                            | 87.941.700.000           | 7.210.821.152            |
| Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin | 48.202.436.750           | 87.817.478.743           |
| Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thăng Uy                 | 48.064.168.200           | 48.064.168.200           |
| Công ty TNHH Hạ Tầng Xây dựng Đại Nam                      | 32.103.611.076           | 32.103.611.076           |
| Công ty Cổ phần Chương Dương                               | 30.759.561.052           | 35.393.539.147           |
| Công ty Cổ phần FECON                                      | 23.251.813.839           | 9.785.941.443            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINA E&C                | 19.424.028.602           | 44.690.307.214           |
| Bên thứ ba khác                                            | 438.787.304.514          | 394.471.668.430          |
|                                                            | <b>1.151.966.298.287</b> | <b>1.082.860.460.539</b> |
| <b>b. Trả trước cho các bên liên quan</b>                  |                          |                          |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 46)                           | 47.251.250.763           | 86.782.812.762           |
|                                                            | <b>1.199.217.549.050</b> | <b>1.169.643.273.301</b> |

9. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

|                                                                                          | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND       |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>                                    |                          |                        |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng                                         | 2.677.864.512.002        | 712.599.688.436        |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng                                         | (277.811.635.883)        | (365.920.329.751)      |
|                                                                                          | <b>2.400.052.876.119</b> | <b>346.679.358.685</b> |
| <b>Chi tiết như sau:</b>                                                                 |                          |                        |
| Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế | 24.244.044.156.724       | 21.313.349.740.166     |
| Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ                                                     | (21.843.991.280.605)     | (20.966.670.381.481)   |
|                                                                                          | <b>2.400.052.876.119</b> | <b>346.679.358.685</b> |

Chi tiết của phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng theo dự án được trình bày như sau:

|                                                                                                                                         | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu</b>                                                                                                                         |                          |                        |
| Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc dự án khí Lô B | 1.685.428.258.472        | 447.359.675.622        |
| Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử" với SWPOC    | 214.661.594.728          | 120.985.426.863        |
| Dự án STG#3 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công, lắp đặt, đấu nối chạy thử và bàn giao cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006"     | 263.537.605.233          | 110.209.542.951        |
| Dự án đường ống Lạc Đà Vàng                                                                                                             | 181.091.001.606          | -                      |
| Dự án Khí mỏ Thiên Nga - Hải Âu                                                                                                         | 111.500.754.198          | 15.574.346.570         |
| Khác                                                                                                                                    | 221.645.297.765          | 18.470.696.430         |
|                                                                                                                                         | <b>2.677.864.512.002</b> | <b>712.599.688.436</b> |
| <b>Phải trả</b>                                                                                                                         |                          |                        |
| Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp LHD Miền Nam VN                                                   | 275.878.480.180          | 237.749.846.028        |
| Dự án đường ống Lạc Đà Vàng                                                                                                             | -                        | 126.071.284.001        |
| Khác                                                                                                                                    | 1.933.155.703            | 2.099.199.722          |
|                                                                                                                                         | <b>277.811.635.883</b>   | <b>365.920.329.751</b> |

10. PHẢI THU KHÁC

|                                                                            | Số cuối kỳ               |                         | Số đầu kỳ<br>(Phân loại lại) |                         |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------------|
|                                                                            | Giá trị                  | VND<br>Dự phòng         | Giá trị                      | VND<br>Dự phòng         |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>                                           |                          |                         |                              |                         |
| Doanh thu trích trước cho dịch vụ đã cung cấp                              |                          |                         |                              |                         |
| Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc                                         | 337.574.435.164          | -                       | 679.252.819.810              | -                       |
| Larsen & Toubro Limited (L&T)                                              | 145.721.816.735          | -                       | 78.327.873.778               | -                       |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                                         | 78.949.239.959           | -                       | 19.353.873.152               | -                       |
| VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh | 56.953.381.411           | -                       | 5.300.382.500                | -                       |
| Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn                                          | 43.108.228.746           | -                       | 51.326.826.595               | -                       |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited                        | 35.033.916.365           | -                       | 24.101.348.817               | -                       |
| Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn                                              | 25.658.016.983           | -                       | 17.839.894.732               | -                       |
| PTSC South East Asia Private Limited                                       | 24.066.897.604           | -                       | -                            | -                       |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông                      | 22.240.680.045           | -                       | -                            | -                       |
| VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh         | 21.126.447.957           | -                       | 36.427.633.143               | -                       |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited                          | 5.302.721.404            | -                       | 42.833.059.267               | -                       |
| Khách hàng khác                                                            | 155.595.514.417          | -                       | 64.001.563.107               | -                       |
| Tiền thuê đất                                                              | 33.002.364.131           | (33.002.364.131)        | 78.941.302.734               | (78.941.302.734)        |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam                        | 10.632.042.898           | -                       | 10.632.042.898               | -                       |
| Thuế GTGT chưa đủ điều kiện để khấu trừ                                    | 91.350.296.429           | -                       | 142.519.373.672              | -                       |
| Phải thu khác                                                              | 157.525.064.514          | (7.213.682.885)         | 99.687.243.716               | (12.673.974.247)        |
|                                                                            | <b>1.243.841.064.762</b> | <b>(40.216.047.016)</b> | <b>1.350.545.237.921</b>     | <b>(91.615.276.981)</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                                           |                          |                         |                              |                         |
| Phải thu khác từ Bên liên quan (Thuyết minh số 46)                         | 622.901.799.792          | -                       | 900.802.738.491              | -                       |
| <b>b. Phải thu dài hạn khác</b>                                            |                          |                         |                              |                         |
| Ký quỹ, ký cược                                                            |                          |                         |                              |                         |
| - Đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng:                                      |                          |                         |                              |                         |
| Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí biển                          | 3.540.361.097            | 3.540.361.097           | 3.540.361.097                | 3.540.361.097           |
| Khác                                                                       | 4.306.406.962            | 4.306.406.962           | 4.305.638.004                | 4.305.638.004           |
| - Ký quỹ tại các ngân hàng:                                                |                          |                         |                              |                         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                                       | 5.805.453.759            | 5.805.453.759           | 5.805.453.759                | 5.805.453.759           |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội                                              | 2.000.000.000            | 2.000.000.000           | 2.000.000.000                | 2.000.000.000           |
| Phải thu dài hạn khác                                                      | 14.487.578.734           | 14.487.578.734          | 14.883.795.273               | 14.883.795.273          |
|                                                                            | <b>30.139.800.552</b>    | <b>30.139.800.552</b>   | <b>30.535.248.133</b>        | <b>30.535.248.133</b>   |

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

|                                                                    | Số cuối kỳ             |                               |                        |                           |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                                                    | Giá trị gốc<br>VND     | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND        | Thời gian quá hạn         |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>                                |                        |                               |                        |                           |
| <b>Bên thứ ba</b>                                                  |                        |                               |                        |                           |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu             | 35.121.129.014         | -                             | 35.121.129.014         | Trên 3 năm                |
| Sea Energy Marine Services LLC                                     | 51.751.490.922         | 31.585.693.573                | 20.165.797.349         | Trên 1 năm - Dưới 2 năm   |
| Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn                   | 13.531.918.730         | -                             | 13.531.918.730         | Trên 3 năm                |
| Enterprise Energy Private Limited                                  | 34.618.148.994         | 26.764.011.723                | 7.854.137.271          | Trên 1 năm - Trên 3 năm   |
| Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh                                 | 3.425.678.971          | -                             | 3.425.678.971          | Trên 3 năm                |
| Khác                                                               | 48.451.279.366         | 32.558.816.164                | 15.892.463.202         | Trên 6 tháng - Trên 3 năm |
|                                                                    | <b>186.899.645.997</b> | <b>90.908.521.460</b>         | <b>95.991.124.537</b>  |                           |
| <b>Bên liên quan</b>                                               |                        |                               |                        |                           |
| Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn                  | 37.203.110.659         | -                             | 37.203.110.659         | Trên 3 năm                |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                             | 41.591.737.859         | 20.721.733.352                | 20.870.004.507         | Trên 6 tháng - Trên 3 năm |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                                 | 7.710.432.017          | -                             | 7.710.432.017          | Trên 3 năm                |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí<br>Nước ngoài | 4.949.073.120          | -                             | 4.949.073.120          | Trên 3 năm                |
| Khác                                                               | 6.408.102.673          | 5.139.659.352                 | 1.268.443.321          | Trên 6 tháng - Trên 3 năm |
|                                                                    | <b>97.862.456.328</b>  | <b>25.861.392.704</b>         | <b>72.001.063.624</b>  |                           |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                      |                        |                               |                        |                           |
| <b>Bên thứ ba</b>                                                  | 107.195.100            | 5.036.570                     | 102.158.530            | Trên 6 tháng - Trên 3 năm |
| <b>Bên liên quan</b>                                               |                        |                               |                        |                           |
| Công ty Cổ phần chế tạo Giàn Khoan Dầu Khí                         | 25.085.745.135         | 1.709.443.584                 | 23.376.301.551         | Trên 2 năm - Trên 3 năm   |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí                | 13.614.764.276         | -                             | 13.614.764.276         | Trên 3 năm                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải                   | 2.986.746.685          | 129.681.600                   | 2.857.065.085          | Trên 2 năm - Trên 3 năm   |
| Khác                                                               | 1.209.755.510          | 943.997.936                   | 265.757.574            | Trên 6 tháng - Dưới 1 năm |
|                                                                    | <b>42.897.011.606</b>  | <b>2.783.123.120</b>          | <b>40.113.888.486</b>  |                           |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                            |                        |                               |                        |                           |
| <b>Bên thứ ba</b>                                                  | 301.559.507            | -                             | 301.559.507            | Trên 3 năm                |
|                                                                    | <b>328.067.868.538</b> | <b>119.558.073.854</b>        | <b>208.509.794.684</b> |                           |

|                                                                 | Số đầu kỳ              |                               |                        |                           |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                                                 | Giá trị gốc<br>VND     | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND        | Thời gian quá hạn         |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>                             |                        |                               |                        |                           |
| <b>Bên thứ ba</b>                                               |                        |                               |                        |                           |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu          | 35.121.129.014         | 7.485.225.333                 | 27.635.903.681         | Trên 2 năm                |
| Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn                | 13.531.918.730         | -                             | 13.531.918.730         | Trên 3 năm                |
| Sea Energy Marine Services LLC                                  | 51.340.014.790         | 39.098.513.928                | 12.241.500.862         | Trên 6 tháng - Dưới 2 năm |
| Enterprize Energy Private Limited                               | 34.618.148.994         | 27.945.246.610                | 6.672.902.384          | Trên 2 năm                |
| Khác                                                            | 26.319.590.064         | 8.455.540.158                 | 17.864.049.906         | Trên 6 tháng - Trên 3 năm |
|                                                                 | <b>160.930.801.592</b> | <b>82.984.526.029</b>         | <b>77.946.275.563</b>  |                           |
| <b>Bên liên quan</b>                                            |                        |                               |                        |                           |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                          | 24.910.390.859         | 783.606.088                   | 24.126.784.771         | Trên 6 tháng - Trên 3 năm |
| Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn               | 15.098.497.832         | -                             | 15.098.497.832         | Trên 3 năm                |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                              | 7.752.724.460          | -                             | 7.752.724.460          | Trên 3 năm                |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí nước ngoài | 4.949.073.120          | -                             | 4.949.073.120          | Trên 3 năm                |
| Khác                                                            | 10.583.858.741         | 6.819.878.397                 | 3.763.980.344          | Trên 6 tháng - Trên 3 năm |
|                                                                 | <b>63.294.545.012</b>  | <b>7.603.484.485</b>          | <b>55.691.060.527</b>  |                           |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                   |                        |                               |                        |                           |
| <b>Bên thứ ba</b>                                               |                        |                               |                        |                           |
| Khác                                                            | 142.671.360            | 71.335.680                    | 71.335.680             | Trên 1 năm - Dưới 2 năm   |
|                                                                 | <b>142.671.360</b>     | <b>71.335.680</b>             | <b>71.335.680</b>      |                           |
| <b>Bên liên quan</b>                                            |                        |                               |                        |                           |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí                      | 56.514.056.200         | 1.709.443.584                 | 54.804.612.616         | Trên 1 năm - Dưới 3 năm   |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí             | 28.125.391.814         | -                             | 28.125.391.814         | Trên 1 năm - Dưới 2 năm   |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                          | 5.727.695.945          | -                             | 5.727.695.945          | Trên 3 năm                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải                | 2.986.746.685          | 129.681.600                   | 2.857.065.085          | Trên 2 năm                |
| Bên liên quan khác                                              | 97.252.800             | 68.076.959                    | 29.175.841             | Trên 6 tháng - Dưới 1 năm |
|                                                                 | <b>93.451.143.444</b>  | <b>1.907.202.143</b>          | <b>91.543.941.301</b>  |                           |
|                                                                 | <b>317.819.161.408</b> | <b>92.566.548.337</b>         | <b>225.252.613.071</b> |                           |



12. HÀNG TỒN KHO

|                                          | Số cuối kỳ               |                         | Số đầu kỳ                |                         |
|------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                          | VND                      |                         | VND                      |                         |
|                                          | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng                |
| Hàng mua đang đi đường                   | 4.056.654.568            | -                       | 284.253.544.311          | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu                    | 1.188.762.610.233        | (11.559.106.830)        | 1.236.385.197.413        | (11.559.106.830)        |
| Công cụ, dụng cụ                         | 59.286.570.957           | (4.004.781.906)         | 52.630.389.054           | (4.004.781.906)         |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*) | 2.073.152.446.112        | -                       | 1.672.074.900.739        | -                       |
| Hàng hoá                                 | 3.756.571.816            | -                       | 3.381.616.817            | -                       |
|                                          | <b>3.329.014.853.686</b> | <b>(15.563.888.736)</b> | <b>3.248.725.648.334</b> | <b>(15.563.888.736)</b> |

(\*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ và dự án sau:

|                                                                                                                                               | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                                                               | VND                      | VND                      |
| Dự án EPCI#2 - Hợp đồng thiết kế, mua sắm, chế tạo và lắp đặt giàn thu gom/giàn đầu giếng và hệ thống đường ống nội mỏ - thuộc Dự án khí Lô B | 1.160.192.760.176        | 871.598.362.893          |
| Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1                                                                                                           | 179.286.134.451          | 130.037.910.277          |
| Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lắp bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"                     | 229.704.115.658          | 150.176.568.968          |
| Dự án Giàn xử lý trung tâm Lạc Đà Vàng - A                                                                                                    | 155.666.183.540          | 204.588.149.209          |
| Dự án chế tạo hệ thống neo Turret, FSO LDV                                                                                                    | 93.437.170.866           | 29.162.665.258           |
| Dự án EPC xây dựng mở rộng Bể chứa dầu thô NMLD Dung Quất                                                                                     | 50.287.370.439           | -                        |
| Dự án gia công kết cấu thép cho GE                                                                                                            | 32.772.524.166           | 59.652.351.054           |
| Dự án Xuất khẩu Năng lượng tái tạo ngoài khơi từ Việt Nam sang Singapore                                                                      | 32.198.856.688           | -                        |
| Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử" với SWPOC          | 29.404.497.623           | 3.913.553.394            |
| Khác                                                                                                                                          | 110.202.832.505          | 222.945.339.686          |
|                                                                                                                                               | <b>2.073.152.446.112</b> | <b>1.672.074.900.739</b> |

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

|                                                           | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                        |                        |                        |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm bên thứ ba       | 34.205.386.380         | 20.237.201.108         |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ                   | 12.760.415.746         | 3.390.771.351          |
| Công cụ, dụng cụ                                          | 15.174.826.133         | 11.885.521.759         |
| Chi phí sử dụng bản quyền phần mềm                        | 10.090.861.153         | 17.847.765.972         |
| Thuê bãi, cơ sở hạ tầng                                   | 5.795.657.639          | 7.648.695.234          |
| Khác                                                      | 7.918.574.205          | 6.528.085.901          |
|                                                           | <b>85.945.721.256</b>  | <b>67.538.041.325</b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>                                         |                        |                        |
| Tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn                        | 238.783.429.752        | 242.269.508.454        |
| Chi phí xây dựng, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản chờ phân bổ | 226.406.050.513        | 194.293.511.087        |
| Thuê đất tại Cảng Đình Vũ                                 | 88.524.651.908         | 90.655.708.241         |
| Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà                 | 78.917.557.032         | 80.161.617.174         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                                  | 58.701.343.904         | 66.276.327.535         |
| Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng                           | 1.500.000.000          | 1.950.000.000          |
| Thuê đất tại Cảng Sơn Trà                                 | 2.688.295.489          | 2.730.592.375          |
| Khác                                                      | 13.745.465.017         | 7.725.687.207          |
|                                                           | <b>709.266.793.615</b> | <b>686.062.952.073</b> |

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                      | Nhà xưởng<br>và vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Khác<br>VND            | Tổng<br>VND               |
|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------------------|------------------------|---------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                                      |                               |                            |                              |                        |                           |
| Số dư đầu kỳ                         | 4.579.735.313.848                    | 3.604.367.451.876             | 7.205.009.304.697          | 348.935.889.816              | 114.407.053.710        | 15.852.455.013.947        |
| Mua trong kỳ                         | 212.568.809                          | 87.278.672.446                | 84.480.863.506             | 18.190.597.393               | 1.894.579.000          | 192.057.281.154           |
| Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành | 203.571.069.773                      | 152.127.526.407               | 197.844.993.330            | -                            | -                      | 553.543.589.510           |
| (Thuyết minh số 17(b))               |                                      |                               |                            |                              |                        |                           |
| Thanh lý, nhượng bán                 | (5.640.336.279)                      | -                             | (4.769.797.397)            | (1.221.535.000)              | -                      | (11.631.668.676)          |
| Số dư cuối kỳ                        | <u>4.777.878.616.151</u>             | <u>3.843.773.650.729</u>      | <u>7.482.565.364.136</u>   | <u>365.904.952.209</u>       | <u>116.301.632.710</u> | <u>16.586.424.215.935</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                                      |                               |                            |                              |                        |                           |
| Số dư đầu kỳ                         | 3.007.031.512.904                    | 2.540.980.290.679             | 5.249.329.772.422          | 262.696.583.668              | 86.426.577.894         | 11.146.464.737.567        |
| Khấu hao trong kỳ                    | 62.627.616.046                       | 125.496.701.154               | 180.291.107.577            | 23.058.291.002               | 9.146.655.857          | 400.620.371.636           |
| Thanh lý, nhượng bán                 | (5.193.827.199)                      | -                             | (4.769.797.397)            | (958.868.722)                | -                      | (10.922.493.318)          |
| Số dư cuối kỳ                        | <u>3.064.465.301.751</u>             | <u>2.666.476.991.833</u>      | <u>5.424.851.082.602</u>   | <u>284.796.005.948</u>       | <u>95.573.233.751</u>  | <u>11.536.162.615.885</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                                      |                               |                            |                              |                        |                           |
| Tại ngày đầu kỳ                      | <u>1.572.703.800.944</u>             | <u>1.063.387.161.197</u>      | <u>1.955.679.532.275</u>   | <u>86.239.306.148</u>        | <u>27.980.475.816</u>  | <u>4.705.990.276.380</u>  |
| Tại ngày cuối kỳ                     | <u>1.713.413.314.400</u>             | <u>1.177.296.658.896</u>      | <u>2.057.714.281.534</u>   | <u>81.108.946.261</u>        | <u>20.728.398.959</u>  | <u>5.050.261.600.050</u>  |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 8.392 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 7.902 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 27) với giá trị còn lại là 1.442 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.399 tỷ đồng).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                      | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Khác<br>VND   | Tổng<br>VND     |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                             |                             |               |                 |
| Số dư đầu kỳ                         | 51.264.099.029              | 147.287.548.467             | 3.210.681.714 | 201.762.329.210 |
| Mua trong kỳ                         | -                           | 10.067.802.181              | -             | 10.067.802.181  |
| Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành | -                           | 10.000.000                  | -             | 10.000.000      |
| (Thuyết minh số 17(b))               |                             |                             |               |                 |
| Phân loại lại                        | -                           | 319.840.000                 | (319.840.000) | -               |
| Số dư cuối kỳ                        | 51.264.099.029              | 157.685.190.648             | 2.890.841.714 | 211.840.131.391 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                             |                             |               |                 |
| Số dư đầu kỳ                         | 510.621.850                 | 126.659.075.565             | 2.570.796.635 | 129.740.494.050 |
| Khấu hao trong kỳ                    | 13.102.200                  | 6.155.284.687               | 77.749.276    | 6.246.136.163   |
| Phân loại lại                        | -                           | 163.480.594                 | (163.480.594) | -               |
| Số dư cuối kỳ                        | 523.724.050                 | 132.977.840.846             | 2.485.065.317 | 135.986.630.213 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                             |                             |               |                 |
| Tại ngày đầu kỳ                      | 50.753.477.179              | 20.628.472.902              | 639.885.079   | 72.021.835.160  |
| Tại ngày cuối kỳ                     | 50.740.374.979              | 24.707.349.802              | 405.776.397   | 75.853.501.178  |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 118 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 117 tỷ đồng).

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|                                          | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê: |                        |                        |
| - Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hecta       | 86.547.344.913         | 87.921.112.287         |
| - Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hecta         | 66.009.436.362         | 67.003.304.916         |
|                                          | <b>152.556.781.275</b> | <b>154.924.417.203</b> |

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm:

- Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hecta có nguyên giá là 131.881.668.267 đồng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê là 48 năm; và
- Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hecta có nguyên giá 97.399.118.187 đồng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê là 49 năm.

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 2.601.899.894 đồng (kỳ trước: 2.601.899.892 đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.367.635.928 đồng (kỳ trước: 2.367.635.928 đồng).

Biến động trong kỳ của bất động sản đầu tư như sau:

|                               | <b>Cơ sở hạ tầng</b> |
|-------------------------------|----------------------|
|                               | <b>VND</b>           |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ       | 229.280.786.454      |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 74.356.369.251       |
| Khấu hao trong kỳ             | 2.367.635.928        |
| Số dư cuối kỳ                 | 76.724.005.179       |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |
| Tại ngày đầu kỳ               | 154.924.417.203      |
| Tại ngày cuối kỳ              | 152.556.781.275      |

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng công ty hiện chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh, xác định giá trị hợp lý của bất động sản này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

## 17. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

### a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi tiết của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn như sau:

|                                                     | <b>Số cuối kỳ</b>      |                        | <b>Số đầu kỳ</b>       |                        |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                     | <b>VND</b>             |                        | <b>VND</b>             |                        |
|                                                     | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b> |                        |                        |                        |                        |
| Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 (i)             | 301.308.440.489        | -                      | 301.308.440.489        | -                      |
| Dự án Bio Ethanol (ii)                              | 21.333.470.442         | 21.333.470.442         | 21.333.470.442         | 21.333.470.442         |
|                                                     | <b>322.641.910.931</b> | <b>21.333.470.442</b>  | <b>322.641.910.931</b> | <b>21.333.470.442</b>  |

(i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 liên quan đến Hạng mục thiết kế nước ngoài do nhà thầu Black & Veatch International thực hiện. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng công ty và Chủ đầu tư - Tập đoàn Dầu khí Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị của hạng mục này. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại Biên bản đánh giá hàng tồn kho số 07/BB-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng đánh giá hàng tồn kho - chi phí dở dang hạng mục chi phí tư vấn thiết kế nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 0934/QĐ-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017. Theo đó, Tổng công ty đã thực hiện trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên với giá trị tương ứng là 301.308.440.489 đồng.

(ii) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thể hiện các khoản chi phí liên quan đến Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Bio Ethanol Dung Quất. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng công ty vẫn đang làm việc với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF") để thực hiện việc xác nhận, nghiệm thu khối lượng, quyết toán và thanh toán.

**b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn**

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

|                                                         | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>          |                        |                        |
| Dự án Khu Dịch vụ Cơ khí Dầu khí Dung Quất              | 80.578.956.627         | 59.454.319.518         |
| Xây dựng Nhà văn phòng dự án tại Vũng Tàu               | 76.853.078.062         | 55.181.108.278         |
| Dự án mở rộng Xưởng cơ khí tại Dung Quất, Quảng Ngãi    | 65.944.866.147         | 32.609.969.534         |
| Xây dựng căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình        | 65.704.569.277         | 37.937.781.419         |
| Dự án Đường vào căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình | 12.725.868.576         | 13.060.333.980         |
| Dự án Cảng Sơn Trà, Đà Nẵng                             | 9.673.562.784          | 9.673.562.784          |
| Xưởng tạm POS, Vũng Tàu                                 | 9.747.060.516          | 1.956.086.841          |
| Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC                           | 9.925.296.406          | -                      |
| Xây dựng Nhà văn phòng dự án tại POS, Vũng Tàu          | -                      | 47.989.966.779         |
| Hệ thống Thiết bị tự động phục vụ thi công tiền chế tạo | -                      | 128.065.357.757        |
| Khác                                                    | 33.659.097.818         | 55.186.723.007         |
|                                                         | <b>364.812.356.213</b> | <b>441.115.209.897</b> |

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

|                                      | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ này/ năm trước          | 441.115.209.897        | 360.117.813.405        |
| Mua mới                              | 565.038.416.941        | 1.715.222.285.878      |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (553.543.589.510)      | (1.624.896.093.931)    |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình  | (10.000.000)           | (7.884.250.000)        |
| Chuyển sang chi phí chờ phân bổ      | (87.787.681.115)       | (1.444.545.455)        |
| Số dư cuối kỳ này/ năm trước         | <b>364.812.356.213</b> | <b>441.115.209.897</b> |

**18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                                 | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20%                    | 20%                    |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ            | 745.014.054.015        | 573.789.070.500        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                           | <b>745.014.054.015</b> | <b>573.789.070.500</b> |

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                                  | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20%                    | 20%                                 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế             | 761.540.749.406        | 764.414.069.792                     |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                           | <b>761.540.749.406</b> | <b>764.414.069.792</b>              |



## MẪU SỐ B 09a-DN/HN

|                                                                                    | Số cuối kỳ              | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại) |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|
|                                                                                    | VND                     | VND                          |
| Chi phí phải trả và các khoản dự phòng                                             | 727.278.282.169         | 556.166.393.387              |
| Lợi nhuận từ công ty liên doanh                                                    | (532.652.861.964)       | (526.317.444.924)            |
| Dự phòng đầu tư tài chính                                                          | (49.469.944.434)        | (56.225.835.871)             |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty liên doanh | (150.070.313.142)       | (148.854.883.008)            |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ           | (30.090.632.685)        | (31.137.796.907)             |
| Khác                                                                               | 18.478.774.665          | 15.744.568.031               |
|                                                                                    | <b>(16.526.695.391)</b> | <b>(190.624.999.292)</b>     |

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị của các loại thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế sử dụng để sửa chữa các phương tiện vận tải có kế hoạch thực hiện trên 12 tháng.

|                                                                                    | Số cuối kỳ               |                          | Số đầu kỳ                |                          |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                    | VND                      |                          | VND                      |                          |
|                                                                                    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| <b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>                                    |                          |                          |                          |                          |
| Velocity Energy Private Limited                                                    | 455.717.583.205          | 455.717.583.205          | 579.308.900.819          | 579.308.900.819          |
| Rosemary Overseas Limited                                                          | 272.413.916.092          | 272.413.916.092          | 248.495.135.483          | 248.495.135.483          |
| Công ty TNHH APDS Việt Nam                                                         | 177.899.982.451          | 177.899.982.451          | 186.170.340.612          | 186.170.340.612          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu                                   | 155.949.405.529          | 155.949.405.529          | 82.561.693.362           | 82.561.693.362           |
| PT Meindo Elang Indah                                                              | 130.595.130.354          | 130.595.130.354          | 600.835.642.667          | 600.835.642.667          |
| Công Ty Cổ phần Dịch vụ biển Tân Cảng                                              | 88.644.921.757           | 88.644.921.757           | 58.870.645.481           | 58.870.645.481           |
| Công ty TNHH Taka                                                                  | 81.479.016.518           | 81.479.016.518           | 124.953.468.343          | 124.953.468.343          |
| Federal Hardware Engineering Company Private Limited                               | 76.249.598.688           | 76.249.598.688           | 108.328.561.718          | 108.328.561.718          |
| Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin                         | 71.182.647.492           | 71.182.647.492           | 4.808.273.000            | 4.808.273.000            |
| AH&M Energy Services Private Limited                                               | 26.749.335.436           | 26.749.335.436           | 75.358.757.705           | 75.358.757.705           |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam                                           | 14.080.632.816           | 14.080.632.816           | 74.361.799.218           | 74.361.799.218           |
| Oil States Industries (Thailand) Ltd.                                              | 12.685.413.312           | 12.685.413.312           | 76.375.975.104           | 76.375.975.104           |
| Bên thứ ba khác                                                                    | 3.573.670.318.534        | 3.573.670.318.534        | 3.878.301.983.038        | 3.878.301.983.038        |
|                                                                                    | <b>5.137.317.902.184</b> | <b>5.137.317.902.184</b> | <b>6.098.731.176.550</b> | <b>6.098.731.176.550</b> |
| <b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 46)</b> |                          |                          |                          |                          |
|                                                                                    | 798.757.471.255          | 798.757.471.255          | 879.521.010.346          | 879.521.010.346          |
|                                                                                    | <b>5.936.075.373.439</b> | <b>5.936.075.373.439</b> | <b>6.978.252.186.896</b> | <b>6.978.252.186.896</b> |

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

|                                                    | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>        |                          |                          |
| Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam              | 251.500.278.433          | 318.954.456.190          |
| Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn                      | 34.242.758.528           | 82.758.559.754           |
| Formosa 4 International Investment Company Limited | -                        | 217.515.938.000          |
| Bên thứ ba khác                                    | 96.574.741.084           | 183.907.439.834          |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 46)                  | 1.206.262.079.236        | 436.632.152.076          |
|                                                    | <b>1.588.579.857.281</b> | <b>1.239.768.545.854</b> |
| <b>b. Người mua trả tiền trước dài hạn</b>         |                          |                          |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 46)                  | 825.073.669.260          | 825.073.669.260          |
|                                                    | <b>825.073.669.260</b>   | <b>825.073.669.260</b>   |

22. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là 18.659.698.549 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 18.846.349.899 đồng). Đây là cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

|                                                     | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại)<br>VND | Số phải nộp<br>/thu trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>/thu trong kỳ<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND      |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Trình bày lại)          | 299.759.316.286                     | 454.646.716.761                     | 491.961.427.626                        | 262.444.605.421        |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | 78.177.336.633                      | 222.799.419.251                     | 274.068.717.150                        | 26.908.038.734         |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                          | 6.454.242.088                       | 104.125.732.702                     | 95.828.115.050                         | 14.751.859.740         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                            | -                                   | 32.340.266.490                      | 32.340.266.490                         | -                      |
| Tiền thuê đất                                       | (260.053.857)                       | 616.981.315                         | 34.871.659.137                         | (34.514.731.679)       |
| Khác                                                | 36.342.064.861                      | 256.926.946.481                     | 213.037.768.542                        | 80.231.242.800         |
|                                                     | <b>420.472.906.011</b>              | <b>1.071.456.063.000</b>            | <b>1.142.107.953.995</b>               | <b>349.821.015.016</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                    |                                     |                                     |                                        |                        |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                 | 1.230.618.351                       |                                     |                                        | 36.642.625.608         |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Trình bày lại) | 421.703.524.362                     |                                     |                                        | 386.463.640.624        |



24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                                                                                                                               | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc dự án khí Lô B       | 2.692.171.851.715        | 2.457.778.356.731        |
| Dự án Baltica 2                                                                                                                               | 794.565.383.162          | 352.832.868.401          |
| Dự án STG#3 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công, lắp đặt, đấu nối chạy thử và bàn giao cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006"           | 587.283.060.156          | 338.612.792.548          |
| Dự án Sư Tử Trắng – Giai đoạn 2B                                                                                                              | 488.357.998.111          | 96.032.225.365           |
| Dự án Formosa 4                                                                                                                               | 401.013.034.156          | 323.917.320.073          |
| Dự án Ruya Browfiend                                                                                                                          | 286.871.004.318          | 105.355.351.799          |
| Dự án Fengmiao Offshore Windfarm                                                                                                              | 372.200.268.555          | 457.174.671.481          |
| Dự án Khí mỏ Thiên Nga - Hải Âu                                                                                                               | 203.452.693.540          | 62.638.640.334           |
| Dự án Giàn xử lý trung tâm Lạc Đà Vàng - A                                                                                                    | 163.419.261.378          | 123.296.248.818          |
| Dự án EPCI#2 - Hợp đồng thiết kế, mua sắm, chế tạo và lắp đặt giàn thu gom/giàn đầu giếng và hệ thống đường ống nội mỏ - thuộc Dự án khí Lô B | 171.101.227.727          | 89.448.592.922           |
| Dự án Gallaf – Giai đoạn 3                                                                                                                    | 149.120.784.496          | 148.003.199.886          |
| Dự án đường ống Lạc Đà Vàng                                                                                                                   | 135.653.595.220          | 13.898.588.495           |
| Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử" với SWPOC          | 27.799.210.894           | 155.578.355.076          |
| Dự án Bio Ethanol Dung Quất                                                                                                                   | 27.726.930.636           | 27.726.930.636           |
| Chi phí mua sắm tàu dịch vụ dầu khí                                                                                                           | 191.806.000.000          | -                        |
| Chi phí dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí                                                                                                  | 106.355.155.084          | 49.476.579.950           |
| Chi phí hoạt động kho nổi FPSO Ruby II, FPSO Lam Sơn và FSO Bien Dong 01, FSO Golden Star, FPSO Lewek Emas                                    | 98.931.776.250           | 30.875.045.016           |
| Chi phí phải trả khác                                                                                                                         | 445.166.121.780          | 430.331.842.778          |
|                                                                                                                                               | <b>7.342.995.357.178</b> | <b>5.262.977.610.309</b> |

25. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

|                                                                                    | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                 |                        |                        |
| Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải<br>dầu khí Sao Mai Bến Đình (i) | 5.211.799.784          | 5.203.799.784          |
| Cho thuê văn phòng (ii)                                                            | 2.532.204.334          | 2.812.644.445          |
| Khác                                                                               | 3.810.385.000          | 2.816.521.620          |
|                                                                                    | <b>11.554.389.118</b>  | <b>10.832.965.849</b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                  |                        |                        |
| Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải<br>dầu khí Sao Mai Bến Đình (i) | 163.680.480.426        | 165.052.964.576        |
| Cho thuê văn phòng (ii)                                                            | 7.254.480.000          | 6.367.800.000          |
|                                                                                    | <b>170.934.960.426</b> | <b>171.420.764.576</b> |

Trong đó:

- (i) Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai Bến Đình thể hiện giá trị của khoản thanh toán nhận trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng và đất tại Cơ sở hạ tầng 39,8 ha và cơ sở hạ tầng 23 ha trực thuộc Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai Bến Đình, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng vào kết quả kinh doanh hợp nhất hàng kỳ tương ứng với thời gian cho thuê lần lượt là 48 năm và 49 năm.
- (ii) Cho thuê văn phòng thể hiện giá trị của các khoản thanh toán nhận trước từ việc cho thuê văn phòng tại Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng kỳ tương ứng với thời gian cho thuê của từng hợp đồng từ 10 năm đến 15 năm.

26. PHẢI TRẢ KHÁC

|                                                                     | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>(Phân loại lại)<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                  |                        |                                     |
| Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (*)                               | 236.201.553.702        | 237.960.819.170                     |
| VPĐH Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited<br>tại Tp. Hồ Chí Minh | 25.905.000.000         | -                                   |
| Phải trả cho người lao động                                         | 13.296.475.150         | 11.126.757.084                      |
| Khác                                                                | 177.233.987.938        | 96.339.002.606                      |
|                                                                     | <b>452.637.016.790</b> | <b>345.426.578.860</b>              |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                   |                        |                                     |
| Khác                                                                | 1.188.108.043          | 663.208.343                         |
|                                                                     | <b>1.188.108.043</b>   | <b>663.208.343</b>                  |

(\*) Phải trả ngắn hạn cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối cho chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, hai bên đang hoàn tất các thủ tục quyết toán để thanh toán cho khoản phải trả này.

27. VAY

a. Vay ngắn hạn

|                                                | Số đầu kỳ              |                        | Trong kỳ               |                         |                          | Số cuối kỳ             |                        |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | VND                    |                        | VND                    |                         |                          | VND                    |                        |
|                                                | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giải ngân trong kỳ     | Vay dài hạn đến hạn trả | Nợ vay đã trả trong kỳ   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>i. Vay ngắn hạn</b>                         |                        |                        |                        |                         |                          |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (*)          | -                      | -                      | 214.868.952.496        | -                       | -                        | 214.868.952.496        | 214.868.952.496        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam           | -                      | -                      | 111.311.627.853        | -                       | (111.311.627.853)        | -                      | -                      |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)   | -                      | -                      | 125.000.000.000        | -                       | -                        | 125.000.000.000        | 125.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam               | -                      | -                      | 12.996.895.263         | -                       | (12.996.895.263)         | -                      | -                      |
| <b>ii. Vay dài hạn đến hạn trả</b>             |                        |                        |                        |                         |                          |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam              | -                      | -                      | -                      | 95.209.375.000          | -                        | 95.209.375.000         | 95.209.375.000         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam           | 31.710.164.248         | 31.710.164.248         | -                      | 18.283.113.473          | (15.903.401.887)         | 34.089.875.834         | 34.089.875.834         |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam        | 31.759.901.818         | 31.759.901.818         | -                      | 15.879.950.909          | (15.879.950.909)         | 31.759.901.818         | 31.759.901.818         |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội                  | 56.946.126.772         | 56.946.126.772         | -                      | 28.473.063.386          | (28.473.063.386)         | 56.946.126.772         | 56.946.126.772         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam            | 37.062.691.672         | 37.062.691.672         | -                      | 18.531.345.836          | (18.531.345.836)         | 37.062.691.672         | 37.062.691.672         |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam | 31.998.833.332         | 31.998.833.332         | -                      | 15.999.416.666          | (15.999.416.666)         | 31.998.833.332         | 31.998.833.332         |
|                                                | <b>189.477.717.842</b> | <b>189.477.717.842</b> | <b>464.177.475.612</b> | <b>192.376.265.270</b>  | <b>(219.095.701.800)</b> | <b>626.935.756.924</b> | <b>626.935.756.924</b> |

(\*) Khoản vay ngắn hạn thể hiện giá trị các khoản vay tín chấp với lãi suất theo từng lần giải ngân, đáo hạn ngày 9 tháng 7 năm 2026. Mục đích của các khoản vay ngắn hạn là để bổ sung vốn lưu động.

(\*\*) Khoản vay ngắn hạn thể hiện giá trị các khoản vay thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng với số tiền là 125 tỷ đồng. Các khoản vay này có lãi suất cụ thể theo từng lần giải ngân với mục đích đầu tư tài sản.

**b. Vay dài hạn**

|                                                                | <b>Số đầu kỳ</b>       |                        | <b>Trong kỳ</b>        |                          | <b>Số cuối kỳ</b>      |                          |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                | <b>VND</b>             |                        | <b>VND</b>             |                          | <b>VND</b>             |                          |
|                                                                | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giải ngân trong kỳ     | Vay dài hạn đến hạn trả  | Nợ vay đã trả trong kỳ | Giá trị                  |
|                                                                |                        |                        |                        |                          |                        | Số có khả năng trả nợ    |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (i)                          | 123.000.000.000        | 123.000.000.000        | 763.700.000.000        | (95.209.375.000)         | -                      | 791.490.625.000          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)              | 152.346.705.455        | 152.346.705.455        | -                      | (15.879.950.909)         | -                      | 136.466.754.546          |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (iii)                            | 128.128.785.237        | 128.128.785.237        | -                      | (28.473.063.386)         | -                      | 99.655.721.851           |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinan Việt Nam (iv)             | 151.994.458.335        | 151.994.458.335        | -                      | (15.999.416.666)         | -                      | 135.995.041.669          |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (v)                        | 111.188.074.986        | 111.188.074.986        | -                      | (18.531.345.836)         | -                      | 92.656.729.150           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vi), (vii), (viii), (ix) | 110.839.566.575        | 110.839.566.575        | 42.077.101.660         | (18.283.113.473)         | -                      | 134.633.554.762          |
|                                                                | <b>777.497.590.588</b> | <b>777.497.590.588</b> | <b>805.777.101.660</b> | <b>(192.376.265.270)</b> | <b>-</b>               | <b>1.390.898.426.978</b> |

Các khoản vay dài hạn với ngân hàng của Tổng công ty thể hiện giá trị của các khoản vay bằng đồng Việt Nam với các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, chi tiết như sau:

- (i) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam bao gồm hai khoản vay với số tiền được cấp tín dụng tối đa lần lượt là 244 tỷ đồng với thời gian đáo hạn tương ứng là 120 tháng tính từ năm 2025 và 783 tỷ đồng có thời gian đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2026.
- (ii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu – Côn Đảo bao gồm hai khoản vay với số tiền được cấp tín dụng tối đa lần lượt là 19 tỷ đồng với thời gian đáo hạn tương ứng là 84 tháng tính từ năm 2022 và 200 tỷ đồng có thời gian đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2024.
- (iii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 675 tỷ đồng, thời gian đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2018.
- (iv) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 192 tỷ đồng, thời gian đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2024.
- (v) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Quế Võ với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 148 tỷ đồng, thời gian đáo hạn là 48 tháng tính từ năm 2025.
- (vi) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa bao gồm ba khoản vay với hạn mức tín dụng tối đa các từng khoản vay từ 1,8 tỷ đồng đến 56 tỷ đồng với thời gian đáo hạn từ 60 tháng đến 84 tháng tính từ các năm 2023, 2024.



- (vii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghi Sơn bao gồm ba khoản vay với hạn mức tín dụng tối đa các từng khoản vay từ 9,4 tỷ đồng đến 13,3 tỷ đồng với thời gian đáo hạn từ 60 tháng đến 84 tháng tính từ năm 2024.
- (viii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi bao gồm ba khoản vay với hạn mức tín dụng tối đa từ 13,7 tỷ đồng đến 68,5 tỷ đồng với thời gian đáo hạn từ 12 tháng đến 36 tháng tính từ các năm 2024 và 2025.
- (ix) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh bao gồm hai khoản vay với số tiền được cấp tín dụng tối đa lần lượt là 90,05 tỷ đồng với thời gian đáo hạn tương ứng là 60 tháng tính từ năm 2025 và 4,2 tỷ đồng có thời gian đáo hạn là 60 tháng tính từ năm 2025.

Tổng công ty sử dụng tài sản hình thành trong tương lai từ các khoản vay dài hạn để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh số 14).

Mục đích của các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là để đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Lãi suất của các khoản vay dài hạn bằng đồng Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là từ 4,65%/năm đến 8,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5,2%/năm đến 7,7%/năm).

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng công ty được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                            | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu kỳ</b>       |
|----------------------------|--------------------------|------------------------|
|                            | <b>VND</b>               | <b>VND</b>             |
| Trong vòng 1 năm           | 626.935.756.924          | 189.477.717.842        |
| Trong năm thứ 2            | 300.618.578.315          | 201.312.328.315        |
| Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5 | 666.514.645.100          | 441.758.267.591        |
| Sau 5 năm                  | 423.765.203.563          | 134.426.994.682        |
|                            | <b>2.017.834.183.902</b> | <b>966.975.308.430</b> |

28. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

|                                                                                              | Số đầu kỳ<br>VND       | Tăng<br>VND            | Giảm<br>VND             | Phân loại<br>VND       | Số cuối kỳ<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Dự phòng bảo hành công trình:</b>                                                         |                        |                        |                         |                        |                        |
| Dự án CHW2204                                                                                | -                      | -                      | -                       | 382.756.262.628        | 382.756.262.628        |
| Dự án Gallaf - Giai đoạn 3                                                                   | -                      | 85.649.503.121         | -                       | -                      | 85.649.503.121         |
| Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải                                                               | 20.668.140.477         | -                      | -                       | -                      | 20.668.140.477         |
| Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam                                                                | 14.411.727.020         | -                      | (14.411.727.020)        | -                      | -                      |
| Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải                                                               | 1.166.232.879          | -                      | (897.472.988)           | -                      | 268.759.891            |
| Các dự án khác                                                                               | 9.745.960.568          | -                      | (5.363.358.079)         | -                      | 4.382.602.489          |
| <b>Dự phòng phải trả khác:</b>                                                               |                        |                        |                         |                        |                        |
| Dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn (*)                                                          | 52.962.395.814         | 357.352.403.689        | -                       | -                      | 410.314.799.503        |
| Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC                                                                | 60.872.549.017         | -                      | -                       | 3.756.627.454          | 64.629.176.471         |
| Dự phòng phải trả tiền thuê đất                                                              | 15.601.446.787         | -                      | (15.601.446.787)        | -                      | -                      |
| Dự phòng chi phí bảo dưỡng, sửa chữa kho nổi FSO<br>Biển Đông 01, FPSO Lam Sơn, FPSO Ruby II | 30.185.540.368         | -                      | (28.278.881.800)        | -                      | 1.906.658.568          |
|                                                                                              | <b>205.613.992.930</b> | <b>443.001.906.810</b> | <b>(64.552.886.674)</b> | <b>386.512.890.082</b> | <b>970.575.903.148</b> |

(\*) Khoản dự phòng liên quan đến hợp đồng có rủi ro lớn của dự án. Trên cơ sở đánh giá lại tổng chi phí thực hiện và hiệu quả kinh tế của toàn bộ dự án, Ban Tổng Giám đốc xác định hợp đồng phát sinh lỗ và đã ghi nhận khoản dự phòng tương ứng theo phần tổn thất dự kiến chưa được bù đắp tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**b. Dài hạn**

|                                                                                                                                               | <b>Số đầu kỳ</b>         | <b>Tăng</b>            | <b>Giảm</b>              | <b>Phân loại</b>         | <b>Số cuối kỳ</b>        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                                                               | <b>VND</b>               | <b>VND</b>             | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Dự phòng bảo hành công trình (i)</b>                                                                                                       |                          |                        |                          |                          |                          |
| Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt                                                                                                                     | 683.745.276.400          | -                      | -                        | -                        | 683.745.276.400          |
| Dự án Gallaf - Giai đoạn 3                                                                                                                    | 581.292.375.985          | 28.741.467.418         | (123.380.561.338)        | -                        | 486.653.282.065          |
| Dự án CHW2204                                                                                                                                 | 380.266.984.817          | 2.489.277.811          | -                        | (382.756.262.628)        | -                        |
| Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn CNTT, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc Dự án khí Lô B                      | 345.949.450.069          | 117.507.018.542        | -                        | -                        | 463.456.468.611          |
| Dự án EPCI#2 - Hợp đồng thiết kế, mua sắm, chế tạo và lắp đặt giàn thu gom/giàn dầu giếng và hệ thống đường ống nội mỏ - thuộc Dự án khí Lô B | 275.237.220.701          | 28.426.295.176         | -                        | -                        | 303.663.515.877          |
| Dự án Giàn xử lý trung tâm Lạc Đà Vàng - A                                                                                                    | 203.113.460.927          | 91.036.768.185         | -                        | -                        | 294.150.229.112          |
| Dự án Baltica 2                                                                                                                               | 156.382.386.384          | 60.771.889.464         | -                        | -                        | 217.154.275.848          |
| Dự án Fengmiao Offshore Windfarm                                                                                                              | 94.448.505.069           | 26.033.025.493         | -                        | -                        | 120.481.530.562          |
| Dự án Đường ống dẫn khí Lô B _HĐ Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC                   | 59.757.931.522           | 8.404.650.997          | -                        | -                        | 68.162.582.519           |
| Dự án Formosa 4                                                                                                                               | -                        | 58.815.158.442         | -                        | -                        | 58.815.158.442           |
| Dự án Sư Tử Trắng – Giai đoạn 2B                                                                                                              | -                        | 58.754.914.186         | -                        | -                        | 58.754.914.186           |
| Dự án Hải Long OSS                                                                                                                            | 51.384.865.531           | -                      | -                        | -                        | 51.384.865.531           |
| Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam                                                        | 22.378.071.288           | 10.517.776.260         | -                        | -                        | 32.895.847.548           |
| Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lắp bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"                     | 22.243.875.145           | 8.581.538.960          | -                        | -                        | 30.825.414.105           |
| Các dự án khác                                                                                                                                | 39.373.472.834           | 50.836.617.189         | (20.237.529.098)         | -                        | 69.972.560.925           |
| <b>Dự phòng phải trả khác:</b>                                                                                                                |                          |                        |                          |                          | -                        |
| Chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ dầu khí                                                                                                      | 88.651.998.791           | -                      | (695.577.273)            | (3.756.627.454)          | 84.199.794.064           |
| Khác                                                                                                                                          | 4.286.318.123            | -                      | -                        | -                        | 4.286.318.123            |
|                                                                                                                                               | <b>3.008.512.193.586</b> | <b>550.916.398.123</b> | <b>(144.313.667.709)</b> | <b>(386.512.890.082)</b> | <b>3.028.602.033.918</b> |

- (i) Dự phòng bảo hành công trình được trích lập để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình xây dựng theo các điều khoản của hợp đồng đã ký với khách hàng, tính trên 1% - 5% giá trị tương ứng phần công việc đã hoàn thành.

29. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

|                                                                       | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND       |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                                          | 829.592.713.952          | 706.737.502.870        |
| Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>(Thuyết minh số 31) | 385.505.576.503          | 441.657.311.611        |
| Sử dụng quỹ                                                           | (204.718.798.562)        | (318.802.100.529)      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                  | <b>1.010.379.491.893</b> | <b>829.592.713.952</b> |

30. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

|                      | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ         | 4.707.690.476        | 1.846.296.199        |
| Trích quỹ            | 460.250.000          | 5.393.443.636        |
| Sử dụng quỹ          | (2.306.250.000)      | (2.532.049.359)      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>2.861.690.476</b> | <b>4.707.690.476</b> |

31. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Cổ phần:                               | Số cuối kỳ  | Số đầu kỳ   |
|----------------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 511.420.099 | 511.420.099 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 511.420.099 | 511.420.099 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 511.420.099 | 511.420.099 |

Tổng công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng công ty.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu như sau:

Theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp sửa đổi, vốn cổ phần của Tổng công ty là 5.114.200.990.000 đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

|                                                     | Vốn đã góp    |                          |               |                          |
|-----------------------------------------------------|---------------|--------------------------|---------------|--------------------------|
|                                                     | Số cuối kỳ    |                          | Số đầu kỳ     |                          |
|                                                     | %             | VND                      | %             | VND                      |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 51,38         | 2.627.545.500.000        | 51,38         | 2.627.545.500.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác                        | 48,62         | 2.486.655.490.000        | 48,62         | 2.486.655.490.000        |
|                                                     | <b>100,00</b> | <b>5.114.200.990.000</b> | <b>100,00</b> | <b>5.114.200.990.000</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

|                                                         | Vốn góp của chủ sở hữu   | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư và phát triển | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại) | Tổng cộng                 | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng vốn chủ sở hữu  |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
|                                                         | VND                      | VND                   | VND                      | VND                     | VND                        | VND                                               | VND                       | VND                                 | VND                       |
| <b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 (Trình bày lại)</b>    | <b>4.779.662.900.000</b> | <b>39.617.060.000</b> | <b>3.795.997.118.958</b> | <b>349.934.690.410</b>  | <b>521.646.163.782</b>     | <b>3.925.214.427.575</b>                          | <b>13.412.072.360.725</b> | <b>1.170.912.478.157</b>            | <b>14.582.984.838.882</b> |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                | -                        | -                     | -                        | -                       | -                          | 1.842.258.688.818                                 | 1.842.258.688.818         | 71.359.556.089                      | 1.913.618.244.907         |
| Chia cổ tức                                             | 334.538.090.000          | -                     | -                        | -                       | -                          | (334.538.090.000)                                 | -                         | (38.442.510.000)                    | (38.442.510.000)          |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 29)     | -                        | -                     | -                        | -                       | -                          | (435.159.802.549)                                 | (435.159.802.549)         | (6.497.509.062)                     | (441.657.311.611)         |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                             | -                        | -                     | 555.191.099.878          | -                       | -                          | (555.191.099.878)                                 | -                         | -                                   | -                         |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính       | -                        | -                     | -                        | -                       | 73.773.328.252             | -                                                 | 73.773.328.252            | -                                   | 73.773.328.252            |
| Tăng vốn khác từ quỹ đầu tư phát triển                  | -                        | -                     | (50.970.752.668)         | 50.970.752.668          | -                          | -                                                 | -                         | -                                   | -                         |
| Điều chỉnh khác                                         | -                        | -                     | -                        | (349.934.690.410)       | -                          | 349.934.690.410                                   | -                         | (18.564.408.590)                    | (18.564.408.590)          |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Trình bày lại)</b>    | <b>5.114.200.990.000</b> | <b>39.617.060.000</b> | <b>4.300.217.466.168</b> | <b>50.970.752.668</b>   | <b>595.419.492.034</b>     | <b>4.792.518.814.376</b>                          | <b>14.892.944.575.246</b> | <b>1.178.767.606.594</b>            | <b>16.071.712.181.840</b> |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                | -                        | -                     | -                        | -                       | -                          | 946.723.368.195                                   | 946.723.368.195           | 56.051.417.380                      | 1.002.774.785.575         |
| Chia cổ tức (*)                                         | -                        | -                     | -                        | -                       | -                          | -                                                 | -                         | (22.054.900.000)                    | (22.054.900.000)          |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 29) (*) | -                        | -                     | -                        | -                       | -                          | (372.923.913.421)                                 | (372.923.913.421)         | (12.581.663.082)                    | (385.505.576.503)         |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*)                         | -                        | -                     | 857.524.874.315          | -                       | -                          | (857.524.874.315)                                 | -                         | -                                   | -                         |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính       | -                        | -                     | -                        | -                       | 4.861.720.536              | -                                                 | 4.861.720.536             | -                                   | 4.861.720.536             |
| Điều chỉnh khác                                         | -                        | -                     | -                        | -                       | -                          | -                                                 | -                         | 1.213.680.000                       | 1.213.680.000             |
| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026</b>                     | <b>5.114.200.990.000</b> | <b>39.617.060.000</b> | <b>5.157.742.340.483</b> | <b>50.970.752.668</b>   | <b>600.281.212.570</b>     | <b>4.508.793.394.835</b>                          | <b>15.471.605.750.556</b> | <b>1.201.396.140.892</b>            | <b>16.673.001.891.448</b> |

(\*) Theo Nghị quyết số 390/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty đã thông qua phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% vốn điều lệ tương ứng số tiền là 1.022.840.196.875 đồng, và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành với số tiền là 346.270.000.004 đồng và quỹ đầu tư phát triển là 707.903.560.017 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức sẽ được thực hiện trong 6 tháng cuối năm 2026. Số trích lập quỹ trong năm của các công ty con căn cứ theo các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông hoặc Quyết định của Chủ sở hữu của các Công ty con. Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát là phần chi trả lợi nhuận phát sinh trong kỳ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC và Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam, các công ty con của Tổng công ty.

**32. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

|                        | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 959.922.897.332          | 958.709.217.332          |
| Quỹ đầu tư phát triển  | 184.773.669.402          | 146.728.829.025          |
| Lợi nhuận lũy kế       | 56.699.574.158           | 73.329.560.237           |
|                        | <b>1.201.396.140.892</b> | <b>1.178.767.606.594</b> |

Biến động của lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

|                                                                         | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ này/ năm trước                                             | 1.178.767.606.594        | 1.170.912.478.157        |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh số 31) | 56.051.417.380           | 71.359.556.089           |
| Cổ tức đã chia (Thuyết minh số 31)                                      | (22.054.900.000)         | (38.442.510.000)         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 31)                     | (12.581.663.082)         | (6.497.509.062)          |
| Khác (Thuyết minh số 31)                                                | 1.213.680.000            | (18.564.408.590)         |
| Số dư cuối kỳ này/ năm trước                                            | <b>1.201.396.140.892</b> | <b>1.178.767.606.594</b> |

**33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các ngoại tệ sau:

|                     | Số cuối kỳ  | Số đầu kỳ  |
|---------------------|-------------|------------|
| Đồng Đô la Mỹ (USD) | 258.017.379 | 77.898.182 |
| Đồng Euro (EUR)     | 14.963.094  | 53.659.240 |
| Đồng Bảng Anh (GBP) | 244.678     | 244.682    |
| Đồng Rub Nga (RUB)  | 1.528.187   | 1.528.847  |

**34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 07 bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

| <b>Bộ phận kinh doanh</b>                                                                             | <b>Hoạt động</b>                                                                                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí                                                                          | Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí                                                                                 |
| Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO                                                   | Cung cấp dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO") |
| Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV | Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV       |
| Dịch vụ căn cứ cảng                                                                                   | Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cung cấp dịch vụ khác có liên quan                                                                              |
| Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp                                                                   | Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí và năng lượng tái tạo                                              |
| Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển                             | Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí                                                    |
| Dịch vụ khác                                                                                          | Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí                                                                                           |

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:**

|                                     | Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí<br>VND | Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO<br>VND | Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV<br>VND | Dịch vụ căn cứ cảng<br>VND | Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp<br>VND | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển<br>VND | Dịch vụ khác<br>VND | Loại trừ<br>VND     | Tổng<br>VND               |
|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản</b>                      |                                     |                                                            |                                                                                                              |                            |                                            |                                                                                  |                     |                     |                           |
| Tài sản bộ phận                     | 5.710.909.919.286                   | 4.699.192.797.769                                          | 863.958.095.265                                                                                              | 5.262.476.850.183          | 22.283.776.636.493                         | 4.359.873.415.986                                                                | 3.073.435.107.130   | (8.712.885.075.470) | 37.540.737.746.642        |
| Lãi tử công ty liên doanh, liên kết |                                     |                                                            |                                                                                                              |                            |                                            |                                                                                  |                     |                     | 3.290.952.997.933         |
| Tài sản không phân bổ               |                                     |                                                            |                                                                                                              |                            |                                            |                                                                                  |                     |                     | 2.103.582.544.462         |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>        |                                     |                                                            |                                                                                                              |                            |                                            |                                                                                  |                     |                     | <b>42.935.273.289.037</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                  |                                     |                                                            |                                                                                                              |                            |                                            |                                                                                  |                     |                     |                           |
| Nợ phải trả bộ phận                 | 4.305.727.442.393                   | 1.221.259.166.640                                          | 544.949.717.234                                                                                              | 2.450.513.157.933          | 20.299.028.506.076                         | 2.822.965.269.569                                                                | 575.057.947.183     | (6.790.003.457.246) | 25.429.497.749.782        |
| Nợ phải trả không phân bổ           |                                     |                                                            |                                                                                                              |                            |                                            |                                                                                  |                     |                     | 832.773.647.807           |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>    |                                     |                                                            |                                                                                                              |                            |                                            |                                                                                  |                     |                     | <b>26.262.271.397.589</b> |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Trình bày lại):

|                                        | Dịch vụ tàu<br>kỹ thuật dầu khí<br>VND | Dịch vụ cung ứng<br>tàu chứa và xử lý<br>dầu thô FSO/FPSO<br>VND | Dịch vụ khảo sát<br>địa chấn, địa chất<br>công trình và khảo<br>sát sửa chữa công<br>trình ngầm bằng<br>thiết bị ROV<br>VND | Dịch vụ<br>căn cứ cảng<br>VND | Dịch vụ cơ khí,<br>đóng mới<br>và xây lắp<br>VND | Dịch vụ sửa chữa,<br>bảo dưỡng,<br>vận hành và xây<br>dựng lắp đặt<br>công trình biển<br>VND | Dịch vụ khác<br>VND | Loại trừ<br>VND     | Tổng<br>VND               |
|----------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản</b>                         |                                        |                                                                  |                                                                                                                             |                               |                                                  |                                                                                              |                     |                     |                           |
| Tài sản bộ phận                        | 4.867.580.328.819                      | 4.704.605.962.306                                                | 861.216.858.389                                                                                                             | 5.036.074.756.673             | 19.714.998.329.062                               | 3.362.983.858.958                                                                            | 1.910.604.704.783   | (6.469.909.333.963) | 33.988.155.465.028        |
| Lãi từ công ty liên doanh,<br>liên kết |                                        |                                                                  |                                                                                                                             |                               |                                                  |                                                                                              |                     |                     | 3.239.969.575.580         |
| Tài sản không phân bổ                  |                                        |                                                                  |                                                                                                                             |                               |                                                  |                                                                                              |                     |                     | 1.562.636.148.896         |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>           |                                        |                                                                  |                                                                                                                             |                               |                                                  |                                                                                              |                     |                     | <b>38.790.761.189.504</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                     |                                        |                                                                  |                                                                                                                             |                               |                                                  |                                                                                              |                     |                     |                           |
| Nợ phải trả bộ phận                    | 2.948.877.087.222                      | 1.335.997.348.538                                                | 527.577.672.448                                                                                                             | 2.250.342.916.298             | 16.777.160.076.243                               | 1.858.015.211.429                                                                            | 467.932.542.411     | (3.810.699.214.813) | 22.355.203.639.776        |
| Nợ phải trả không phân bổ              |                                        |                                                                  |                                                                                                                             |                               |                                                  |                                                                                              |                     |                     | 363.845.377.888           |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>       |                                        |                                                                  |                                                                                                                             |                               |                                                  |                                                                                              |                     |                     | <b>22.719.049.007.664</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:**

|                                                        | Dịch vụ tàu<br>kỹ thuật dầu khí | Dịch vụ cung ứng<br>tàu chứa và xử lý<br>dầu thô FSO/FPSO | Dịch vụ khảo sát<br>địa chấn, địa chất<br>công trình và khảo<br>sát sửa chữa công<br>trình ngầm bằng<br>thiết bị ROV | Dịch vụ<br>căn cứ cảng     | Dịch vụ cơ khí,<br>đóng mới<br>và xây lắp | Dịch vụ sửa chữa,<br>bảo dưỡng, vận<br>hành và xây dựng<br>lắp đặt<br>công trình biển | Dịch vụ khác             | Loại trừ                   | Tổng                        |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------|
|                                                        | VND                             | VND                                                       | VND                                                                                                                  | VND                        | VND                                       | VND                                                                                   | VND                      | VND                        | VND                         |
| <b>Doanh thu</b>                                       |                                 |                                                           |                                                                                                                      |                            |                                           |                                                                                       |                          |                            |                             |
| Doanh thu thuần từ<br>bán hàng ra bên ngoài            | 1.532.429.285.484               | 1.368.595.237.718                                         | 137.131.178.395                                                                                                      | 1.163.927.494.492          | 10.484.989.168.203                        | 2.094.010.772.405                                                                     | 492.071.830.543          | -                          | 17.273.154.967.240          |
| Doanh thu thuần từ<br>bán hàng cho các bộ<br>phận khác | 222.351.051.639                 | 242.150.990.941                                           | 94.293.844.031                                                                                                       | 419.545.519.633            | 3.106.013.943.418                         | 711.240.392.041                                                                       | 58.294.151.548           | (4.853.889.893.251)        | -                           |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                  | <b>1.754.780.337.123</b>        | <b>1.610.746.228.659</b>                                  | <b>231.425.022.426</b>                                                                                               | <b>1.583.473.014.125</b>   | <b>13.591.003.111.621</b>                 | <b>2.805.251.164.446</b>                                                              | <b>550.365.982.091</b>   | <b>(4.853.889.893.251)</b> | <b>17.273.154.967.240</b>   |
| <b>Giá vốn</b>                                         |                                 |                                                           |                                                                                                                      |                            |                                           |                                                                                       |                          |                            |                             |
| Giá vốn bán hàng ra<br>bên ngoài                       | (1.280.118.975.259)             | (1.298.227.247.267)                                       | (94.175.317.902)                                                                                                     | (924.795.463.123)          | (9.741.384.669.382)                       | (1.978.228.549.012)                                                                   | (442.875.103.071)        | -                          | (15.759.805.325.017)        |
| Giá vốn từ bán hàng<br>cho các bộ phận khác            | (222.351.051.639)               | (242.150.990.941)                                         | (102.101.166.177)                                                                                                    | (417.834.553.313)          | (3.049.895.839.823)                       | (732.814.674.960)                                                                     | (38.733.689.157)         | 4.805.881.966.010          | -                           |
| <b>Tổng giá vốn</b>                                    | <b>(1.502.470.026.898)</b>      | <b>(1.540.378.238.208)</b>                                | <b>(196.276.484.079)</b>                                                                                             | <b>(1.342.630.016.436)</b> | <b>(12.791.280.509.205)</b>               | <b>(2.711.043.223.972)</b>                                                            | <b>(481.608.792.228)</b> | <b>4.805.881.966.010</b>   | <b>(15.759.805.325.017)</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp bộ<br/>phận</b>                       | <b>252.310.310.225</b>          | <b>70.367.990.451</b>                                     | <b>42.955.860.493</b>                                                                                                | <b>239.132.031.369</b>     | <b>743.604.498.821</b>                    | <b>115.782.223.393</b>                                                                | <b>49.196.727.472</b>    |                            | <b>1.513.349.642.223</b>    |
| Chi phí bán hàng và<br>chi phí quản lý                 |                                 |                                                           |                                                                                                                      |                            |                                           |                                                                                       |                          |                            | (1.366.707.501.388)         |
| Lợi nhuận thuần từ<br>hoạt động tài chính              |                                 |                                                           |                                                                                                                      |                            |                                           |                                                                                       |                          |                            | 339.276.989.518             |
| Phần lợi nhuận trong<br>các công ty liên kết           |                                 |                                                           |                                                                                                                      |                            |                                           |                                                                                       |                          |                            | 339.789.550.964             |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt<br/>động kinh doanh</b>           |                                 |                                                           |                                                                                                                      |                            |                                           |                                                                                       |                          |                            | <b>825.708.681.317</b>      |
| Lãi thuần từ hoạt động<br>khác                         |                                 |                                                           |                                                                                                                      |                            |                                           |                                                                                       |                          |                            | 456.399.086.980             |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                            |                                 |                                                           |                                                                                                                      |                            |                                           |                                                                                       |                          |                            | <b>1.282.107.768.297</b>    |
| Chi phí thuế thu nhập<br>doanh nghiệp                  |                                 |                                                           |                                                                                                                      |                            |                                           |                                                                                       |                          |                            | (454.646.716.761)           |
| Thu nhập thuế thu<br>nhập hoãn lại                     |                                 |                                                           |                                                                                                                      |                            |                                           |                                                                                       |                          |                            | 175.313.734.039             |
| <b>Lợi nhuận trong kỳ</b>                              |                                 |                                                           |                                                                                                                      |                            |                                           |                                                                                       |                          |                            | <b>1.002.774.785.575</b>    |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau (Trình bày lại):**

|                                                        | Dịch vụ tàu<br>kỹ thuật dầu khí | Dịch vụ cung ứng<br>tàu chứa và xử lý<br>dầu thô FSO/FPSO | Dịch vụ khảo sát<br>địa chấn, địa chất<br>công trình và khảo<br>sát sửa chữa công<br>trình ngầm bằng<br>thiết bị ROV | Dịch vụ<br>căn cứ cảng   | Dịch vụ cơ khí,<br>đóng mới<br>và xây lắp | Dịch vụ sửa chữa,<br>bảo dưỡng, vận<br>hành và xây dựng<br>lắp đặt<br>công trình biển | Dịch vụ khác             | Loại trừ                   | Tổng                        |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------|
|                                                        | VND                             | VND                                                       | VND                                                                                                                  | VND                      | VND                                       | VND                                                                                   | VND                      | VND                        | VND                         |
| <b>Doanh thu</b>                                       |                                 |                                                           |                                                                                                                      |                          |                                           |                                                                                       |                          |                            |                             |
| Doanh thu thuần từ<br>bán hàng ra bên ngoài            | 922.131.721.465                 | 1.273.923.314.656                                         | 239.724.797.332                                                                                                      | 914.710.868.833          | 8.799.911.474.519                         | 1.060.738.307.834                                                                     | 161.929.267.731          | -                          | 13.373.069.752.370          |
| Doanh thu thuần từ<br>bán hàng cho các bộ<br>phận khác | 279.456.801.662                 | 253.676.521.480                                           | 30.934.256.510                                                                                                       | 191.454.135.000          | 2.259.037.773.493                         | 87.477.168.048                                                                        | 100.334.472.404          | (3.202.371.128.597)        | -                           |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                  | <b>1.201.588.523.127</b>        | <b>1.527.599.836.136</b>                                  | <b>270.659.053.842</b>                                                                                               | <b>1.106.165.003.833</b> | <b>11.058.949.248.012</b>                 | <b>1.148.215.475.882</b>                                                              | <b>262.263.740.135</b>   | <b>(3.202.371.128.597)</b> | <b>13.373.069.752.370</b>   |
| <b>Giá vốn</b>                                         |                                 |                                                           |                                                                                                                      |                          |                                           |                                                                                       |                          |                            |                             |
| Giá vốn bán hàng ra<br>bên ngoài                       | (792.610.210.233)               | (1.205.906.310.845)                                       | (207.215.914.144)                                                                                                    | (739.340.956.609)        | (7.859.783.994.059)                       | (1.019.052.152.310)                                                                   | (128.728.586.893)        | -                          | (11.952.638.125.093)        |
| Giá vốn từ bán hàng<br>cho các bộ phận khác            | (279.456.801.662)               | (253.676.521.480)                                         | (30.934.256.510)                                                                                                     | (190.527.420.276)        | (2.292.778.515.185)                       | (87.477.168.048)                                                                      | (76.209.745.211)         | 3.211.060.428.372          | -                           |
| <b>Tổng giá vốn</b>                                    | <b>(1.072.067.011.895)</b>      | <b>(1.459.582.832.325)</b>                                | <b>(238.150.170.654)</b>                                                                                             | <b>(929.868.376.885)</b> | <b>(10.152.562.509.244)</b>               | <b>(1.106.529.320.358)</b>                                                            | <b>(204.938.332.104)</b> | <b>3.211.060.428.372</b>   | <b>(11.952.638.125.093)</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp bộ<br/>phận</b>                       | <b>129.521.511.232</b>          | <b>68.017.003.811</b>                                     | <b>32.508.883.188</b>                                                                                                | <b>175.369.912.224</b>   | <b>218.075.519.730</b>                    | <b>41.686.155.524</b>                                                                 | <b>33.200.680.838</b>    |                            | <b>1.420.431.627.277</b>    |
| Chi phí bán hàng và<br>chi phí quản lý                 |                                 |                                                           |                                                                                                                      |                          |                                           |                                                                                       |                          |                            | (1.534.019.238.115)         |
| Lợi nhuận thuần từ<br>hoạt động tài chính              |                                 |                                                           |                                                                                                                      |                          |                                           |                                                                                       |                          |                            | 503.843.886.640             |
| Phần lợi nhuận trong<br>các công ty liên kết           |                                 |                                                           |                                                                                                                      |                          |                                           |                                                                                       |                          |                            | 443.732.029.908             |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt<br/>động kinh doanh</b>           |                                 |                                                           |                                                                                                                      |                          |                                           |                                                                                       |                          |                            | <b>833.988.305.710</b>      |
| Lãi thuần từ hoạt động<br>khác                         |                                 |                                                           |                                                                                                                      |                          |                                           |                                                                                       |                          |                            | 3.171.431.747               |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                            |                                 |                                                           |                                                                                                                      |                          |                                           |                                                                                       |                          |                            | <b>837.159.737.457</b>      |
| Chi phí thuế thu nhập<br>doanh nghiệp                  |                                 |                                                           |                                                                                                                      |                          |                                           |                                                                                       |                          |                            | (204.248.466.564)           |
| Chi phí thuế thu nhập<br>hoàn lại                      |                                 |                                                           |                                                                                                                      |                          |                                           |                                                                                       |                          |                            | (20.755.466.331)            |
| <b>Lợi nhuận trong kỳ</b>                              |                                 |                                                           |                                                                                                                      |                          |                                           |                                                                                       |                          |                            | <b>612.155.804.562</b>      |

Tổng công ty hoạt động chủ yếu ở Việt Nam. Do đó, Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



35. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                                                                                                        | Kỳ này<br>VND             | Kỳ trước<br>VND           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                                                                                       |                           |                           |
| Doanh thu bán hàng hóa                                                                                                 | 58.415.596.620            | 59.554.799.511            |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                                             | 6.927.832.759.194         | 4.337.067.045.570         |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)                                                                                        | 10.288.973.758.076        | 8.977.072.817.125         |
|                                                                                                                        | <b>17.275.222.113.890</b> | <b>13.373.694.662.206</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>                                                                                              |                           |                           |
| Chiết khấu thương mại                                                                                                  | (2.067.146.650)           | (624.909.836)             |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                                 |                           |                           |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa                                                                                        | 58.415.596.620            | 59.554.799.511            |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ                                                                                    | 6.925.765.612.544         | 4.336.442.135.734         |
| Doanh thu thuần từ các hợp đồng xây dựng (*)                                                                           | 10.288.973.758.076        | 8.977.072.817.125         |
|                                                                                                                        | <b>17.273.154.967.240</b> | <b>13.373.069.752.370</b> |
| (*) Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 51.129.697.995.186        | 62.991.591.998.722        |

36. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|                                 | Kỳ này<br>VND             | Kỳ trước<br>(Phân loại lại)<br>VND |
|---------------------------------|---------------------------|------------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 56.097.342.514            | 55.690.048.545                     |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 6.469.153.415.662         | 3.867.976.962.446                  |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng   | 9.234.554.566.841         | 8.028.971.114.102                  |
|                                 | <b>15.759.805.325.017</b> | <b>11.952.638.125.093</b>          |

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Kỳ này<br>VND             | Kỳ trước<br>VND           |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 6.077.228.126.445         | 3.146.557.566.862         |
| Chi phí nhân công                | 2.585.642.222.248         | 2.124.097.083.195         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 409.234.143.727           | 320.151.374.133           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.678.526.823.625         | 6.771.309.428.328         |
| Chi phí khác                     | 1.354.251.123.766         | 1.070.468.601.497         |
|                                  | <b>17.104.882.439.811</b> | <b>13.432.584.054.015</b> |

38. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay     | 237.506.796.601        | 181.592.385.591        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 209.390.388.174        | 379.480.708.146        |
| Khác                           | 124.239.773            | 16.454.243             |
|                                | <b>447.021.424.548</b> | <b>561.089.547.980</b> |

**39. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                     | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND       |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái       | 70.284.801.622         | 20.765.022.179        |
| Lãi tiền vay                        | 37.099.612.124         | 35.222.099.239        |
| Trích lập dự phòng đầu tư tài chính | 4.985.092              | 70.165.204            |
| Chi phí tài chính khác              | 355.036.192            | 1.188.374.718         |
|                                     | <b>107.744.435.030</b> | <b>57.245.661.340</b> |

**40. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                                | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>(Phân loại lại)<br>VND |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------|
| Chi phí dự phòng bảo hành các dự án            | 473.172.725.708        | 719.143.671.713                    |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng bán hàng | 30.174.502.898         | 27.053.711.527                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 10.081.974.297         | 9.718.592.528                      |
| Chi phí nhân viên                              | 2.229.050.440          | 2.868.352.675                      |
| Khác                                           | 8.802.365.278          | 5.953.322.908                      |
|                                                | <b>524.460.618.621</b> | <b>764.737.651.351</b>             |

**41. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                           | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 418.493.902.259        | 262.216.117.685        |
| Chi phí khấu hao          | 29.977.848.956         | 24.107.865.259         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 263.364.234.907        | 188.891.881.149        |
| Các khoản dự phòng        | 17.887.499.139         | 212.142.926.501        |
| Khác                      | 112.523.397.506        | 81.922.796.170         |
|                           | <b>842.246.882.767</b> | <b>769.281.586.764</b> |

**42. LỢI NHUẬN KHÁC**

|                                      | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>(Phân loại lại)<br>VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                 |                        |                                    |
| Thu tiền phạt, bồi thường (*)        | 459.624.734.326        | 6.790.544.916                      |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 684.971.062            | 1.388.491.419                      |
| Khác                                 | 3.840.722.786          | 3.598.442.847                      |
|                                      | <b>464.150.428.174</b> | <b>11.777.479.182</b>              |
| <b>Chi phí khác</b>                  |                        |                                    |
| Tiền phạt, bồi thường                | 7.751.341.194          | 3.243.996.611                      |
| Khác                                 | -                      | 5.362.050.824                      |
|                                      | <b>7.751.341.194</b>   | <b>8.606.047.435</b>               |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                | <b>456.399.086.980</b> | <b>3.171.431.747</b>               |

(\*) Thu nhập nhận được từ việc chấm dứt hợp đồng do chủ đầu tư không tiếp tục triển khai dự án là 453.087 triệu đồng.

43. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                                                                            | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                               | 1.282.107.768.297        | 837.159.737.457          |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                                                                          |                          |                          |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                                                                              | (103.731.144.740)        | (355.522.721.774)        |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ                                                                | 953.843.909.204          | 700.801.222.989          |
| Điều chuyển lỗ                                                                                             | -                        | (122.658.291.251)        |
| <b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>                                                                     | <b>2.132.220.532.761</b> | <b>1.059.779.947.421</b> |
| Trong đó:                                                                                                  |                          |                          |
| Thu nhập tính thuế                                                                                         | 2.132.220.532.761        | 1.085.901.245.880        |
| Lỗ tính thuế                                                                                               | -                        | (26.121.298.459)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tại thuế suất 20%                                                               | 426.444.106.552          | 217.180.249.176          |
| Ưu đãi thuế                                                                                                | (230.146.786)            | (153.299.774)            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài                                                             | -                        | (9.423.222.448)          |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | 28.432.756.995           | (3.355.260.390)          |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                   | <b>454.646.716.761</b>   | <b>204.248.466.564</b>   |

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

44. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

*Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng công ty như sau:

|                                                                                       | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty | 946.723.368.195        | 687.363.021.076                    |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành (*)                | (176.392.806.677)      | (223.460.562.322)                  |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                     | <b>770.330.561.518</b> | <b>463.902.458.754</b>             |
| Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phần)                          | 511.420.099            | 511.420.099                        |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu                                                          | 1.506                  | 907                                |

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động như trên và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026 của Tổng công ty được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên trong năm 2026.

Cho mục đích trình bày số liệu tương ứng với báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 bằng 50% số quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phân phối từ lợi nhuận năm 2025. Chi tiết như sau:

|                                            | <u>Số đã báo cáo</u> | <u>Thay đổi</u>  | <u>Số trình bày lại</u> |
|--------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------|
|                                            | <u>VND</u>           | <u>VND</u>       | <u>VND</u>              |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi            | (154.026.996.435)    | (69.433.565.887) | (223.460.562.322)       |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 536.101.900.120      | (72.199.441.366) | 463.902.458.754         |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                   | 1.122                | (215)            | 907                     |

#### 45. CÁC KHOẢN CAM KẾT

##### a. Cam kết thuê hoạt động

###### (i) Tổng công ty là bên đi thuê

Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                      | <u>Số cuối kỳ</u>        | <u>Số đầu kỳ</u>         |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|
|                      | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |
| Trong vòng 1 năm     | 860.374.121.874          | 884.412.880.107          |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 968.086.239.863          | 1.301.885.589.923        |
| Trên 5 năm           | 2.292.116.000.652        | 2.952.757.865.698        |
|                      | <b>4.120.576.362.389</b> | <b>5.139.056.335.728</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động tàu dịch vụ, kho nổi, thuê văn phòng, thuê bãi và thuê đất không hủy ngang. Trong đó:

| <u>Nội dung thuê</u>               | <u>Thời hạn thuê</u>                    |
|------------------------------------|-----------------------------------------|
| Thuê kho nổi và tàu dịch vụ        | 05 năm                                  |
| Thuê đất tại Vũng Tàu (2002)       | 50 năm tính từ năm 2002                 |
| Thuê đất tại Cảng Dung Quất        | 50 năm tính từ năm 2004                 |
| Thuê đất tại Vũng Tàu (2007)       | 50 năm tính từ năm 2007                 |
| Thuê đất tại Cảng Sơn Trà          | 50 năm tính từ năm 2008                 |
| Thuê đất tại Cảng Hòn La           | 50 năm tính từ năm 2014                 |
| Thuê đất tại Vũng Tàu (2015)       | 20 năm tính từ năm 2015                 |
| Thuê bãi tại Cảng Sao Mai Bến Đình | 50 năm tính từ năm 2016                 |
| Thuê bãi tại Cảng Vũng Tàu         | Thời hạn thuê 05 đến 15 năm từ năm 2019 |
| Thuê văn phòng tại TP. Hồ Chí Minh | 01 năm tính từ năm 2026                 |

###### (ii) Tổng công ty là bên cho thuê

Tổng công ty có các khoản cam kết phải thu tối thiểu đối với các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

|                      | <u>Số cuối kỳ</u>        | <u>Số đầu kỳ</u>         |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|
|                      | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |
| Trong vòng 1 năm     | 1.131.431.950.323        | 1.159.396.556.658        |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 761.192.546.871          | 1.189.210.649.188        |
| Trên 5 năm           | 39.889.744.843           | 217.409.111.679          |
|                      | <b>1.932.514.242.037</b> | <b>2.566.016.317.525</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty có các khoản cam kết cho thuê được ký kết trong các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang về tàu dịch vụ với thời hạn là 15 năm; hợp đồng thuê kho nổi với thời hạn 5 năm và hợp đồng cho thuê bãi tại Cảng Sao Mai - Bến Đình với thời hạn lần lượt là 48 và 49 năm.

**b. Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng chưa thực hiện như sau:

|                                                     | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu kỳ</b>      |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                     | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Dự án đầu tư hệ thống thiết bị ROV Workclass        | 194.856.480.000        | -                     |
| Dự án đầu tư nâng cấp, nối dài bến cảng PTSC Hòn La | 131.714.765.908        | -                     |
| Container làm nhà xưởng tạm tại POS                 | 3.376.898.805          | 3.376.898.805         |
| Nhà văn phòng tạm POS2                              | -                      | 36.182.023.426        |
| Dự án Nhà văn phòng tại Vũng Tàu                    | -                      | 13.206.576.807        |
| Khác                                                | 8.701.018.520          | 9.328.035.667         |
|                                                     | <b>338.649.163.233</b> | <b>62.093.534.705</b> |

**c. Cam kết khác**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng công ty đã ký kết các hợp đồng cấp bảo lãnh với các ngân hàng thương mại để các ngân hàng này phát hành thư bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho các dự án mà Tổng công ty đã tham gia dự thầu và các dự án đã trúng thầu đang được triển khai thực hiện với tổng số tiền được bảo lãnh bằng Đô la Mỹ, Euro, Yên Nhật và Việt Nam đồng lần lượt là 211.653.278 Đô la Mỹ, 1.146.045 Euro, 370.536.223 JYP và 5.176.014.958.043 đồng.

Theo đó, các ngân hàng thương mại sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho Tổng công ty (bên được bảo lãnh) khi Tổng công ty không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết với bên được bảo lãnh (chủ đầu tư dự án). Tổng công ty phải nhận nợ và hoàn trả cho các ngân hàng số tiền đã được trả thay theo đúng các điều khoản trong hợp đồng cấp bảo lãnh đã ký kết với ngân hàng trong trường hợp các ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

46. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Danh sách các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

|                                                                                                       |                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam<br>(Tên trước đây: Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)     | Chủ sở hữu                          |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                                                                | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí                                                   | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                                                                  | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam                                                         | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí                                                             | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                                                                    | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam                                                                             | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam                                                                | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam                                                                     | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – Công ty Cổ phần                                            | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Công ty Cổ phần PVI                                                                                   | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí                                                                  | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí                                                  | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                                                                     | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn                                            | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                                                                   | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1                                                         | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí nước ngoài                                       | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam                                                              | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam                                                    | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước                                       | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                                                                             | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc                                                                    | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01/97 & 02/97                | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam   | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01 & 02                      | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long                                                                    | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97&02/97) | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited                                                   | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| PTSC Asia Pacific Pte. Ltd                                                                            | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited                                                     | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
| PTSC South East Asia Private Limited                                                                  | Công ty thành viên cùng Tập đoàn    |
|                                                                                                       | Công ty liên doanh của Tổng công ty |
|                                                                                                       | Công ty liên doanh của Tổng công ty |
|                                                                                                       | Công ty liên doanh của Tổng công ty |
|                                                                                                       | Công ty liên doanh của Tổng công ty |

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                                                                       | <b>Kỳ này</b>            | <b>Kỳ trước</b>          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                       | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                                   |                          |                          |
| Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc                                                                    | 2.971.005.632.698        | 2.010.633.512.424        |
| Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long                                                                    | 992.819.981.366          | -                        |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                                                                     | 642.410.685.753          | 380.124.376.097          |
| Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97&02/97) | 442.494.590.390          | -                        |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro                                                                     | 431.176.475.814          | 140.470.715.793          |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                                                                   | 387.334.007.588          | 374.753.812.628          |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited                                                     | 297.303.699.875          | 204.143.510.432          |
| Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam                                                                     | 292.310.683.948          | 179.742.823.899          |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam   | 280.156.923.229          | 923.355.132.887          |
| PTSC Asia Pacific Private Limited                                                                     | 269.330.916.136          | 235.195.637.126          |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited                                                   | 130.102.925.658          | 112.931.639.837          |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                                                                             | 122.163.369.042          | 158.621.775.641          |
| Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí                                                   | 57.212.758.945           | 14.939.258.619           |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                                                                | 45.279.848.939           | 40.666.970.089           |
| Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí                                                             | 25.505.169.306           | 5.657.980.874            |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia - Người điều hành lô 01 & 02                               | 4.682.475.715            | 21.507.546.737           |
| Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97                | 4.157.341.993            | 413.894.154.062          |
| Bên liên quan khác                                                                                    | 249.786.662.958          | 138.140.281.927          |
|                                                                                                       | <b>7.645.234.149.353</b> | <b>5.354.779.129.072</b> |
| <b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>                                                                        |                          |                          |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro                                                                     | 587.733.747.931          | 132.402.241.416          |
| PTSC Asia Pacific Private Limited                                                                     | 234.938.931.200          | 249.092.562.695          |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam                                                                             | 195.799.856.618          | 14.135.539.436           |
| PTSC South East Asia Private Limited                                                                  | 193.375.042.650          | 191.528.038.000          |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí                                                            | 167.039.928.457          | 649.100.352.878          |
| Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí                                                   | 86.241.088.253           | 63.530.829.216           |
| Công ty Cổ phần PVI                                                                                   | 85.113.897.885           | 71.605.767.513           |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam                                                   | 30.275.371.407           | 24.767.827.141           |
| Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam                                                         | 23.684.504.476           | 299.395.240.518          |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                                                                             | 22.240.680.045           | 675.536.802              |
| Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam                                                              | 7.921.835.061            | 96.988.632.112           |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam                                                    | 5.918.044.062            | 195.830.827.129          |
| Bên liên quan khác                                                                                    | 64.955.951.807           | 71.145.441.788           |
|                                                                                                       | <b>1.705.238.879.852</b> | <b>2.060.198.836.644</b> |



Thù lao của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng công ty được hưởng trong kỳ như sau:

|                                  | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Lương và các khoản phúc lợi khác | <b>29.186.188.000</b> | <b>28.035.708.600</b> |

*Trong đó:*

|                                                      |                       |                       |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ông Phan Thanh Tùng - Chủ tịch HĐQT                  | 2.455.865.000         | 2.559.119.000         |
| Ông Trần Hồ Bắc - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 2.568.541.000         | 2.290.318.000         |
| Ông Nguyễn Xuân Ngọc - Thành viên HĐQT               | 1.947.738.000         | 1.904.291.000         |
| Ông Trần Ngọc Chương - Thành viên HĐQT               | 1.981.612.000         | 2.031.320.000         |
| Ông Đỗ Quốc Hoan - Thành viên HĐQT                   | 1.855.458.000         | 1.900.291.000         |
| Ông Nguyễn Văn Bảo - Thành viên HĐQT                 | 1.781.145.900         | 1.596.895.400         |
| Ông Hoàng Xuân Quốc - Thành viên HĐQT độc lập        | 320.000.000           | 475.000.000           |
| Ông Đoàn Minh Mẫn - Thành viên HĐQT độc lập          | 320.000.000           | 475.000.000           |
| Các quản lý khác                                     | <b>15.955.828.100</b> | <b>14.803.474.200</b> |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|                                                                                                       | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu kỳ</b>         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                       | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Các khoản phải thu</b>                                                                             |                          |                          |
| Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc                                                                    | 779.160.781.919          | 1.317.208.871.010        |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited                                                     | 210.124.564.453          | 130.103.012.188          |
| Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long                                                                    | 193.376.852.863          | -                        |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                                                                     | 181.541.002.015          | 112.777.566.041          |
| Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97&02/97) | 152.425.885.958          | 75.931.616.833           |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                                                                   | 98.450.284.583           | 80.248.705.764           |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam   | 92.682.690.603           | 98.463.498.649           |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1                                                                  | 91.099.353.371           | 87.608.083.656           |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                                                                    | 88.976.367.687           | 143.111.210.777          |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                                                                | 63.598.890.013           | 213.690.776.416          |
| Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam                                                                     | 51.468.233.591           | 22.697.870.249           |
| Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí                                                   | 43.396.624.581           | 21.350.887.381           |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                                                                             | 38.311.143.697           | 56.289.768.217           |
| Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn                                                     | 37.203.110.659           | 37.203.110.659           |
| Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97                | 2.051.639.256            | 158.270.703.396          |
| Bên liên quan khác                                                                                    | 130.162.310.807          | 158.369.316.444          |
|                                                                                                       | <b>2.254.029.736.056</b> | <b>2.713.324.997.680</b> |

|                                                                                                     | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu kỳ</b>       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                                                     | <b>VND</b>               | <b>VND</b>             |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                                                                      |                          |                        |
| Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí                                                 | 36.572.778.988           | 50.872.449.863         |
| Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam                                                            | -                        | 22.116.126.451         |
| Bên liên quan khác                                                                                  | 10.678.471.775           | 13.794.236.448         |
|                                                                                                     | <b>47.251.250.763</b>    | <b>86.782.812.762</b>  |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                                                       |                          |                        |
| Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc                                                                  | 337.574.435.164          | 679.252.819.810        |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                                                                  | 78.949.239.959           | 19.353.873.152         |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                                                                   | 43.108.228.746           | 51.326.826.595         |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited                                                 | 35.033.916.365           | 26.950.934.270         |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí                                                          | 26.253.753.646           | 40.931.919.380         |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí                                                 | 14.333.525.090           | 22.407.936.567         |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam                                                 | 10.632.042.898           | 10.632.042.898         |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited                                                   | 5.302.721.404            | 42.833.059.264         |
| Bên liên quan khác                                                                                  | 71.713.936.520           | 7.113.326.555          |
|                                                                                                     | <b>622.901.799.792</b>   | <b>900.802.738.491</b> |
| <b>Các khoản phải trả</b>                                                                           |                          |                        |
| Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam                                                            | 150.782.493.102          | 196.075.726.029        |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                                                                  | 146.470.981.215          | 77.100.477.388         |
| Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí                                                 | 145.469.531.754          | 72.082.264.354         |
| PTSC Asia Pacific Private Limited                                                                   | 79.294.924.800           | 120.363.526.400        |
| PTSC South East Asia Private Limited                                                                | 65.266.437.600           | 65.687.302.525         |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí                                                 | 34.064.910.468           | 66.704.046.709         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam                                                  | 26.391.370.875           | 24.117.433.735         |
| Bên liên quan khác                                                                                  | 151.016.821.441          | 257.390.233.206        |
|                                                                                                     | <b>798.757.471.255</b>   | <b>879.521.010.346</b> |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>                                                            |                          |                        |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam | 250.292.869.218          | 275.467.516.042        |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1                                                       | 935.498.459.983          | 137.168.180.687        |
| Bên liên quan khác                                                                                  | 20.470.750.035           | 23.996.455.347         |
|                                                                                                     | <b>1.206.262.079.236</b> | <b>436.632.152.076</b> |
| <b>Người mua trả tiền trước dài hạn</b>                                                             |                          |                        |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1                                                       | 705.122.210.556          | 705.122.210.556        |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam | 119.951.458.704          | 119.951.458.704        |
|                                                                                                     | <b>825.073.669.260</b>   | <b>825.073.669.260</b> |
| <b>Phải trả khác</b>                                                                                |                          |                        |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                                                                   | 27.718.170.826           | 14.839.919.261         |
| Bên liên quan khác                                                                                  | 5.132.236.841            | 6.567.464.145          |
|                                                                                                     | <b>32.850.407.667</b>    | <b>21.407.383.406</b>  |

**47. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

|                                                                           | Kỳ này<br>VND   | Kỳ trước<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Các khoản phải trả về mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 328.672.133.094 | 158.518.342.761 |
| Ứng trước mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác             | 67.681.557.091  | 64.537.794.116  |
| Dự thu lãi tiền gửi                                                       | 97.973.744.101  | 60.371.960.910  |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông                                               | 18.659.698.549  | 24.471.485.574  |

**48. VẤN ĐỀ KHÁC**

Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC, một công ty con của Tổng công ty ("POS"), đang có tranh chấp với công ty MISC Offshore Floating Terminals (L) Limited ("MOFT") phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng liên quan đến dự án FSO Benchamas/FPSO BUK, cụ thể, MOFT đã đơn phương chấm dứt sớm hợp đồng này vào ngày 31 tháng 7 năm 2024. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, hai Bên vẫn đang trong quá trình làm việc với Tòa án để làm rõ các nghĩa vụ nếu có giữa hai Bên.

**49. SỐ LIỆU PHÂN LOẠI LẠI/TRÌNH BÀY LẠI**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, Tổng công ty đã áp dụng Thông tư 99 từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Theo đó, một số số liệu kỳ/năm trước đã được phân loại lại nhằm để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Ngoài ra Tổng công ty cũng đã trình bày lại số liệu về thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi tiết như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

| Chỉ tiêu                                                      | Mã số | Số đã báo cáo<br>VND | Phân loại lại<br>/Trình bày lại<br>VND | Số sau phân loại lại/<br>trình bày lại<br>VND |
|---------------------------------------------------------------|-------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                |       |                      |                                        |                                               |
| Các khoản tương đương tiền                                    | 112   | 7.157.718.735.152    | 493.509.828                            | 7.158.212.244.980                             |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                      | 123   | 4.274.965.498.342    | 59.132.188.710                         | 4.334.097.687.052                             |
| Phải thu ngắn hạn khác                                        | 135   | 1.419.047.027.165    | (68.501.789.244)                       | 1.350.545.237.921                             |
| Tài sản ngắn hạn khác                                         | 165   | -                    | 8.876.090.706                          | 8.876.090.706                                 |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                              |       |                      |                                        |                                               |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                    | 313   | -                    | 18.846.349.899                         | 18.846.349.899                                |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                           | 314   | 380.042.823.749      | 41.660.700.613                         | 421.703.524.362                               |
| Phải trả ngắn hạn khác                                        | 320   | 364.272.928.759      | (18.846.349.899)                       | 345.426.578.860                               |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                               | 342   | 642.264.677.439      | 122.149.392.353                        | 764.414.069.792                               |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 420a  | 3.128.326.088.623    | (156.542.903.512)                      | 2.971.783.185.111                             |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                    | 420b  | 1.828.002.818.719    | (7.267.189.454)                        | 1.820.735.629.265                             |



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

| Chỉ tiêu                                       | Mã số | Số đã báo cáo<br>VND | Phân loại lại<br>/Trình bày lại<br>VND | Số sau phân loại lại/<br>trình bày lại<br>VND |
|------------------------------------------------|-------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Giá vốn hàng bán                               | 11    | 12.674.690.085.823   | (722.051.960.730)                      | 11.952.638.125.093                            |
| Chi phí bán hàng                               | 25    | 45.593.979.638       | 719.143.671.713                        | 764.737.651.351                               |
| Thu nhập khác                                  | 31    | 14.685.768.199       | (2.908.289.017)                        | 11.777.479.182                                |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp<br>hoãn lại | 52    | 17.989.590.852       | 2.765.875.479                          | 20.755.466.331                                |

#### 50. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.



Nguyễn Thị Tố Thanh  
Người lập biểu



Nguyễn Quang Chánh  
Phụ trách Kế toán



Trần Hồ Bắc  
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026



**PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION**

*(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)*

**REVIEWED INTERIM CONSOLIDATED  
FINANCIAL STATEMENTS**

**For the 6-month period ended 30 June 2026**



**TABLE OF CONTENTS**

| <b>CONTENTS</b>                                               | <b>PAGE(S)</b> |
|---------------------------------------------------------------|----------------|
| STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT                          | 1 - 2          |
| REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS | 3 - 4          |
| INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION          | 5 - 8          |
| INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT                         | 9              |
| INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT                      | 10 - 11        |
| NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS        | 12 - 70        |



## **STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT**

The Board of Management of Petrovietnam Technical Services Corporation (the "Parent Corporation") and its subsidiaries (the Parent Corporation and its subsidiaries, hereinafter referred to as the "Corporation") presents this report together with the Corporation's interim consolidated financial statements for the 6-month period ended 30 June 2026.

### **THE BOARD OF DIRECTORS, THE BOARD OF SUPERVISORS AND THE BOARD OF MANAGEMENT**

The members of the Boards of Directors, Supervisors and Management of the Corporation during the period and to the date of approval of this report are as follows:

|                             |                        |                                       |
|-----------------------------|------------------------|---------------------------------------|
| <b>Board of Directors</b>   | Mr. Phan Thanh Tung    | Chairman                              |
|                             | Mr. Do Quoc Hoan       | Member<br>(resigned on 18 June 2026)  |
|                             | Mr. Nguyen Xuan Ngoc   | Member                                |
|                             | Mr. Tran Ngoc Chuong   | Member                                |
|                             | Mr. Tran Ho Bac        | Member                                |
|                             | Mr. Nguyen Van Bao     | Member<br>(appointed on 18 June 2026) |
|                             | Mr. Hoang Xuan Quoc    | Independent member                    |
|                             | Mr. Doan Minh Man      | Independent member                    |
| <b>Board of Supervisors</b> | Ms. Bui Thu Ha         | Head of the Board                     |
|                             | Mr. Bui Huu Viet Cuong | Member                                |
|                             | Ms. Dao Thi Nga        | Member<br>(appointed on 18 June 2026) |
|                             | Mr. Pham Van Tien      | Member<br>(resigned on 18 June 2026)  |
| <b>Board of Management</b>  | Mr. Tran Ho Bac        | Chief Executive Officer               |
|                             | Mr. Nguyen Xuan Cuong  | Vice Chief Executive Officer          |
|                             | Mr. Tran Hoai Nam      | Vice Chief Executive Officer          |
|                             | Mr. Pham Van Hung      | Vice Chief Executive Officer          |
|                             | Mr. Le Cu Tan          | Vice Chief Executive Officer          |
|                             | Mr. Le Chien Thang     | Vice Chief Executive Officer          |
| <b>Legal representative</b> | Mr. Tran Ho Bac        | Chief Executive Officer               |

### **THE BOARD OF MANAGEMENT'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY**

The Board of Management of the Corporation is responsible for preparing the interim consolidated financial statements, which give a true and fair view of the interim consolidated financial position of the Corporation as at 30 June 2026, and its interim consolidated financial performance and its interim consolidated cash flows for the period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these interim consolidated financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim consolidated financial statements;
- prepare the interim consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim consolidated financial statements so as to minimize errors and frauds.

**STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)**

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim consolidated financial position of the Corporation and that the interim consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing these interim consolidated financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



 **Tran Ho Bac**  
**Chief Executive Officer**

12 August 2026

Ho Chi Minh City, Vietnam 

No: 0143 /VN1A-HC-BC

## REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

**To: The Shareholders, the Board of Directors and the Board of Management  
Petrovietnam Technical Services Corporation**

We have reviewed the accompanying interim consolidated financial statements of Petrovietnam Technical Services Corporation (the "Corporation") approved on 12 August 2026 as set out from page 5 to page 70, which comprise the interim consolidated statement of financial position as at 30 June 2026, and the interim consolidated income statement and interim consolidated cash flows statement for the 6-month period then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

### *The Board of Management's Responsibility*

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these interim consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of interim consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### *Auditors' Responsibility*

Our responsibility is to express a conclusion on the accompanying interim consolidated financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements (VSRE) 2410 – "Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity".

A review of interim consolidated financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

### *Conclusion*

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim consolidated financial statements do not present fairly, in all material respects, the interim consolidated financial position of the Corporation as at 30 June 2026, and of its interim consolidated financial performance and its interim consolidated cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

## REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

### *Emphasis of Matter*

We draw readers' attention to Note 49 of the interim consolidated financial statements. As disclosed therein, certain corresponding figures in the prior period/year's consolidated financial statements have been restated in respect of the corporate income tax and deferred corporate tax, additionally, reclassified following the Corporation's adoption of Circular 99 in order to ensure comparability with the figures presented in the current period. Our conclusion is not modified in respect of this matter.



**Dao Thai Thinh**

**Audit Partner**

Audit Practising Registration Certificate

No. 1867-2023-001-1

**BRANCH OF DELOITTE VIETNAM AUDIT CORPORATION LIMITED**

12 August 2026

*Ho Chi Minh City, Vietnam*



## INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

Unit: VND

| ASSETS                                                 | Codes      | Notes     | Closing balance           | Opening balance<br>(Reclassified) |
|--------------------------------------------------------|------------|-----------|---------------------------|-----------------------------------|
| <b>A. CURRENT ASSETS</b>                               | <b>100</b> |           | <b>30,829,212,193,871</b> | <b>27,202,012,297,573</b>         |
| <b>I. Cash and cash equivalents</b>                    | <b>110</b> | <b>5</b>  | <b>11,304,899,299,011</b> | <b>11,585,184,131,717</b>         |
| 1. Cash                                                | 111        |           | 8,237,745,928,855         | 4,426,971,886,737                 |
| 2. Cash equivalents                                    | 112        |           | 3,067,153,370,156         | 7,158,212,244,980                 |
| <b>II. Short-term financial investments</b>            | <b>120</b> |           | <b>6,039,995,109,887</b>  | <b>4,334,097,687,052</b>          |
| 1. Short-term held-to-maturity investments             | 123        | 6         | 6,039,995,109,887         | 4,334,097,687,052                 |
| <b>III. Short-term receivables</b>                     | <b>130</b> |           | <b>9,614,795,606,455</b>  | <b>7,419,058,411,658</b>          |
| 1. Short-term trade receivables                        | 131        | 7         | 4,702,382,275,325         | 4,411,522,825,071                 |
| 2. Short-term advances to suppliers                    | 132        | 8         | 1,199,217,549,050         | 1,169,643,273,301                 |
| 3. Receivables based on construction contract progress | 134        | 9         | 2,677,864,512,002         | 712,599,688,436                   |
| 4. Other short-term receivables                        | 135        | 10        | 1,243,841,064,762         | 1,350,545,237,921                 |
| 5. Provision for short-term doubtful debts             | 136        | 11        | (208,509,794,684)         | (225,252,613,071)                 |
| <b>IV. Inventories</b>                                 | <b>140</b> | <b>12</b> | <b>3,313,450,964,950</b>  | <b>3,233,161,759,598</b>          |
| 1. Inventories                                         | 141        |           | 3,329,014,853,686         | 3,248,725,648,334                 |
| 2. Provision for devaluation of inventories            | 142        |           | (15,563,888,736)          | (15,563,888,736)                  |
| <b>V. Other short-term assets</b>                      | <b>160</b> |           | <b>556,071,213,568</b>    | <b>630,510,307,548</b>            |
| 1. Short-term deferred expenses                        | 161        | 13        | 85,945,721,256            | 67,538,041,325                    |
| 2. Value added tax deductibles                         | 162        |           | 416,606,775,998           | 552,865,557,166                   |
| 3. Taxes and other receivables from the State budget   | 163        | 23        | 36,642,625,608            | 1,230,618,351                     |
| 4. Other short-term assets                             | 165        |           | 16,876,090,706            | 8,876,090,706                     |

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements

## INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)

As at 30 June 2026

Unit: VND

| ASSETS                                                                 | Codes      | Notes     | Closing balance           | Opening balance           |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|---------------------------|---------------------------|
| <b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>                                           | <b>200</b> |           | <b>12,106,061,095,166</b> | <b>11,588,748,891,931</b> |
| <b>I. Long-term receivables</b>                                        | <b>210</b> |           | <b>30,139,800,552</b>     | <b>30,535,248,133</b>     |
| 1. Other long-term receivables                                         | 215        | 10        | 30,139,800,552            | 30,535,248,133            |
| <b>II. Fixed assets</b>                                                | <b>220</b> |           | <b>5,126,115,101,228</b>  | <b>4,778,012,111,540</b>  |
| 1. Tangible fixed assets                                               | 221        | 14        | 5,050,261,600,050         | 4,705,990,276,380         |
| - Cost                                                                 | 222        |           | 16,586,424,215,935        | 15,852,455,013,947        |
| - Accumulated depreciation                                             | 223        |           | (11,536,162,615,885)      | (11,146,464,737,567)      |
| 2. Intangible assets                                                   | 227        | 15        | 75,853,501,178            | 72,021,835,160            |
| - Cost                                                                 | 228        |           | 211,840,131,391           | 201,762,329,210           |
| - Accumulated amortisation                                             | 229        |           | (135,986,630,213)         | (129,740,494,050)         |
| <b>III. Investment property</b>                                        | <b>240</b> | <b>16</b> | <b>152,556,781,275</b>    | <b>154,924,417,203</b>    |
| - Cost                                                                 | 241        |           | 229,280,786,454           | 229,280,786,454           |
| - Accumulated depreciation                                             | 242        |           | (76,724,005,179)          | (74,356,369,251)          |
| <b>IV. Long-term assets in progress</b>                                | <b>250</b> | <b>17</b> | <b>386,145,826,655</b>    | <b>462,448,680,339</b>    |
| 1. Long-term work in progress                                          | 251        |           | 21,333,470,442            | 21,333,470,442            |
| 2. Construction in progress                                            | 252        |           | 364,812,356,213           | 441,115,209,897           |
| <b>V. Long-term financial investments</b>                              | <b>260</b> | <b>6</b>  | <b>4,917,369,758,598</b>  | <b>4,870,891,321,337</b>  |
| 1. Investments in joint-ventures, associates                           | 262        |           | 4,915,630,037,169         | 4,864,646,614,816         |
| 2. Equity investments in other entities                                | 263        |           | 3,000,000,000             | 3,000,000,000             |
| 3. Provision for impairment of long-term investments in other entities | 264        |           | (1,260,278,571)           | (1,255,293,479)           |
| 4. Long-term held-to-maturity investments                              | 265        |           | -                         | 4,500,000,000             |
| <b>VI. Other long-term assets</b>                                      | <b>270</b> |           | <b>1,493,733,826,858</b>  | <b>1,291,937,113,379</b>  |
| 1. Long-term deferred expenses                                         | 271        | 13        | 709,266,793,615           | 686,062,952,073           |
| 2. Deferred tax assets                                                 | 272        | 18        | 745,014,054,015           | 573,789,070,500           |
| 3. Long-term reserved spare parts                                      | 273        | 19        | 31,452,979,228            | 32,085,090,806            |
| 4. Other long-term assets                                              | 274        |           | 8,000,000,000             | -                         |
| <b>TOTAL ASSETS (280=100+200)</b>                                      | <b>280</b> |           | <b>42,935,273,289,037</b> | <b>38,790,761,189,504</b> |

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements

## INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)

As at 30 June 2026

Unit: VND

| RESOURCES                                                      | Codes      | Notes | Closing balance           | Opening balance<br>(Reclassified/<br>Restated) |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------|---------------------------|------------------------------------------------|
| <b>C. LIABILITIES</b>                                          | <b>300</b> |       | <b>26,262,271,397,589</b> | <b>22,719,049,007,664</b>                      |
| <b>I. Current liabilities</b>                                  | <b>310</b> |       | <b>20,081,171,759,082</b> | <b>17,166,759,821,043</b>                      |
| 1. Short-term trade payables                                   | 311        | 20    | 5,936,075,373,439         | 6,978,252,186,896                              |
| 2. Short-term advances from customers                          | 312        | 21    | 1,588,579,857,281         | 1,239,768,545,854                              |
| 3. Dividends and profit payable                                | 313        | 22    | 18,659,698,549            | 18,846,349,899                                 |
| 4. Short-term taxes and amounts payable to the State budget    | 314        | 23    | 386,463,640,624           | 421,703,524,362                                |
| 5. Payables to employees                                       | 315        |       | 1,458,503,638,255         | 1,298,347,304,539                              |
| 6. Short-term accrued expenses                                 | 316        | 24    | 7,342,995,357,178         | 5,262,977,610,309                              |
| 7. Short-term payables based on construction contract progress | 318        | 9     | 277,811,635,883           | 365,920,329,751                                |
| 8. Short-term deferred revenue                                 | 319        | 25    | 11,554,389,118            | 10,832,965,849                                 |
| 9. Other current payables                                      | 320        | 26    | 452,637,016,790           | 345,426,578,860                                |
| 10. Short-term loans and obligations under finance leases      | 321        | 27    | 626,935,756,924           | 189,477,717,842                                |
| 11. Short-term provisions                                      | 322        | 28    | 970,575,903,148           | 205,613,992,930                                |
| 12. Bonus and welfare funds                                    | 323        | 29    | 1,010,379,491,893         | 829,592,713,952                                |
| <b>II. Long-term liabilities</b>                               | <b>330</b> |       | <b>6,181,099,638,507</b>  | <b>5,552,289,186,621</b>                       |
| 1. Long-term advances from customers                           | 332        | 21    | 825,073,669,260           | 825,073,669,260                                |
| 2. Long-term deferred revenue                                  | 337        | 25    | 170,934,960,426           | 171,420,764,576                                |
| 3. Other long-term payables                                    | 338        | 26    | 1,188,108,043             | 663,208,343                                    |
| 4. Long-term loans and obligations under finance leases        | 339        | 27    | 1,390,898,426,978         | 777,497,590,588                                |
| 5. Deferred tax liabilities                                    | 342        | 18    | 761,540,749,406           | 764,414,069,792                                |
| 6. Long-term provisions                                        | 343        | 28    | 3,028,602,033,918         | 3,008,512,193,586                              |
| 7. Scientific and technological development fund               | 344        | 30    | 2,861,690,476             | 4,707,690,476                                  |

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements

## INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)

As at 30 June 2026

Unit: VND

| RESOURCES                                               | Codes      | Notes     | Closing balance           | Opening balance<br>(Restated) |
|---------------------------------------------------------|------------|-----------|---------------------------|-------------------------------|
| <b>D. EQUITY</b>                                        | <b>400</b> | <b>31</b> | <b>16,673,001,891,448</b> | <b>16,071,712,181,840</b>     |
| 1. Owner's contributed capital                          | 411        |           | 5,114,200,990,000         | 5,114,200,990,000             |
| - Ordinary shares carrying voting rights                | 411a       |           | 5,114,200,990,000         | 5,114,200,990,000             |
| 2. Share premium                                        | 412        |           | 39,617,060,000            | 39,617,060,000                |
| 3. Other owner's capital                                | 414        |           | 50,970,752,668            | 50,970,752,668                |
| 4. Foreign exchange reserve                             | 417        |           | 600,281,212,570           | 595,419,492,034               |
| 5. Investment and development fund                      | 418        |           | 5,157,742,340,483         | 4,300,217,466,168             |
| 6. Retained earnings                                    | 420        |           | 4,508,793,394,835         | 4,792,518,814,376             |
| - Retained earnings accumulated to the prior period end | 420a       |           | 3,575,576,457,258         | 2,971,783,185,111             |
| - Retained earnings of the current period               | 420b       |           | 933,216,937,577           | 1,820,735,629,265             |
| 7. Non-controlling interest                             | 429        | 32        | 1,201,396,140,892         | 1,178,767,606,594             |
| <b>TOTAL RESOURCES<br/>(440=300+400)</b>                | <b>440</b> |           | <b>42,935,273,289,037</b> | <b>38,790,761,189,504</b>     |



Nguyen Thi To Thanh  
Preparer



Nguyen Quang Chanh  
Person in charge of Accounting



Tran Ho Bac  
Chief Executive Officer  
Approved on 12 August 2026

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements



## INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2026

Unit: VND

| ITEMS                                                                 | Codes | Notes | Current period     | Prior period<br>(Reclassified/<br>Restated) |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|-------|--------------------|---------------------------------------------|
| 1. Gross revenue from goods sold and services rendered                | 01    | 35    | 17,275,222,113,890 | 13,373,694,662,206                          |
| 2. Deductions                                                         | 02    | 35    | 2,067,146,650      | 624,909,836                                 |
| 3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)       | 10    |       | 17,273,154,967,240 | 13,373,069,752,370                          |
| 4. Cost of sales and services rendered                                | 11    | 36    | 15,759,805,325,017 | 11,952,638,125,093                          |
| 5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)      | 20    |       | 1,513,349,642,223  | 1,420,431,627,277                           |
| 6. Financial income                                                   | 22    | 38    | 447,021,424,548    | 561,089,547,980                             |
| 7. Financial expenses                                                 | 23    | 39    | 107,744,435,030    | 57,245,661,340                              |
| - In which: Borrowing costs                                           | 24    |       | 37,099,612,124     | 35,222,099,239                              |
| 8. Selling expenses                                                   | 25    | 40    | 524,460,618,621    | 764,737,651,351                             |
| 9. General and administration expenses                                | 26    | 41    | 842,246,882,767    | 769,281,586,764                             |
| 10. Sharing profit from joint-ventures, associates                    | 27    | 6     | 339,789,550,964    | 443,732,029,908                             |
| 11. Operating profit (30=20+(22-23)-(25+26)+27)                       | 30    |       | 825,708,681,317    | 833,988,305,710                             |
| 12. Other income                                                      | 31    |       | 464,150,428,174    | 11,777,479,182                              |
| 13. Other expenses                                                    | 32    |       | 7,751,341,194      | 8,606,047,435                               |
| 14. Profit from other activities (40=31-32)                           | 40    | 42    | 456,399,086,980    | 3,171,431,747                               |
| 15. Accounting profit before tax (50=30+40)                           | 50    |       | 1,282,107,768,297  | 837,159,737,457                             |
| 16. Current corporate income tax expense                              | 51    | 43    | 454,646,716,761    | 204,248,466,564                             |
| 17. Deferred corporate tax (income)/ expenses                         | 52    |       | (175,313,734,039)  | 20,755,466,331                              |
| 18. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)               | 60    |       | 1,002,774,785,575  | 612,155,804,562                             |
| Net profit after tax attributable to owners of the parent entity      | 61    |       | 946,723,368,195    | 687,363,021,076                             |
| Net profit/(loss) after tax attributable to non-controlling interests | 62    |       | 56,051,417,380     | (75,207,216,514)                            |
| 19. Basic earnings per share                                          | 70    | 44    | 1,506              | 907                                         |
| 20. Diluted earnings per share                                        | 71    | 44    | 1,506              | 907                                         |

Nguyen Thi To Thanh  
Preparer

Nguyen Quang Chan  
Person in charge of Accounting



Tran Ho Bac  
Chief Executive Officer  
Approved on 12 August 2026

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements



## INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2026

Unit: VND

| ITEMS                                                                                      | Codes | Current period      | Prior period        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------|---------------------|
| <b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>                                             |       |                     |                     |
| 1. Profit before tax                                                                       | 01    | 1,282,107,768,297   | 837,159,737,457     |
| 2. Adjustments for:                                                                        |       |                     |                     |
| Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties                    | 02    | 409,234,143,727     | 320,151,374,133     |
| Provisions                                                                                 | 03    | 768,313,917,255     | 863,354,857,289     |
| Foreign exchange gain arising from translating foreign currency-denominated monetary items | 04    | (54,383,835,160)    | (244,917,519,657)   |
| Gain from investing activities                                                             | 05    | (601,569,789,346)   | (626,712,906,918)   |
| Borrowing costs                                                                            | 06    | 37,099,612,124      | 35,222,099,239      |
| 3. Operating profit before movements in working capital                                    | 08    | 1,840,801,816,897   | 1,184,257,641,543   |
| Changes in receivables                                                                     | 09    | (2,271,719,801,015) | (383,973,092,736)   |
| Changes in inventories                                                                     | 10    | (79,657,093,774)    | 493,318,943,722     |
| Changes in payables                                                                        | 11    | 1,813,765,751,365   | 560,007,729,053     |
| Changes in deferred expenses                                                               | 12    | (41,611,521,473)    | (15,359,594,136)    |
| Borrowing costs paid                                                                       | 14    | (33,124,057,237)    | (36,872,326,411)    |
| Corporate income tax paid                                                                  | 15    | (491,961,427,626)   | (339,547,231,072)   |
| Other cash inflows                                                                         | 16    | 1,242,000,000       | -                   |
| Other cash outflows                                                                        | 17    | (207,844,018,461)   | (171,634,875,321)   |
| Net cash generated by operating activities                                                 | 20    | 529,891,648,676     | 1,290,197,194,642   |
| <b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>                                            |       |                     |                     |
| 1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets                 | 21    | (754,000,973,889)   | (354,953,787,044)   |
| 2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets                 | 22    | 684,971,062         | 1,388,491,419       |
| 3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities                     | 23    | (4,929,085,369,863) | (3,693,063,280,622) |
| 4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities                 | 24    | 3,281,560,531,257   | 3,210,465,000,000   |
| 5. Interest earned, dividends and profits received                                         | 27    | 513,267,625,136     | 563,647,042,608     |
| Net cash used in investing activities                                                      | 30    | (1,887,573,216,297) | (272,516,533,639)   |

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements

**INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Continued)**  
 For the 6-month period ended 30 June 2026

Unit: VND

| ITEMS                                                                     | Codes     | Current period            | Prior period              |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|---------------------------|
| <b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>                          |           |                           |                           |
| 1. Proceeds from share issue and owners' contributed capital              | 31        | 1,213,680,000             | -                         |
| 2. Proceeds from borrowings                                               | 33        | 1,269,954,577,272         | 810,996,775,539           |
| 3. Repayment of borrowings                                                | 34        | (219,095,701,800)         | (815,863,398,217)         |
| 4. Dividends and profit distributions paid                                | 36        | (22,240,997,700)          | (22,385,348,300)          |
| <b>Net cash generated by/(used in) financing activities</b>               | <b>40</b> | <b>1,029,831,557,772</b>  | <b>(27,251,970,978)</b>   |
| <b>Net (decrease)/increase in cash and cash equivalents (50=20+30+40)</b> | <b>50</b> | <b>(327,850,009,849)</b>  | <b>990,428,690,025</b>    |
| <b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>           | <b>60</b> | <b>11,585,184,131,717</b> | <b>11,421,530,345,030</b> |
| Effects of changes in foreign exchange rates                              | 61        | 47,565,177,143            | 264,905,193,047           |
| <b>Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)</b>   | <b>70</b> | <b>11,304,899,299,011</b> | <b>12,676,864,228,102</b> |

Nguyen Thi To Thanh  
 Preparer

Nguyen Quang Chanh  
 Person in charge of Accounting



Tran Ho Bac  
 Chief Executive Officer  
 Approved on 12 August 2026

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements

**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements*

**1. GENERAL INFORMATION**

**Structure of ownership**

PetroVietnam Technical Services Corporation (the "Parent Corporation") is a joint stock company established in Vietnam pursuant to enterprise registration certificate No. 0103015198 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City on 29 December 2006 and the amended Enterprise registration certificate No. 0100150577 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The latest 15th amendment was issued on 12 January 2026 by the Department of Finance of Ho Chi Minh City.

The shares of the Corporation have been officially listed in the Hanoi Stock Exchange since 20 September 2007 with the share code of PVS pursuant to Decision No. 242/QĐ-TTGDHN signed by the Director of Hanoi Stock Exchange on 12 September 2007.

The main shareholder of the Corporation is Vietnam National Industry - Energy Group ("PVN"). Details of capital contribution are presented in Note 31.

The number of employees as at 30 June 2026 was 8,461 employees (as at 31 December 2025: 8,201 employees).

**Operating industry and principal activities**

The Corporation's operating industry is providing petroleum technical services.

The principal activities of the Corporation include:

- Supplying oil and gas technical services;
- Management, operation and supply of the technology service vessels;
- Supplying business management and administrative services; port-based services; ship services, tallying services and freight forwarding;
- Management, business, and operation of the floating storage and offloading ("FSO"), floating production storage and offloading ("FPSO");
- Supplying services for geophysical survey activities - engineering geology, diving services, ROV provision services for oil and gas exploration, exploration and exploitation and industrial and civil works;
- Management and implementation of marine engineering activities;
- Machining, assembly, fabrication of components, oil and gas equipment;
- Fabrication and installation of all types of petroleum storage tanks, liquefied gas pipelines and other types of oil and gas;
- Repairment of shipping vessels and the offshore oil and gas projects;
- Maintenance, repairment, building and conversion of floating facilities;
- Exportation and importation of equipment for oil and gas supplies;
- Production and supply of petroleum materials and equipment;
- Supplying petroleum specialized labour;
- Operation and maintenance of oil and gas exploitation projects;
- Supplying hotels, housing, office services;
- Sales of petroleum products;
- Shipping agency services and maritime brokerage;
- Chartering, shipping brokerage, towage and salvage services; and
- Producing electricity, electricity transmission and distribution, construction of industrial works and renewable energy.



**Normal production and business cycle**

The Corporation's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less. For construction activities, the production and business cycle could be from over 12 months to 24 months.

**The Corporation's structure**

As at 30 June 2026, the Corporation has 6 branches and 1 representative office; 10 direct subsidiaries; 6 direct associates and joint ventures and 2 indirect associates. Details are presented as follows:

**Branches and representative office:**

| No. | Name                                                                                            | Address                                                                                            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Marine                             | No. 73, 30/4 Street, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City                                               |
| 2   | PTSC Supply Base - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation                        | No. 65A, 30/4 Street, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City                                              |
| 3   | PTSC Mien Trung - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation                         | Hon La Port, Phu Trach Commune, Quang Tri Province                                                 |
| 4   | Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - Long Phu Power Project Management Board | Thanh Duc Commune, Dai Ngai Commune, Can Tho City                                                  |
| 5   | Branch of PTSC Geos and Subsea Services Corporation Limited                                     | Petro Hotel, No. 9 Hoang Dieu Street, Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City                              |
| 6   | PTSC Abu Dhabi (i)                                                                              | Suite 1721, Level 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE |
| 7   | Representative office of PetroVietnam Technical Services Corporation in Ha Noi                  | No. 142, Nguyen Khuyen Street, Van Mieu – Quoc Tu Giam Ward, Ha Noi City                           |

(i) On 13 October 2025, the Board of Directors of the Corporation issued Decision No. 826/QD-PTSC-HDQT regarding the continuation of operations of the PTSC Middle East Branch Office in Abu Dhabi, UAE until the end of 21 March 2026, and the non-renewal of the Branch's business license after 21 March 2026. As at the date of these interim consolidated financial statements, the Corporation is in the process of completing the procedures for the closure of PTSC Abu Dhabi in accordance with applicable regulations.



**PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION**  
**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

FORM B 09a-DN/HN

|                             |                                                                 |                                                                                                                                                                                                     |                                      | 30.06.2026           |                     | 31.12.2025           |                     |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
| No.                         | Name                                                            | Principal activities                                                                                                                                                                                | Place of incorporation and operation | Ownership interest % | Voting power held % | Ownership interest % | Voting power held % |
| Directly owned subsidiaries |                                                                 |                                                                                                                                                                                                     |                                      |                      |                     |                      |                     |
| 1                           | PTSC Mechanical and Construction Services Corporation Limited   | Maintenance and construction for oil and gas field                                                                                                                                                  | Ho Chi Minh City, Vietnam            | 100                  | 100                 | 100                  | 100                 |
| 2                           | Petro Hotel Corporation Limited                                 | Hotel services and related services to domestic and oversea companies in petroleum industry                                                                                                         | Ho Chi Minh City, Vietnam            | 100                  | 100                 | 100                  | 100                 |
| 3                           | PTSC Quang Ngai Joint Stock Corporation                         | Management, operation and supply technology service vessels; supplying port-based services; mechanical, construction, repair and maintenance services of oil and gas projects, industrial buildings | Quang Ngai Province, Vietnam         | 95.19                | 95.19               | 95.19                | 95.19               |
| 4                           | PTSC Offshore Services Joint Stock Corporation                  | Offshore transportation, installation, hook up commissioning, modification, operation and maintenance, offshore facilities decommissioning services of oil and gas projects                         | Ho Chi Minh City, Vietnam            | 84.95                | 84.95               | 84.95                | 84.95               |
| 5                           | PTSC Phu My Port Joint Stock Corporation                        | Supplying port-based services                                                                                                                                                                       | Ho Chi Minh City, Vietnam            | 59.61                | 59.61               | 59.61                | 59.61               |
| 6                           | PTSC Thanh Hoa Technical Services Corporation                   | Management, operation and supply technology service vessels; supplying port-based services; mechanical, construction, repair and maintenance services of oil and gas projects, industrial buildings | Thanh Hoa Province, Vietnam          | 54.69                | 54.69               | 54.69                | 54.69               |
| 7                           | PTSC Production Services Joint Stock Corporation                | Management, operation and maintenance of the floating storage and offloading ("FSO"), floating production storage and offloading ("FPSO"), supply of petroleum specialized labour                   | Ho Chi Minh City, Vietnam            | 51                   | 51                  | 51                   | 51                  |
| 8                           | Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Corporation         | Supplying port-based services and container services                                                                                                                                                | Hai Phong City, Vietnam              | 51                   | 51                  | 51                   | 51                  |
| 9                           | PetroVietnam Security Joint Stock Corporation                   | Security services                                                                                                                                                                                   | Ha Noi City, Vietnam                 | 51                   | 51                  | 51                   | 51                  |
| 10                          | Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Corporation | Supplying port-based services                                                                                                                                                                       | Ho Chi Minh City, Vietnam            | 51                   | 51                  | 51                   | 51                  |

|                                      |                                                                      |                                                                                               |                                      | 30.06.2026           |                     | 31.12.2025           |                     |
|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
| No.                                  | Name                                                                 | Principal activities                                                                          | Place of incorporation and operation | Ownership interest % | Voting power held % | Ownership interest % | Voting power held % |
| Direct joint ventures and associates |                                                                      |                                                                                               |                                      |                      |                     |                      |                     |
| 1                                    | Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT")           | Management, business and operation of the floating production storage and offloading ("FPSO") | Malaysia                             | 60                   | 50                  | 60                   | 50                  |
| 2                                    | PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA")                    | Management, business and operation of the floating storage and offloading ("FSO")             | Singapore                            | 51                   | 50                  | 51                   | 50                  |
| 3                                    | PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP")                        | Management, business and operation of the floating production storage and offloading ("FPSO") | Singapore                            | 51                   | 50                  | 51                   | 50                  |
| 4                                    | Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT")         | Management, business and operation of the floating storage and offloading ("FSO")             | Malaysia                             | 49                   | 50                  | 49                   | 50                  |
| 5                                    | Rong Doi MV12 Private Limited ("MV12") (*)                           | Management, business and operation of the floating storage and offloading ("FSO")             | Singapore                            | 33                   | 33                  | 33                   | 33                  |
| 6                                    | PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Corporation ("PV Shipyard") | Building, repair and conversion of drilling rigs, marine vessels                              | Ho Chi Minh City, Vietnam            | 28.75                | 28.75               | 28.75                | 28.75               |
| Indirectly owned associates          |                                                                      |                                                                                               |                                      |                      |                     |                      |                     |
| 1                                    | Thi Vai General Port Joint Stock Corporation                         | Supplying port-based services                                                                 | Ho Chi Minh City, Vietnam            | 21.46                | 36                  | 21.46                | 36                  |
| 2                                    | Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Corporation      | Construction of civil works                                                                   | Hai Phong City, Vietnam              | 10.49                | 20.57               | 10.49                | 20.57               |

(\*) The Board of Directors of the Corporation issued Resolution No. 22/NQ-PTSC-HDQT dated 19 January 2026 approving the dissolution of the joint venture Corporation Rong Doi MV12 Private Limited. As at the date of these interim consolidated financial statements, Rong Doi MV12 Private Limited has been carrying out necessary procedures to dissolve its operation.

**Disclosure of information comparability in the interim consolidated financial statements**

Comparative figures of the interim consolidated financial position are the figures of the audited interim consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025, and comparative figures of the interim consolidated income statement and cash flow statement are the figures of the reviewed interim consolidated financial statements for the period ended 30 June 2025. Certain reclassifications have been made to the prior period's/ year's figures as disclosed in Note 50.

**2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR/ REPORTING PERIOD****Accounting convention**

The accompanying consolidated interim financial statements, expressed in Vietnam Dong ("VND"), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The interim consolidated financial statements of the Corporation for the period ended 30 June 2026 have been prepared on a going concern basis.

The accompanying interim consolidated financial statements are not intended to present the interim consolidated financial position, interim consolidated results of operations and interim consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

**Financial year/ Reporting period**

The Corporation's financial year begins on 1 January and ends on 31 December.

The interim consolidated financial statements are prepared for the 6-month period ended 30 June annually.

**3. ADOPTION OF NEW ACCOUNTING GUIDANCE**

On 27 October 2025, the Minister of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99"), providing guidance on the accounting regime for enterprises. Circular 99 is effective for financial years beginning on or after 1 January 2026. Circular 99 replaces the accounting regime for enterprises previously issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC issued on 22 December 2014 by the Ministry of Finance. The Board of Management has applied Circular 99 in the preparation and presentation of the interim consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026.

On 20 April 2026, the Minister of Finance issued Circular No. 43/2026/TT-BTC ("Circular 43"), amending and supplementing a number of articles of Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, which provides guidance on the preparation and presentation of consolidated financial statements. Circular 43 applies to the consolidated financial reporting for financial years beginning on or after 1 January 2026. The Board of Management has applied Circular 43 in the preparation and presentation of the interim consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026.

**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these interim consolidated financial statements, are as follows:

**Estimates**

The preparation of the interim consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

**Key assumptions and estimates**

Key assumptions and estimates concerning the future, which give rise to estimation uncertainty at the reporting date and may result in a significant risk of material adjustments to the carrying amounts of assets and liabilities in the next financial period/ year, are presented below.

**Construction contract revenue and costs**

Revenue and costs relating to long-term construction contracts are recognised based on the stage of completion of each contract at the end of the reporting period. The determination of the stage of completion depends significantly on the Board of Management's estimates and assumptions regarding total contract revenue, total estimated costs to complete the contract, actual project progress, the volume of work completed, as well as variations and claims arising during project execution.

Due to the nature of construction, engineering and installation projects, which are generally carried out over extended periods, estimated budget of material costs, labour costs, subcontracting costs, construction schedules and technical requirements may change as a result of both internal and external factors during the execution of the contracts. Such changes may significantly affect the determined stage of completion and, consequently, the revenue, costs and profits recognised.

The Board of Management has considered reasonably possible scenarios relating revisions of cost estimates and project schedules for significant contracts. Should actual total costs incurred be higher or lower than the current estimates, or should the stage of completion differ from current expectations, the revenue and costs recognised may need to be adjusted in subsequent accounting periods. Although a range of outcomes is possible, the Board of Management believes that the current assumptions and estimates are appropriate based on the information available at the date of the Interim Financial Statements.

To minimise the impact of the uncertainties described above, the Board of Management regularly reviews and updates contract budgets, construction progress, certified work completed and estimated remaining costs to complete contracts. In addition, project management, cost control and risk assessment procedures are continuously strengthened to ensure that estimates are appropriately and timely reflected in the financial statements. Refer to Notes 35 and 36 for details of construction contract revenue and costs incurred during the period.

**Provision for construction warranties**

The Corporation recognises a provision for construction warranties to reflect its obligation to repair and rectify defects (if any), or to complete outstanding works arising during the warranty period in accordance with contractual commitments made to customers. The provision is determined at rates ranging from 1% to 5% of the value of the completed work for each project, taking into account the technical characteristics and complexity of the project, the contractual warranty period, the quality records of the works and historical experience relating to warranty costs for similar projects.

The determination of this provision depends significantly on the Board of Management's assumptions and estimates regarding the likelihood of defects occurring, the scope of remedial work required and the estimated costs expected to be incurred in fulfilling future warranty obligations. Factors such as the actual operating conditions of the works, the quality of materials and equipment, the performance of subcontractors and additional technical requirements may cause actual warranty costs to differ from current estimates. Refer to Note 28 for details of provision for construction warranties as at the date of the interim consolidated financial statements.

The Board of Management has assessed possible scenarios based on historical experience relating to completed projects and the current operating status of projects that remain under warranty. If the number and severity of defects are higher than expected, actual warranty costs may exceed the provision recognised; conversely, if the projects operate satisfactorily and no significant warranty obligations arise, the provision may be partially or fully reversed upon the expiry of the related obligations. Accordingly, the provision may require adjustment in future accounting periods as additional information and evidence become available.

To minimise the impact of the uncertainties described above, the Board of Management closely monitors the operating condition of projects during the warranty period, periodically evaluates technical issues that may arise, reviews historical warranty costs for similar projects and updates the underlying assumptions and provision rates when necessary. In addition, the Corporation continues to strengthen quality management, acceptance procedures and subcontractor oversight to reduce the risk of warranty obligations exceeding expectations.

#### **Basis of interim consolidation**

The interim consolidated financial statements incorporate the interim financial statements of the Corporation and enterprises controlled by the Corporation (its subsidiaries) up to 30 June each year. Control is achieved where the Corporation has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

The results of subsidiaries acquired or disposed of during the year are included in the consolidated income statement from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal, as appropriate.

Where necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiaries to bring the accounting policies used in line with those used by the Corporation.

Intragroup transactions and balances are eliminated in full on consolidation.

Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination (see below) and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination. Losses in subsidiaries are respectively attributed to the non-controlling interests even if this results in the non-controlling interests having a deficit balance.

#### **Business combinations**

On acquisition, the assets and liabilities and contingent liabilities of a subsidiary are measured at their fair values at the date of acquisition.

Any excess of the cost of acquisition over the fair values of the identifiable net assets acquired is recognised as goodwill.

Any deficiency of the cost of acquisition below the fair values of the identifiable net assets acquired is credited to profit and loss in the period of acquisition.

The non-controlling interests are initially measured at the non-controlling shareholders' proportion of the net fair value of the assets, liabilities and contingent liabilities recognised.

**Investments in associates**

An associate is an entity over which the Corporation has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Investment in an associate is accounted for using the equity method from the date on which the investee becomes an associate. On acquisition of the investment in an associate, any excess of the cost of the investment over the Corporation's share of the fair value of the associate's identifiable net assets is recognised as goodwill and is included in the carrying amount of the investment. Any excess of the Corporation's share of the fair value of the associate's identifiable net assets over the cost of the investment, after reassessment, is recognised immediately in the consolidated income statement in the period in which the investment is acquired.

The results of operations, assets and liabilities of associates are incorporated in the consolidated financial statements using the equity method. Under the equity method, an investment in an associate is initially recognised in the consolidated statement of financial position at cost and subsequently adjusted for changes in the Corporation's share of the net assets of the associate after the date of acquisition. The consolidated income statement reflects the Corporation's share of the results of operations of the associate. Losses of an associate in excess of the Corporation's interest in that associate are not recognised, except to the extent that the Corporation has incurred legal or constructive obligations or has made payments on behalf of the associate to settle obligations for which the Corporation has guaranteed or committed to provide support, in such cases, the Corporation undertakes to absorb losses of the associate or allows the associate not to reimburse/indemnify the Corporation for the liabilities settled on its behalf. If the associate subsequently reports profits, the Corporation resumes recognizing its share of those profits only after its share of the profits equals the share of losses not previously recognised.

When group entities enter into transactions (upstream or downstream) with an associate, any resulting gains or losses from such transactions are adjusted in accordance with applicable accounting regulations.

**Joint ventures under joint control (jointly controlled entities)**

Joint venture arrangements involving the establishment of a new entity to carry out economic activities, where such activities are jointly controlled by the venturers in accordance with contractual agreements among the parties, are referred to as jointly controlled entities. Joint control is the contractually agreed sharing of control by the venturers over the financial and operating policies of the economic activities.

The Corporation accounts for its interests in jointly controlled entities using the equity method.

**Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, cash in transit and short-term, highly liquid investments (not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value and are not restricted in use.

**Financial investments*****Held-to-maturity investments***

Held-to-maturity investments comprise investments that the Corporation has the intention and ability to hold until maturity, including term deposits at banks, debt instruments (including treasury bills, promissory notes and certificates of deposit), bonds, redeemable preference shares, loans held to maturity for the purpose of collecting contractual interest cash flows, and other held-to-maturity investments or financial instruments of a similar nature, but excluding derivative financial instruments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost. Subsequent to initial recognition, interest received at maturity or periodically is recognised as an increase in held-to-maturity investments and finance income in the relevant interest periods.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for held-to-maturity investments is recognised when there is any indication or objective evidence that part or all of the Corporation's held-to-maturity investments may not be recoverable.

***Equity investments in other entities***

Equity investments in other entities represent investments in equity instruments over which the Corporation does not have control, joint control or significant influence over the investee, as well as investments in business cooperation contracts where the Corporation does not have joint control but is entitled to benefits dependent on the profit after tax of the cooperation arrangement.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment (if any).

A provision for impairment of investments in other entities is recognised when the investee incurs losses or when such investments are impaired, indicating that the Corporation may not be able to recover its investment.

**Receivables**

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

**Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Corporation determines the cost of inventories issued on a per-transaction basis for accounting inventory. For fuel on vessels, the Corporation determines the cost of inventories based on the quantity and value of inventories on hand at the end of the reporting period for accounting inventory.

Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and estimated costs necessary to make the sale.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the date of the interim consolidated financial position.

**Tangible fixed assets and depreciation**

Tangible fixed assets are stated at cost, accumulated depreciation and net book value.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to the location and condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by management.

The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognised at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method and adjusted reducing balance method over their estimated useful lives as follows:

|                          | Year   |
|--------------------------|--------|
| Buildings and structures | 3 - 45 |
| Machinery and equipment  | 1 - 20 |
| Office equipment         | 1 - 10 |
| Motor vehicles           | 1 - 30 |
| Others                   | 3 - 8  |

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the interim consolidated income statement.

**Intangible assets and amortisation**

Intangible assets represent the value of land use rights, management software and other intangible assets.

Land use rights are comprised of land use rights granted by the State for which land use fees are collected. Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of the purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are states at costs and not amortised.

The estimated useful lives of the asset groups are as follows:

|                         | Year  |
|-------------------------|-------|
| Land use rights         | 50    |
| Computer software       | 1 - 8 |
| Other intangible assets | 3     |

**Investment properties**

Investment properties are composed of land use rights, buildings and structures held by the Corporation to earn rentals or for capital appreciation. Investment properties held to earn rentals are stated at cost less accumulated depreciation while investment properties held for capital appreciation are stated at cost less impairment loss. The costs of purchased investment properties comprise their purchase prices and any directly attributable expenditures, such as professional fees for legal services, property transfer taxes and other related transaction costs. The costs of self-constructed investment properties are the finally accounted construction or directly attributable costs of the properties.

Investment properties held to earn rentals are depreciated using the straight-line method over their rental years.

### Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental and administrative purposes or for other purposes are carried at cost including any costs that are necessary to form the asset including construction cost, equipment cost, other directly attributable costs in accordance with the Corporation's accounting policy. Such costs will be included in the estimated costs of the fixed assets (if settled costs have not been approved) when they are put into use.

According to the legal regulations on the management of construction investment costs, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

### Deferred expenses

Deferred expenses include short-term and long-term deferred expenses on the interim consolidated statement of financial position.

Short-term deferred expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment.

Long-term deferred expenses are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including land rentals, office rentals, site clearance costs, and other types of long-term deferred expenses.

Prepaid land rentals are charged to the income statement using the straight-line method over the lease term. Land use rights is amortized using the straight-line method over the duration of the land use rights.

The office rental at Building No. 1-5 Le Duan, Saigon Ward, Ho Chi Minh City has a term of 50 years starting from October 2010. The Corporation allocates this rental amount to the interim consolidated income statement using the straight-line method over the lease term.

Site clearance fees at Son Tra Port are allocated to the interim consolidated income statement based over the lease term of 42 years starting from December 2015.

Other long-term deferred expenses include repair costs pending allocation, tools and supplies, land and infrastructure rental and other related expenses that are considered to be capable of providing future economic benefits to the Corporation for a period of one year or more. These costs are allocated to the interim separate income statement using the straight-line method over 3 years.

### Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

#### The Corporation as lessor

Amounts due from lessees under finance leases are recorded as receivables at the amount of the Corporation's net investment in the leases. Finance lease income is allocated to accounting periods so as to reflect a constant periodic rate of return on the Corporation's net investment outstanding in respect of the leases. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an financial lease are charged to the consolidated interim income statement on a straight-line basis over the lease term.

Rental income from operating leases is recognised on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the interim consolidated income statement when incurred or to the interim consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

#### The Corporation as lessee

Rentals payable under operating leases are charged to the interim consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease.

#### **Trade payables**

Trade payables represent liabilities arising from the purchase of goods, services or assets from suppliers in the ordinary course of the Corporation's business. Trade payables are stated at historical cost.

#### **Dividends and profit payable**

Dividends and profit payable represent dividends payable to shareholders. Dividends payable are recognised when the Corporation no longer has the right to avoid the obligation to make such dividends distributions to shareholders in accordance with applicable laws and regulations.

#### **Accrued expenses**

Accrued expenses comprise amounts payable for goods and services received by the Corporation but not yet paid due to the absence of sufficient supporting documentation, and are recognised in the interim consolidated income statement in the accounting period.

#### **Deferred revenue**

Deferred revenue is the amounts received in advance from customers, mainly for property leasing and related services relating to multiple accounting periods. The Corporation recognises deferred revenue in proportion to its obligations that the Corporation will have to fulfill in the future. When the revenue recognition conditions are satisfied, deferred revenue will be recognised in the interim consolidated income statement for the period corresponding to the portion that meets the revenue recognition conditions.

#### **Provisions**

Provisions are recognised when the Corporation has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

The amount recognised as a provision is the management's best estimate of the consideration required to settle the present obligation at the end of accounting period.

##### *Provision for construction warranty*

Provision for construction warranty is recognised at the end of the reporting period for each construction project, based on construction service revenue recognised during the period, in accordance with construction regulations, and is recognised in selling expenses.

##### *Provision for onerous contracts*

Present obligations arising under onerous contracts are recognised and measured as provisions. An onerous contract is considered to exist where the Corporation has a contract under which the unavoidable costs of meeting the obligations under the contract exceed the economic benefits expected to be received under it.

**Borrowings**

Borrowings are recognised at cost, being the proceeds received net of directly attributable costs incurred in connection with the borrowings.

**Borrowing costs**

Borrowing costs comprise interest expense and other costs directly attributable to the Corporation's borrowings.

Borrowing costs are recognised in profit or loss in the period in which they are incurred, except for borrowing costs that are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are capitalized as part of the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Any income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the borrowing costs eligible for capitalization.

**Equity****Ordinary shares**

Ordinary shares with voting rights are recognised at par value. Shares issued to increase charter capital or shareholders' contributed capital are recognised based on the actual proceeds received corresponding to the par value of successfully issued shares.

**Share premium**

Share premium represents the difference between the par value and the issuance price of ordinary shares, net of costs directly attributable to the share issuance.

**Appropriation of profit**

Profit after corporate income tax could be distributed to shareholders in accordance with the Resolutions of the Corporation's Annual General Meeting of Shareholders including dividend distribution and appropriation to funds in accordance with the Corporation's charter and Vietnamese regulations.

The Corporation's dividends are recognised as a liability on the interim separate financial statements in the financial year/accounting period in which the shareholder list for dividend payment is finalised according to Resolution of the Board of Directors after the dividends are approved by shareholders at the annual General Meeting of Shareholders.

**Investment and development fund**

Investment and development fund is deducted from profits after corporate income tax of the Corporation to be used to invest in expanding the scale of production, business or in-depth investment of the enterprise. The appropriation and use of the investment and development fund are carried out in accordance with the Resolution of the General Meeting of Shareholders and applicable regulations.

**Bonus and welfare fund**

Bonus and welfare fund is deducted from the profit after corporate income tax of the Corporation to be used for rewarding and encouraging physical benefits, serving the needs of the public, improving and enhancing mental and physical life of employees as approved by the resolution of the Corporation's Annual General Meeting of Shareholders. The appropriation and use of the bonus and welfare fund must comply with current prevailing accounting and financial regulations.

*Revenue and other income recognition*

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the date of interim consolidated statement of financial position of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the date of interim consolidated statement of financial position can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Revenue from construction contracts is recognised in accordance with the Corporation's accounting policy on construction contracts (see below).

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Corporation's right to receive payment has been established.

Other income comprises income from non-recurring activities that are not part of the Corporation's ordinary revenue-generating activities.

**Construction contracts**

For a construction contract that the contractor is allowed to make payments according to the set schedule, where the outcome of a construction contract can be estimated reliably, revenue and costs are recognised by reference to the stage of completion of the contract activity at the end of the reporting period as measured by the proportion that contract costs incurred for work performed to date relative to the estimated total contract costs, except where this would not be aligned with the amount of work completion. Those are variations in contract work, claims and incentive payments to the extent that they have been agreed with customers.

For a construction contract that the contractor is allowed to make payments according to the value of performed work volume, where the outcome of a construction contract can be estimated reliably and is accepted by the customers, revenue and costs are recognised by reference to the stage of completion of the contract activity accepted by customers in the period.

Variations, claims and incentive payments are included in contract revenue to the extent that they have been accepted by the customer.

Where the outcome of a construction contract cannot be estimated reliably, contract revenue is recognised to the extent of contract costs incurred that the recoverability is probable.

**Cost of sales and services rendered**

Cost of sales and services rendered comprises the cost of products, merchandise sold and services rendered during the period and is recorded in line with the related revenue recognised during the period.

**Selling expenses**

Selling expenses are expenses incurred that are directly related to the sale of products, merchandise and the rendering of services by the Corporation and are recognised as expenses in the period on an accrual basis.

**General and administrative expenses**

General and administrative expenses are expenses incurred in connection with the general administrative activities of the Corporation, which are not directly attributable to sales or production activities, and are recognised as expenses in the period on an accrual basis.

**Foreign currencies**

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the date of interim consolidated statement of financial position are retranslated at the average bank transfer buying and selling exchange rates of commercial bank where the Corporation usually transacts on the same date, except for demand deposits denominated in foreign currencies, which are translated at the average bank transfer buying and selling exchange rates quoted by the commercial bank where the Corporation maintains such deposit accounts. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the consolidated income statement.

Assets and liabilities of the Corporation's foreign operations are translated to reporting currency using average bank transfer buying and selling exchange rates of commercial bank where the Corporation usually transacts at the date of consolidated financial statements. Income and expense items are translated at the average exchange rates for the period, unless such exchange rates fluctuate beyond the spot exchange rate band prescribed by the State Bank of Vietnam, in which case the exchange rates at the dates of the transactions are applied. Exchange differences arising, if any, are classified as equity and recognised under "Foreign exchange reserve". Such exchange differences are recognised in profit or loss in the period in which the foreign operation is disposed of or terminates the relevant foreign operations.

**Taxation**

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable includes current corporate income tax expenses in accordance with the Corporate Income Tax Law and the top-up tax expenses under the global minimum tax regulations. The tax currently payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on temporary differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim consolidated financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit. Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the Corporation will have future taxable profit against which the deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period/year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

## 5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

|                                                                              | Closing balance<br>VND    | Opening balance<br>(Reclassified)<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|
| <b>Cash on hand</b>                                                          | <b>7,146,035,142</b>      | <b>7,115,252,102</b>                     |
| <b>Demand deposits</b>                                                       | <b>8,230,568,235,103</b>  | <b>4,419,856,634,635</b>                 |
| <i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade</i>            | <i>2,996,393,769,259</i>  | <i>766,001,897,111</i>                   |
| <i>Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam</i> | <i>1,722,880,544,779</i>  | <i>628,163,484,198</i>                   |
| <i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam</i>              | <i>1,287,358,001,317</i>  | <i>1,080,610,137,908</i>                 |
| <i>Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank</i>                 | <i>865,375,690,347</i>    | <i>6,224,798,416</i>                     |
| <i>Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited</i>                             | <i>272,568,976,194</i>    | <i>187,108,651,337</i>                   |
| <i>Vietnam International Commercial Joint Stock Bank</i>                     | <i>266,497,029,991</i>    | <i>3,379,440,679</i>                     |
| <i>Mizuho Bank, Ltd</i>                                                      | <i>184,078,862,425</i>    | <i>182,551,050,221</i>                   |
| <i>BNP Paribas Vietnam</i>                                                   | <i>81,066,649,051</i>     | <i>1,173,526,542,257</i>                 |
| <i>Others</i>                                                                | <i>554,348,711,740</i>    | <i>392,290,632,508</i>                   |
| <b>Cash in transit</b>                                                       | <b>31,658,610</b>         | <b>-</b>                                 |
| <b>Cash equivalents (*)</b>                                                  | <b>3,067,153,370,156</b>  | <b>7,158,212,244,980</b>                 |
| <i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam</i>              | <i>885,224,095,891</i>    | <i>1,436,589,780,823</i>                 |
| <i>Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam</i> | <i>521,277,945,204</i>    | <i>1,504,207,486,302</i>                 |
| <i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade</i>            | <i>315,138,856,164</i>    | <i>1,780,984,013,700</i>                 |
| <i>Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development</i>                    | <i>301,158,219,177</i>    | <i>254,138,534,246</i>                   |
| <i>Sumitomo Mitsui Banking Corporation</i>                                   | <i>301,366,438,356</i>    | <i>301,418,493,150</i>                   |
| <i>BNP Paribas Vietnam</i>                                                   | <i>200,312,328,767</i>    | <i>100,312,328,767</i>                   |
| <i>Military Commercial Joint Stock Bank</i>                                  | <i>170,147,054,794</i>    | <i>270,797,739,726</i>                   |
| <i>HSBC Bank (Vietnam) Limited</i>                                           | <i>100,052,054,795</i>    | <i>200,264,178,083</i>                   |
| <i>Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank</i>                            | <i>80,356,575,341</i>     | <i>180,661,095,891</i>                   |
| <i>Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank</i>                          | <i>80,123,616,438</i>     | <i>130,167,876,713</i>                   |
| <i>Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited</i>                             | <i>50,143,150,685</i>     | <i>150,117,123,288</i>                   |
| <i>Vietnam International Commercial Joint Stock Bank</i>                     | <i>-</i>                  | <i>571,546,506,849</i>                   |
| <i>Others</i>                                                                | <i>61,853,034,544</i>     | <i>277,007,087,442</i>                   |
|                                                                              | <b>11,304,899,299,011</b> | <b>11,585,184,131,717</b>                |

(\*) As at 30 June 2026, cash equivalents include term deposits in VND at banks with the original maturity of three months or less and earn interest rates from 0.5% to 4.75% per annum (as at 31 December 2025: 0.5% to 4.75% per annum).

6. FINANCIAL INVESTMENTS

a. Held-to-maturity investments

|                                                                       | Closing balance          |                          |                  | Opening balance<br>(Reclassified) |                          |                  |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------|-----------------------------------|--------------------------|------------------|
|                                                                       | Cost                     | Recoverable amount       | VND<br>Provision | Cost                              | Recoverable amount       | VND<br>Provision |
| <b>Current (i)</b>                                                    |                          |                          |                  |                                   |                          |                  |
| <b>Term deposit:</b>                                                  |                          |                          |                  |                                   |                          |                  |
| An Binh Commercial Joint Stock Bank                                   | 1,260,905,424,658        | 1,260,905,424,658        | -                | 865,153,008,219                   | 865,153,008,219          | -                |
| Vietnam International Commercial Joint Stock Bank                     | 1,151,047,643,506        | 1,151,047,643,506        | -                | 1,140,985,539,728                 | 1,140,985,539,728        | -                |
| Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank                          | 882,340,406,849          | 882,340,406,849          | -                | 241,203,583,562                   | 241,203,583,562          | -                |
| Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam | 673,549,506,851          | 673,549,506,851          | -                | 192,932,835,617                   | 192,932,835,617          | -                |
| Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade            | 629,211,208,606          | 629,211,208,606          | -                | 286,987,586,300                   | 286,987,586,300          | -                |
| Military Commercial Joint Stock Bank                                  | 291,091,003,113          | 291,091,003,113          | -                | 171,367,397,260                   | 171,367,397,260          | -                |
| Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank                     | 288,094,039,726          | 288,094,039,726          | -                | 317,370,698,630                   | 317,370,698,630          | -                |
| Orient Commercial Joint Stock Bank                                    | 264,000,000,000          | 264,000,000,000          | -                | 260,770,000,000                   | 260,770,000,000          | -                |
| Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank                            | 183,218,164,384          | 183,218,164,384          | -                | 95,922,178,082                    | 95,922,178,082           | -                |
| Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam              | 145,483,705,768          | 145,483,705,768          | -                | 211,966,413,365                   | 211,966,413,365          | -                |
| Nam A Commercial Joint Stock Bank                                     | -                        | -                        | -                | 297,777,906,849                   | 297,777,906,849          | -                |
| Other banks                                                           | 271,054,006,426          | 271,054,006,426          | -                | 251,660,539,440                   | 251,660,539,440          | -                |
|                                                                       | <b>6,039,995,109,887</b> | <b>6,039,995,109,887</b> | <b>-</b>         | <b>4,334,097,687,052</b>          | <b>4,334,097,687,052</b> | <b>-</b>         |
| <b>Non-current</b>                                                    |                          |                          |                  |                                   |                          |                  |
| <b>Term deposit:</b>                                                  |                          |                          |                  |                                   |                          |                  |
| Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank                            | -                        | -                        | -                | 4,500,000,000                     | 4,500,000,000            | -                |
|                                                                       | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>-</b>         | <b>4,500,000,000</b>              | <b>4,500,000,000</b>     | <b>-</b>         |

(i) Short-term deposits include bank deposits in VND with the remaining maturity of no more than 12 months and more than 3 months at commercial bank with interest rate from 4.02% to 8.9% per annum (as at 31 December 2025: from 2.88% to 7.9% per annum).

As at 30 June 2026, short-term held-to-maturity investments include the term deposits with a term of no more than 12 months at Modern Bank of Vietnam Limited ("Modern Bank" or "MBV"), before 18 December 2024 named Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank ("Oceanbank") totalling VND 194,265,000,000 (31 December 2025: VND 194,265,000,000), which are currently suspended from trading. Since 2024, Oceanbank was transferred by the State Bank of Vietnam to Military Commercial Joint Stock Bank ("MBBank") and then renamed MBV. The Board of Management assessed that these deposits will be traded again in the future when there are specific regulations from the State Bank of Vietnam and MBBank.

**b. Investment in other entities**

|                                                  | Closing balance          |                          |                        | Opening balance          |                          |                        |
|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                  | Cost                     | Recoverable amount       | VND<br>Provision       | Cost                     | Recoverable amount       | VND<br>Provision       |
| - Investments in joint ventures, associates (b1) | 1,652,802,039,235        | 4,915,630,037,169        | -                      | 1,652,802,039,235        | 4,864,646,614,816        | -                      |
| - Investments in others entities (b2)            | 3,000,000,000            | 3,000,000,000            | (1,260,278,571)        | 3,000,000,000            | 3,000,000,000            | (1,255,293,479)        |
|                                                  | <b>1,655,802,039,235</b> | <b>4,918,630,037,169</b> | <b>(1,260,278,571)</b> | <b>1,655,802,039,235</b> | <b>4,867,646,614,816</b> | <b>(1,255,293,479)</b> |

As at 30 June 2026, the Corporation has not assessed fair value of its financial investments as at the statement of financial position date since there is no comprehensive guidance of relevant prevailing regulations on determination of fair value of these financial investments.

**b1. Investments in joint ventures, associates**

|                                                                        | Closing balance          |                           | Opening balance          |                           |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                                        | Cost                     | Recoverable amount<br>VND | Cost                     | Recoverable amount<br>VND |
| Rong Doi MV12 Private Limited (v)                                      | 106,022,400              | -                         | 106,022,400              | -                         |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iv)               | 292,324,455,887          | 1,564,611,539,201         | 292,324,455,887          | 1,658,631,403,237         |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (i)                  | 156,473,118,448          | 841,341,292,115           | 156,473,118,448          | 833,819,585,313           |
| PTSC South East Asia Private Limited (ii)                              | 340,800,232,500          | 1,578,747,729,338         | 340,800,232,500          | 852,212,285,877           |
| PTSC Asia Pacific Private Limited (iii)                                | 641,415,780,000          | 876,590,000,376           | 641,415,780,000          | 1,471,000,662,112         |
| Petro Vietnam Marine Shipyard Joint Stock Corporation (vi)             | 171,957,430,000          | -                         | 171,957,430,000          | -                         |
| Thi Vai General Port Joint Stock Corporation (vii)                     | 21,600,000,000           | 41,758,710,381            | 21,600,000,000           | 35,839,134,833            |
| Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Corporation (viii) | 28,125,000,000           | 12,580,765,758            | 28,125,000,000           | 13,143,543,444            |
|                                                                        | <b>1,652,802,039,235</b> | <b>4,915,630,037,169</b>  | <b>1,652,802,039,235</b> | <b>4,864,646,614,816</b>  |

The operation status of joint-ventures and associates is as follows:

|                                                                                        | <u>Closing balance</u>   | <u>Opening balance</u>   |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                        | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |
| Cost of investments                                                                    | 1,652,802,039,235        | 1,652,802,039,235        |
| <b>Profit sharing from joint ventures, associates:</b>                                 |                          |                          |
| Opening balance                                                                        | 3,211,844,575,581        | 3,075,776,140,556        |
| Profit sharing from investments in associates and joint ventures during the period (*) | 339,789,550,964          | 825,831,899,710          |
| Dividends received                                                                     | (294,883,279,281)        | (781,980,125,000)        |
| Exchange rate differences from translating the financial statements during the period  | 6,077,150,670            | 92,216,660,315           |
| <b>Closing balance</b>                                                                 | <b>4,915,630,037,169</b> | <b>4,864,646,614,816</b> |

(\*) Details of profits/(losses) sharing from investments in associates and joint ventures during the period are as follows:

|                                                                        | <u>Current period</u>  | <u>Prior period</u>    |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                        | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (i)                  | 155,370,913,445        | 229,325,001,563        |
| PTSC Asia Pacific Private Limited (iii)                                | 99,999,304,373         | 120,662,178,802        |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iv)               | 59,253,084,710         | 65,885,509,997         |
| PTSC South East Asia Private Limited (ii)                              | 19,809,450,574         | 24,704,806,250         |
| Thi Vai General Port Joint Stock Corporation (vii)                     | 5,919,575,548          | 4,074,628,665          |
| Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Corporation (viii) | (562,777,686)          | (920,095,369)          |
|                                                                        | <b>339,789,550,964</b> | <b>443,732,029,908</b> |

(i) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) is a jointly controlled venture Corporation established in 2009 between the Corporation and MISC, in which, the Corporation holds 60% of the charter capital. Its principal business activities are to manage and operate the floating production storage and offloading FPSO "Ruby II" for oil processing and exportation. Since June 2010, FPSO "Ruby II" was put into oil and gas exploration and production of Petronas Carigali Vietnam Limited at Block 01&02 offshore the continental shelf of Vietnam until 9 September 2017. Since 10 September 2017, Vietnam National Industry - Energy Group has taken over, assumed the rights and obligations of Petronas Carigali Vietnam Limited for the contract with VOLT, based on the agreement between Vietnam National Industry - Energy Group and Petronas Carigali Vietnam Limited. As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the Corporation's capital contribution in VOLT is USD 8,784,000, equivalent to VND 156,473,118,448.

(ii) PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") is a jointly controlled venture Corporation established by the Corporation and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary Corporation of Yinson Holdings Berhad), under Foreign Investment Certificate No. 474/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 31 October 2011. The purpose of PTSC SEA is to invest and provide floating storage and offloading (FSO "PTSC Bien Dong 01") for the Branch of Vietnam National Industry - Energy Group - Bien Dong POC, focusing on crude oil exploitation at Blocks 05.2 & 05.3 offshore the continental shelf of Vietnam. As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the Corporation's capital contribution in PTSC SEA is USD 16,320,000, equivalent to VND 340,800,232,500.

(iii) PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") is a jointly controlled venture Corporation established by the Corporation and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary Corporation of Yinson Holdings Berhad) under Foreign Investment Certificate No. 561/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 19 October 2012. PTSC AP aims to contribute to investment capital in floating production storage and offloading (FPSO) for Vietnam National Industry - Energy Group - Operator of Blocks 01/97 and 02/97 (Petroleum Exploration and Production Corporation - Blocks 01/97 and 02/97), leased for development services at Thang Long - Dong Do fields, Blocks 01/97 & 02/97, in the Cuu Long basin offshore Vietnam. As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the Corporation's contributed capital in PTSC AP is USD 30,600,000 equivalent to VND 641,415,780,000.

(iv) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") is a jointly controlled venture Corporation established between the Corporation and its partner, Malaysia International Shipping Corporation Berhad ("MISC") in 2009 to:

- invest in floating storage and offloading (FSO "Orkid"), which has a capacity of 650,000 barrels of oil, for Repsol Oil & Gas Malaysia Limited's renting in crude oil exploitation at PM-3 field, offshore Malaysia, within the commercial arrangement area between Malaysia and Vietnam from 2009 to the end of 31 Decemer 2027.
- invest in floating storage and offloading (FSO "Golden Star") with a capacity of 654,717 barrels of oil, for Idemitsu Gas Production Viet Nam Corporation Limited's renting in crude oil exploitation at the Sao Vang Dai Nguyet field of Blocks 05-1b & 05-1c, offshore Vietnam, with a duration of 7 years from November 2020 to the end of November 2027, extendable for 8 years.

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the Corporation's capital contribution in MVOT is USD 17,258,911, equivalent to VND 292,324,455,887.

(v) Rong Doi MV12 Private Limited is a jointly controlled joint venture, established by the Corporation and its partners Modec, Inc., and Mitsui & Co., Ltd (both established in Japan) in 2006 to invest in floating storage and offloading (FSO "MV12") with a capacity of 300,000 barrels of oil leased to Korea National Oil Corporation (KNOC) since 2007 to serve offshore oil exploitation at Rong Doi Tay field. Since 1 November 2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) taken over KNOC's rights and obligations under the contract of Block 11-2 under the agreement between ZNEP and KNOC; additionally, FSO "MV12" was transferred from Rong Doi MV12 Private Limited to PTSC Production Services Corporation (subsidiary) under the Deed of Novation of KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited and PTSC Production Services Corporation simultaneously. As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the Corporation's capital contribution in Rong Doi MV12 Private Limited is USD 6,600, equivalent to VND 106,022,400.

Rong Doi MV12 Private Limited transferred ownership of the FSO "MV12" and ceased its business operations since November 1, 2024. The Board of Directors of the Corporation issued Resolution No. 22/NQ-PTSC-HDQT dated January 19, 2026 approving the dissolution of Rong Doi MV12 Private Limited. As at the date of these interim consolidated financial statements, Rong Doi MV12 Private Limited is in the process of completing the necessary procedures for its dissolution.

(vi) PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Corporation ("PV Shipyard") is a joint stock Corporation established under the Enterprise Registration Certificate No. 3500806844 dated 9 July 2007 issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province with the registered charter capital of VND 594,897,870,000. As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the Corporation's contributed capital at PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Corporation is VND 171,957,430,000, accounting for 28.75% of charter capital.



(vii) Thi Vai General Port Joint Stock Corporation ("Thi Vai General Port") is a joint stock Corporation established under the Enterprise Registration Certificate No. 3502259121 dated 21 July 2014 issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province with the registered charter capital of VND 60,000,000,000. According to Thi Vai General Port's Enterprise Registration Certificate, PTSC Phu My Port Joint Stock Corporation - a subsidiary, holds 36% charter capital of Thi Vai General Port. Therefore, the Corporation indirectly owns 21.46% charter capital of Thi Vai General Port. Hence, Thi Vai General Port is an associate of the Corporation according to current prevailing accounting regulations.

(viii) Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Corporation ("Duyen Hai PVC") is a joint stock Corporation established under the initial Enterprise Registration Certificate No. 0201093188 dated 2 July 2010 and 11th amendment dated 31 December 2019 issued by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City with the registered charter capital of VND 136,732,500,000. As at 30 June 2026 and 31 December 2025, Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Corporation, a subsidiary, holds 20.57% charter capital of Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Corporation. Therefore, The Corporate indirectly owns 10.49% charter capital of Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Corporation.

## b2. Investments in other entities

Details of investments in other entities are presented as follows:

|                                             | Closing balance |                  | Opening balance |                  |
|---------------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
|                                             | Cost            | VND<br>Provision | Cost            | VND<br>Provision |
| Nhon Trach Shipyard Joint Stock Corporation | 3,000,000,000   | (1,260,278,571)  | 3,000,000,000   | (1,255,293,479)  |

As at 30 June 2026, the Corporate's ownership and voting rights percentage in Nhon Trach Shipyard Joint Stock Corporation is 1.49%.

As at 30 June 2026, the Corporation has not assessed fair value of its financial investments at the end of the reporting period since there is no comprehensive guidance of relevant prevailing regulations on determination of fair value of these financial investments.

Movement of provision of long-term financial investments during the period was as follows:

|                        | Closing balance<br>VND | Opening balance<br>VND |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Opening balance        | 1,255,293,479          | 1,187,557,692          |
| Addition of provisions | 4,985,092              | 67,735,787             |
| Closing balance        | 1,260,278,571          | 1,255,293,479          |

## 7. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

|                                                                                                      | Closing balance          |                          | Opening balance          |                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
|                                                                                                      | Carrying amount          | Provision amount         | Carrying amount          | Provision amount         |
| <b>a. Short-term trade receivables</b>                                                               |                          |                          |                          |                          |
| Operating Office of Murphy Cuu Long                                                                  |                          |                          |                          |                          |
| Bac Oil Company Limited in Tp.Hồ Chí Minh                                                            | 588,551,081,566          | -                        | 318,095,935,451          | -                        |
| Airports Corporation Of Vietnam                                                                      | 223,001,212,465          | -                        | 114,081,187,699          | -                        |
| Larsen & Toubro Limited (L&T)                                                                        | 219,978,495,435          | -                        | 88,140,457,591           | -                        |
| GE Vernova Operations LLC                                                                            | 121,980,108,348          | -                        | 15,866,095,392           | -                        |
| Operating Office of Premier Oil                                                                      |                          |                          |                          |                          |
| Vietnam in Ho Chi Minh City                                                                          | 96,940,757,080           | -                        | 58,423,970,104           | -                        |
| Baltec IES Proprietary Limited                                                                       | 65,759,250,115           | -                        | 37,371,370,887           | -                        |
| Sea Energy Marine Services LLC                                                                       | 51,751,490,922           | (20,165,797,349)         | 51,340,014,790           | (12,241,500,862)         |
| Petec Trading And Investment Corporation                                                             | 44,235,440,525           | -                        | -                        | -                        |
| Astro Offshore Ship Management Private Limited                                                       | 37,144,398,573           | -                        | 24,750,278,906           | -                        |
| Nam Song Hau Trading Investing Petroleum Joint Stock Company                                         | 35,121,129,014           | (35,121,129,014)         | 35,121,129,014           | (27,635,903,681)         |
| Enterprize Energy Private Limited                                                                    | 34,618,148,994           | (7,854,137,271)          | 34,618,148,994           | (6,672,902,384)          |
| Petroleum Department – General Department of Logistics and Engineering, Ministry of National Defence | 33,184,970,620           | -                        | 42,269,221,369           | -                        |
| Hoan Vu Joint Operating Company                                                                      | 31,852,304,810           | -                        | 4,447,351,478            | -                        |
| Zarubezhneft EP Vietnam B.V.                                                                         | 31,754,605,480           | -                        | 39,960,843,277           | -                        |
| Hoang Long Joint Operating Company                                                                   | 20,391,884,440           | -                        | 20,938,413,235           | -                        |
| Others                                                                                               | 812,087,260,882          | (32,850,060,903)         | 812,773,409,204          | (31,395,968,636)         |
|                                                                                                      | <b>2,448,352,539,269</b> | <b>(95,991,124,537)</b>  | <b>1,698,197,827,391</b> | <b>(77,946,275,563)</b>  |
| <b>b. Receivables from related parties</b><br>(Details stated in Note 46)                            | 2,254,029,736,056        | (72,001,063,624)         | 2,713,324,997,680        | (55,691,060,527)         |
|                                                                                                      | <b>4,702,382,275,325</b> | <b>(167,992,188,161)</b> | <b>4,411,522,825,071</b> | <b>(133,637,336,090)</b> |

## 8. ADVANCES TO SUPPLIERS

|                                                                      | Closing balance          | Opening balance          |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                      | VND                      | VND                      |
| <b>a. Short-term advances to suppliers</b>                           |                          |                          |
| Kokusai Commerce Co.Ltd                                              | 322,817,724,120          | 322,708,975,000          |
| Vietnam Machinery Installation Corporation                           | 100,613,950,134          | 100,613,950,134          |
| Bach Dang Construction Corporation                                   | 87,941,700,000           | 7,210,821,152            |
| Advanced Information Technologies Corporation                        | 48,202,436,750           | 87,817,478,743           |
| Thang Uy Industrial Equipment Corporation Limited                    | 48,064,168,200           | 48,064,168,200           |
| Dai Nam Infrastructure Construction Corporation Limited              | 32,103,611,076           | 32,103,611,076           |
| Chuong Duong Corporation                                             | 30,759,561,052           | 35,393,539,147           |
| FECOR Corporation                                                    | 23,251,813,839           | 9,785,941,443            |
| Vina E&C Investment And Construction JSC                             | 19,424,028,602           | 44,690,307,214           |
| Others                                                               | 438,787,304,514          | 394,471,668,430          |
|                                                                      | <b>1,151,966,298,287</b> | <b>1,082,860,460,539</b> |
| <b>b. Advances to related parties</b><br>(Details stated in Note 46) | 47,251,250,763           | 86,782,812,762           |
|                                                                      | <b>1,199,217,549,050</b> | <b>1,169,643,273,301</b> |

## 9. RECEIVABLES/PAYABLES FROM CONSTRUCTION CONTRACTS UNDER PERCENTAGE OF COMPLETION METHOD

|                                                                                   | Closing balance<br>VND   | Opening balance<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Contracts in progress as at the end of the reporting period:</b>               |                          |                        |
| Receivables from construction contracts under percentage of completion method     | 2,677,864,512,002        | 712,599,688,436        |
| Payables relating to construction contracts under percentage of completion method | (277,811,635,883)        | (365,920,329,751)      |
|                                                                                   | <b>2,400,052,876,119</b> | <b>346,679,358,685</b> |
| <b>In which:</b>                                                                  |                          |                        |
| Contract costs incurred plus recognised profits less recognised losses to date    | 24,244,044,156,724       | 21,313,349,740,166     |
| Less: progress billings                                                           | (21,843,991,280,605)     | (20,966,670,381,481)   |
|                                                                                   | <b>2,400,052,876,119</b> | <b>346,679,358,685</b> |

Details of construction contracts-in-progress receivables/payables by projects are as follows:

|                                                                                                                                                                                                                  | Closing balance<br>VND   | Opening balance<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Receivables</b>                                                                                                                                                                                               |                          |                        |
| Cost of EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project  | 1,685,428,258,472        | 447,359,675,622        |
| Contract for "Provision engineering, procurement, construction, installation of the onshore pipeline, stations, and commissioning" with SWPOC                                                                    | 214,661,594,728          | 120,985,426,863        |
| STG#3 project - Contract "Provision of engineering, procurement, installation, pre-commissioning, commissioning, star up, performance test and technical services for Steam Turbine Generator 113-A-006 package" | 263,537,605,233          | 110,209,542,951        |
| Lac Da Vang pipeline Project                                                                                                                                                                                     | 181,091,001,606          | -                      |
| Thien Nga – Hai Au gas field Project                                                                                                                                                                             | 111,500,754,198          | 15,574,346,570         |
| Others                                                                                                                                                                                                           | 221,645,297,765          | 18,470,696,430         |
|                                                                                                                                                                                                                  | <b>2,677,864,512,002</b> | <b>712,599,688,436</b> |
| <b>Payables</b>                                                                                                                                                                                                  |                          |                        |
| Package EPC "Material tanks construction work" for Southern Petrochemical Complex                                                                                                                                | 275,878,480,180          | 237,749,846,028        |
| Lac Da Vang pipeline project                                                                                                                                                                                     | -                        | 126,071,284,001        |
| Others                                                                                                                                                                                                           | 1,933,155,703            | 2,099,199,722          |
|                                                                                                                                                                                                                  | <b>277,811,635,883</b>   | <b>365,920,329,751</b> |

10. OTHER RECEIVABLES

|                                                                                    | Closing balance          |                         | Opening balance<br>(Reclassified) |                         |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------------------|-------------------------|
|                                                                                    | Book value               | VND<br>Provision        | Book value                        | VND<br>Provision        |
| <b>a. Other short-term receivables</b>                                             |                          |                         |                                   |                         |
| Accrued revenue from rendering of service                                          |                          |                         |                                   |                         |
| Phu Quoc Petroleum Operating Company                                               | 337,574,435,164          | -                       | 679,252,819,810                   | -                       |
| Larsen & Toubro Limited (L&T)                                                      | 145,721,816,735          | -                       | 78,327,873,778                    | -                       |
| Joint Venture Vietsovpetro                                                         | 78,949,239,959           | -                       | 19,353,873,152                    | -                       |
| Operating Office of Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd in Ho Chi Minh City | 56,953,381,411           | -                       | 5,300,382,500                     | -                       |
| Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company                      | 43,108,228,746           | -                       | 51,326,826,595                    | -                       |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited                                | 35,033,916,365           | -                       | 24,101,348,817                    | -                       |
| Long Son Petrochemicals Company Limited                                            | 25,658,016,983           | -                       | 17,839,894,732                    | -                       |
| PTSC South East Asia Private Limited                                               | 24,066,897,604           | -                       | -                                 | -                       |
| North East Sea Petroleum Transport Services Joint Stock Company                    | 22,240,680,045           | -                       | -                                 | -                       |
| Operating Office of Premier Oil Vietnam in Ho Chi Minh City                        | 21,126,447,957           | -                       | 36,427,633,143                    | -                       |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited                                  | 5,302,721,404            | -                       | 42,833,059,267                    | -                       |
| Others                                                                             | 155,595,514,417          | -                       | 64,001,563,107                    | -                       |
| Land rental receivables                                                            | 33,002,364,131           | (33,002,364,131)        | 78,941,302,734                    | (78,941,302,734)        |
| Vietnam National Industry - Energy Group                                           | 10,632,042,898           | -                       | 10,632,042,898                    | -                       |
| VAT not yet deducted                                                               | 91,350,296,429           | -                       | 142,519,373,672                   | -                       |
| Others                                                                             | 157,525,064,514          | (7,213,682,885)         | 99,687,243,716                    | (12,673,974,247)        |
|                                                                                    | <b>1,243,841,064,762</b> | <b>(40,216,047,016)</b> | <b>1,350,545,237,921</b>          | <b>(91,615,276,981)</b> |
| <b>In which:</b>                                                                   |                          |                         |                                   |                         |
| Other receivables from related parties (Note 46)                                   | 622,901,799,792          | -                       | 900,802,738,491                   | -                       |
| <b>b. Other long-term receivable</b>                                               |                          |                         |                                   |                         |
| Deposit                                                                            |                          |                         |                                   |                         |
| - The performance guarantee for the contract:                                      |                          |                         |                                   |                         |
| Petroleum Offshore Trading and Services Joint Stock Corporation                    | 3,540,361,097            | 3,540,361,097           | 3,540,361,097                     | 3,540,361,097           |
| Others                                                                             | 4,306,406,962            | 4,306,406,962           | 4,305,638,004                     | 4,305,638,004           |
| - Deposit at banks:                                                                |                          |                         |                                   |                         |
| Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam                           | 5,805,453,759            | 5,805,453,759           | 5,805,453,759                     | 5,805,453,759           |
| Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank                                         | 2,000,000,000            | 2,000,000,000           | 2,000,000,000                     | 2,000,000,000           |
| Other long-term receivables                                                        | 14,487,578,734           | 14,487,578,734          | 14,883,795,273                    | 14,883,795,273          |
|                                                                                    | <b>30,139,800,552</b>    | <b>30,139,800,552</b>   | <b>30,535,248,133</b>             | <b>30,535,248,133</b>   |

11. PROVISION FOR SHORT-TERM DOUBTFUL DEBTS

|                                                                            | Closing balance        |                           |                        |                              |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------|
|                                                                            | Cost<br>VND            | Recoverable amount<br>VND | Provision<br>VND       | Overdue                      |
| <b>Short-term trade receivables</b>                                        |                        |                           |                        |                              |
| <b>Third parties</b>                                                       |                        |                           |                        |                              |
| Nam Song Hau Trading Investing Petroleum Joint Stock Corporation           | 35,121,129,014         | -                         | 35,121,129,014         | Over 3 years                 |
| Sea Energy Marine Services LLC                                             | 51,751,490,922         | 31,585,693,573            | 20,165,797,349         | Over 1 year - Under 2 years  |
| Sai Gon Offshore Fabrication And Engineering Limited                       | 13,531,918,730         | -                         | 13,531,918,730         | Over 3 years                 |
| Enterprize Energy Private Limited                                          | 34,618,148,994         | 26,764,011,723            | 7,854,137,271          | Over 1 year - Over 3 years   |
| Cong Thanh Cement Joint Stock Corporation                                  | 3,425,678,971          | -                         | 3,425,678,971          | Over 3 years                 |
| Others                                                                     | 48,451,279,366         | 32,558,816,164            | 15,892,463,202         | Over 6 months - Over 3 years |
|                                                                            | <b>186,899,645,997</b> | <b>90,908,521,460</b>     | <b>95,991,124,537</b>  |                              |
| <b>Related parties</b>                                                     |                        |                           |                        |                              |
| Management Board of Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project    | 37,203,110,659         | -                         | 37,203,110,659         | Over 3 years                 |
| PetroVietnam Exploration Production Corporation                            | 41,591,737,859         | 20,721,733,352            | 20,870,004,507         | Over 6 months - Over 3 years |
| Joint Venture – Vietsovpetro                                               | 7,710,432,017          | -                         | 7,710,432,017          | Over 3 years                 |
| PetroVietnam Overseas Exploration Production Operating Corporation Limited | 4,949,073,120          | -                         | 4,949,073,120          | Over 3 years                 |
| Others                                                                     | 6,408,102,673          | 5,139,659,352             | 1,268,443,321          | Over 6 months - Over 3 years |
|                                                                            | <b>97,862,456,328</b>  | <b>25,861,392,704</b>     | <b>72,001,063,624</b>  |                              |
| <b>Other short-term receivables</b>                                        |                        |                           |                        |                              |
| <b>Third parties</b>                                                       | 107,195,100            | 5,036,570                 | 102,158,530            | Over 6 months - Over 3 years |
| <b>Related parties</b>                                                     |                        |                           |                        |                              |
| PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company                           | 25,085,745,135         | 1,709,443,584             | 23,376,301,551         | Over 2 years - Over 3 years  |
| Petroleum Metal Structure and Machinery Installation Joint Stock Company   | 13,614,764,276         | -                         | 13,614,764,276         | Over 3 years                 |
| Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company                | 2,986,746,685          | 129,681,600               | 2,857,065,085          | Over 2 years - Over 3 years  |
| Others                                                                     | 1,209,755,510          | 943,997,936               | 265,757,574            | Over 6 months - Under 1 year |
|                                                                            | <b>42,897,011,606</b>  | <b>2,783,123,120</b>      | <b>40,113,888,486</b>  |                              |
| <b>Short-term advances to suppliers</b>                                    |                        |                           |                        |                              |
| <b>Third parties</b>                                                       | 301,559,507            | -                         | 301,559,507            | Over 3 years                 |
|                                                                            | <b>328,067,868,538</b> | <b>119,558,073,854</b>    | <b>208,509,794,684</b> |                              |

|                                                                              | Opening balance        |                           |                        |                               |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------------|
|                                                                              | Cost<br>VND            | Recoverable amount<br>VND | Provision<br>VND       | Number of overdue days        |
| <b>Short-term trade receivables</b>                                          |                        |                           |                        |                               |
| <b>Third parties</b>                                                         |                        |                           |                        |                               |
| Nam Song Hau Trading Investing Petroleum Joint Stock Corporation             | 35,121,129,014         | 7,485,225,333             | 27,635,903,681         | Over 2 years                  |
| Sai Gon Offshore Fabrication and Engineering Limited                         | 13,531,918,730         | -                         | 13,531,918,730         | Over 3 years                  |
| Sea Energy Marine Services LLC                                               | 51,340,014,790         | 39,098,513,928            | 12,241,500,862         | Over 6 months - Under 2 years |
| Enterprize Energy Private Limited                                            | 34,618,148,994         | 27,945,246,610            | 6,672,902,384          | Over 2 years                  |
| Others                                                                       | 26,319,590,064         | 8,455,540,158             | 17,864,049,906         | Over 6 months - Over 3 years  |
|                                                                              | <b>160,930,801,592</b> | <b>82,984,526,029</b>     | <b>77,946,275,563</b>  |                               |
| <b>Related parties</b>                                                       |                        |                           |                        |                               |
| PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited                      | 24,910,390,859         | 783,606,088               | 24,126,784,771         | Over 6 months - Over 3 years  |
| Management Board of Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project      | 15,098,497,832         | -                         | 15,098,497,832         | Over 3 years                  |
| Joint Venture – Vietsovpetro                                                 | 7,752,724,460          | -                         | 7,752,724,460          | Over 3 years                  |
| PetroVietnam Overseas Exploration Production Operating Corporation Limited   | 4,949,073,120          | -                         | 4,949,073,120          | Over 3 years                  |
| Others                                                                       | 10,583,858,741         | 6,819,878,397             | 3,763,980,344          | Over 6 months - Over 3 years  |
|                                                                              | <b>63,294,545,012</b>  | <b>7,603,484,485</b>      | <b>55,691,060,527</b>  |                               |
| <b>Other short-term receivables</b>                                          |                        |                           |                        |                               |
| <b>Third parties</b>                                                         |                        |                           |                        |                               |
| Others                                                                       | 142,671,360            | 71,335,680                | 71,335,680             | Over 1 year - Under 2 years   |
|                                                                              | <b>142,671,360</b>     | <b>71,335,680</b>         | <b>71,335,680</b>      |                               |
| <b>Related parties</b>                                                       |                        |                           |                        |                               |
| PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Corporation                         | 56,514,056,200         | 1,709,443,584             | 54,804,612,616         | Over 1 year - Under 3 years   |
| Petroleum Metal Structure and Machinery Installation Joint Stock Corporation | 28,125,391,814         | -                         | 28,125,391,814         | Over 1 year - Under 2 years   |
| PetroVietnam Exploration Production Corporation                              | 5,727,695,945          | -                         | 5,727,695,945          | Over 3 years                  |
| Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Corporation              | 2,986,746,685          | 129,681,600               | 2,857,065,085          | Over 2 years                  |
| Others                                                                       | 97,252,800             | 68,076,959                | 29,175,841             | Over 6 months - Under 1 year  |
|                                                                              | <b>93,451,143,444</b>  | <b>1,907,202,143</b>      | <b>91,543,941,301</b>  |                               |
|                                                                              | <b>317,819,161,408</b> | <b>92,566,548,337</b>     | <b>225,252,613,071</b> |                               |

12. INVENTORIES

|                      | Closing balance          |                         | Opening balance          |                         |
|----------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                      | Cost                     | VND<br>Provision        | Cost                     | VND<br>Provision        |
| Goods in transit     | 4,056,654,568            | -                       | 284,253,544,311          | -                       |
| Raw materials        | 1,188,762,610,233        | (11,559,106,830)        | 1,236,385,197,413        | (11,559,106,830)        |
| Tools and supplies   | 59,286,570,957           | (4,004,781,906)         | 52,630,389,054           | (4,004,781,906)         |
| Work in progress (*) | 2,073,152,446,112        | -                       | 1,672,074,900,739        | -                       |
| Merchandise          | 3,756,571,816            | -                       | 3,381,616,817            | -                       |
|                      | <b>3,329,014,853,686</b> | <b>(15,563,888,736)</b> | <b>3,248,725,648,334</b> | <b>(15,563,888,736)</b> |

(\*) Work in progress represents the cost incurred in relation to services and projects as below:

|                                                                                                                                                                                    | Closing balance<br>VND   | Opening balance<br>VND   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| EPC#2 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, fabrication and installation of gathering platform/wellhead platform, infield pipeline" - Block B gas project | 1,160,192,760,176        | 871,598,362,893          |
| Long Phu Thermal Power Plant 1 project                                                                                                                                             | 179,286,134,451          | 130,037,910,277          |
| Tender package No 4.9: construction, equipment, installation and construction design drawings of aircraft fuel supply system                                                       | 229,704,115,658          | 150,176,568,968          |
| Lac Da Vang Central Processing Platform - A project                                                                                                                                | 155,666,183,540          | 204,588,149,209          |
| Turret Anchor System Fabrication Service                                                                                                                                           | 93,437,170,866           | 29,162,665,258           |
| EPC project additional crude oil storage tank for the Dung Quat Refinery                                                                                                           | 50,287,370,439           | -                        |
| GE structural steel fabrication project                                                                                                                                            | 32,772,524,166           | 59,652,351,054           |
| Vietnam – Singapore Offshore Renewable Energy Export – Import Project                                                                                                              | 32,198,856,688           | -                        |
| Contract for "Provision engineering, procurement, construction, installation of the onshore pipeline, stations, and commissioning" with SWPOC                                      | 29,404,497,623           | 3,913,553,394            |
| Others                                                                                                                                                                             | 110,202,832,505          | 222,945,339,686          |
|                                                                                                                                                                                    | <b>2,073,152,446,112</b> | <b>1,672,074,900,739</b> |

## 13. DEFERRED EXPENSES

|                                                             | Closing balance<br>VND | Opening balance<br>VND |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Current</b>                                           |                        |                        |
| Insurance expenses for property and third parties liability | 34,205,386,380         | 20,237,201,108         |
| Repair and maintenance costs                                | 12,760,415,746         | 3,390,771,351          |
| Tools and equipment                                         | 15,174,826,133         | 11,885,521,759         |
| Software license                                            | 10,090,861,153         | 17,847,765,972         |
| Land and infrastructure rental expenses                     | 5,795,657,639          | 7,648,695,234          |
| Others                                                      | 7,918,574,205          | 6,528,085,901          |
|                                                             | <b>85,945,721,256</b>  | <b>67,538,041,325</b>  |
| <b>b. Non-current</b>                                       |                        |                        |
| Office rental at Head Office, No. 1-5 Le Duan Street        | 238,783,429,752        | 242,269,508,454        |
| Construction, repair and maintenance costs                  | 226,406,050,513        | 194,293,511,087        |
| Land rental at Dinh Vu port                                 | 88,524,651,908         | 90,655,708,241         |
| Site clearance cost at Son Tra port                         | 78,917,557,032         | 80,161,617,174         |
| Tools and equipment                                         | 58,701,343,904         | 66,276,327,535         |
| Land and infrastructure rental expenses                     | 1,500,000,000          | 1,950,000,000          |
| Land rental at Son Tra port                                 | 2,688,295,489          | 2,730,592,375          |
| Others                                                      | 13,745,465,017         | 7,725,687,207          |
|                                                             | <b>709,266,793,615</b> | <b>686,062,952,073</b> |





**PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION**  
**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

FORM B 09a-DN/HN

**14. TANGIBLE FIXED ASSETS**

|                                                         | Buildings<br>and structures<br>VND | Machinery<br>and equipment<br>VND | Motor vehicles<br>VND    | Office equipment<br>VND | Others<br>VND          | Total<br>VND              |
|---------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------------|
| <b>COST</b>                                             |                                    |                                   |                          |                         |                        |                           |
| Opening balance                                         | 4,579,735,313,848                  | 3,604,367,451,876                 | 7,205,009,304,697        | 348,935,889,816         | 114,407,053,710        | 15,852,455,013,947        |
| Purchase in the period                                  | 212,568,809                        | 87,278,672,446                    | 84,480,863,506           | 18,190,597,393          | 1,894,579,000          | 192,057,281,154           |
| Transfers from construction<br>in progress (Note 17(b)) | 203,571,069,773                    | 152,127,526,407                   | 197,844,993,330          | -                       | -                      | 553,543,589,510           |
| Disposals                                               | (5,640,336,279)                    | -                                 | (4,769,797,397)          | (1,221,535,000)         | -                      | (11,631,668,676)          |
| Closing balance                                         | <b>4,777,878,616,151</b>           | <b>3,843,773,650,729</b>          | <b>7,482,565,364,136</b> | <b>365,904,952,209</b>  | <b>116,301,632,710</b> | <b>16,586,424,215,935</b> |
| <b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>                         |                                    |                                   |                          |                         |                        |                           |
| Opening balance                                         | 3,007,031,512,904                  | 2,540,980,290,679                 | 5,249,329,772,422        | 262,696,583,668         | 86,426,577,894         | 11,146,464,737,567        |
| Charge for the period                                   | 62,627,616,046                     | 125,496,701,154                   | 180,291,107,577          | 23,058,291,002          | 9,146,655,857          | 400,620,371,636           |
| Disposals                                               | (5,193,827,199)                    | -                                 | (4,769,797,397)          | (958,868,722)           | -                      | (10,922,493,318)          |
| Closing balance                                         | <b>3,064,465,301,751</b>           | <b>2,666,476,991,833</b>          | <b>5,424,851,082,602</b> | <b>284,796,005,948</b>  | <b>95,573,233,751</b>  | <b>11,536,162,615,885</b> |
| <b>NET BOOK VALUE</b>                                   |                                    |                                   |                          |                         |                        |                           |
| Opening balance                                         | <b>1,572,703,800,944</b>           | <b>1,063,387,161,197</b>          | <b>1,955,679,532,275</b> | <b>86,239,306,148</b>   | <b>27,980,475,816</b>  | <b>4,705,990,276,380</b>  |
| Closing balance                                         | <b>1,713,413,314,400</b>           | <b>1,177,296,658,896</b>          | <b>2,057,714,281,534</b> | <b>81,108,946,261</b>   | <b>20,728,398,959</b>  | <b>5,050,261,600,050</b>  |

As at 30 June 2026, the historical cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use was VND 8,392 billion (as at 31 December 2025: VND 7,902 billion).

As at 30 June 2026, the carrying value of tangible fixed assets formed from borrowings pledged as collateral assets for the borrowings of the Corporation (Note 27) was VND 1,442 billion (as at 31 December 2025: VND 1,399 billion).



## 15. INTANGIBLE FIXED ASSETS

|                                                           | Land use rights<br>VND | Computer<br>software<br>VND | Others<br>VND | Total<br>VND    |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|---------------|-----------------|
| <b>COST</b>                                               |                        |                             |               |                 |
| Opening balance                                           | 51,264,099,029         | 147,287,548,467             | 3,210,681,714 | 201,762,329,210 |
| Additions                                                 | -                      | 10,067,802,181              | -             | 10,067,802,181  |
| Transfer from<br>construction in progress<br>(Note 17(b)) | -                      | 10,000,000                  | -             | 10,000,000      |
| Reclassify                                                | -                      | 319,840,000                 | (319,840,000) | -               |
| Closing balance                                           | 51,264,099,029         | 157,685,190,648             | 2,890,841,714 | 211,840,131,391 |
| <b>ACCUMULATED<br/>DEPRECIATION</b>                       |                        |                             |               |                 |
| Opening balance                                           | 510,621,850            | 126,659,075,565             | 2,570,796,635 | 129,740,494,050 |
| Charge for the period                                     | 13,102,200             | 6,155,284,687               | 77,749,276    | 6,246,136,163   |
| Reclassify                                                | -                      | 163,480,594                 | (163,480,594) | -               |
| Closing balance                                           | 523,724,050            | 132,977,840,846             | 2,485,065,317 | 135,986,630,213 |
| <b>NET BOOK VALUE</b>                                     |                        |                             |               |                 |
| Opening balance                                           | 50,753,477,179         | 20,628,472,902              | 639,885,079   | 72,021,835,160  |
| Closing balance                                           | 50,740,374,979         | 24,707,349,802              | 405,776,397   | 75,853,501,178  |

The historical cost of fully amortised intangible fixed assets but still in use as at 30 June 2026 was VND118 billion (as at 31 December 2025: VND117 billion).

## 16. INVESTMENT PROPERTY

|                                         | Closing balance<br>VND | Opening balance<br>VND |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Investment properties hold for leasing: |                        |                        |
| - Infrastructure project - 39.8 hectare | 86,547,344,913         | 87,921,112,287         |
| - Infrastructure project - 23 hectare   | 66,009,436,362         | 67,003,304,916         |
|                                         | <b>152,556,781,275</b> | <b>154,924,417,203</b> |

Investment properties mainly include:

- Infrastructure Project - 39.8 square hectare with historical cost of VND 131,881,668,267 being depreciated under straight line method over rental period of 48 years; and
- Infrastructure Project - 23 square hectare with historical cost of VND 97,399,118,187 being depreciated under straight line method over rental period of 49 years.

For the reporting period ended 30 June 2026, revenue generated from investment properties amounted to VND 2,601,899,894 (prior period: VND 2,601,899,892). Direct expenses incurred in relation to the leasing of investment properties for the period ended 30 June 2026 amounted to VND 2,367,635,928 (prior period: VND 2,367,635,928).

Movement of investment properties during the period is as follows:

|                                 | Infrastructure<br>VND |
|---------------------------------|-----------------------|
| <b>HISTORICAL COST</b>          |                       |
| Opening and closing balances    | 229,280,786,454       |
| <b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b> |                       |
| Opening balance                 | 74,356,369,251        |
| Charge for the period           | 2,367,635,928         |
| Closing balance                 | 76,724,005,179        |
| <b>NET BOOK VALUE</b>           |                       |
| Opening balance                 | 154,924,417,203       |
| Closing balance                 | 152,556,781,275       |

According to Vietnamese Accounting Standard No. 05 - Investment Property, the fair value of investment property as at 30 June 2026 is required to be disclosed. However, the Corporation has not yet obtained sufficient information on comparable properties to serve as a basis for determining the fair value of this investment property. Accordingly, the fair value of the investment property as at 30 June 2026 has not been disclosed in these interim consolidated financial statements.

## 17. LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

### a. Long-term work in progress

Details of long-term work-in-progress are as follows:

|                                            | Closing balance        |                       | Opening balance        |                       |
|--------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                            | VND                    |                       | VND                    |                       |
|                                            | Cost                   | Recoverable amount    | Cost                   | Recoverable amount    |
| <b>Long-term work in progress</b>          |                        |                       |                        |                       |
| Long Phu 1 Thermal Power Plant project (i) | 301,308,440,489        | -                     | 301,308,440,489        | -                     |
| Bio Ethanol project (ii)                   | 21,333,470,442         | 21,333,470,442        | 21,333,470,442         | 21,333,470,442        |
|                                            | <b>322,641,910,931</b> | <b>21,333,470,442</b> | <b>322,641,910,931</b> | <b>21,333,470,442</b> |

(i) Long-term work-in-progress of Long Phu 1 Thermal Power Plant Project represents the foreign design costs performed by Black & Veatch International. As at the date of the interim consolidated financial statements, the Corporation and the investor - Vietnam National Industry - Energy Group have not finalized the value of this cost. The Corporation has assessed the cost of long-term work-in-progress in the Inventory Assessment Minutes No. 07/BB-PTSCLP dated 21 December 2017 of the Inventory Assessment Council – Work-in-progress established under Decision No.0934/QD-PTSCLP dated 21 December 2017 and made provision for net realizable value with total amount of VND 301,308,440,489.

(ii) As at 30 June 2026, long-term work in progress represents costs incurred in relation to the construction project of the Bio Ethanol Dung Quat Plant. As at the date of the interim consolidated financial statements, the Corporation is still working with the project owner, Vietnam Central Biofuels Joint Stock Corporation ("BSR-BF"), to carry out the confirmation, acceptance, settlement, and payment of the work volume.

**b. Construction in progress**

Details of construction in progress are presented as follows:

|                                                                     | <b>Closing balance</b> | <b>Opening balance</b> |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                     | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Long-term construction in progress</b>                           |                        |                        |
| Dung Quat Oil & Gas Mechanical Services Complex project             | 80,578,956,627         | 59,454,319,518         |
| Office Building project, Vung Tau port                              | 76,853,078,062         | 55,181,108,278         |
| Mechanical workshop expansion project in Dung Quat, Quang Ngai      | 65,944,866,147         | 32,609,969,534         |
| Construction of Petroleum Marine Service Base in Sao Mai – Ben Dinh | 65,704,569,277         | 37,937,781,419         |
| Port base access road project at Sao Mai - Ben Dinh Port            | 12,725,868,576         | 13,060,333,980         |
| Son Tra port project, Da Nang                                       | 9,673,562,784          | 9,673,562,784          |
| Temporary plant POS, Vung Tau                                       | 9,747,060,516          | 1,956,086,841          |
| Provision for periodic overhaul of PTSC service vessels             | 9,925,296,406          | -                      |
| Office Building project at POS, Vung Tau                            | -                      | 47,989,966,779         |
| System of automatic equipments for pre-fabrication construction     | -                      | 128,065,357,757        |
| Others                                                              | 33,659,097,818         | 55,186,723,007         |
|                                                                     | <b>364,812,356,213</b> | <b>441,115,209,897</b> |

Movement in construction in progress during the period is as follows:

|                                     | <b>Closing balance</b> | <b>Opening balance</b> |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Opening balance                     | 441,115,209,897        | 360,117,813,405        |
| New purchases                       | 565,038,416,941        | 1,715,222,285,878      |
| Transfer to tangible fixed assets   | (553,543,589,510)      | (1,624,896,093,931)    |
| Transfer to intangible fixed assets | (10,000,000)           | (7,884,250,000)        |
| Transfer to deferred expenses       | (87,787,681,115)       | (1,444,545,455)        |
| <b>Closing balance</b>              | <b>364,812,356,213</b> | <b>441,115,209,897</b> |

**18. DEFERRED TAX ASSETS AND LIABILITIES****Deferred tax assets**

|                                                                                   | <b>Closing balance</b> | <b>Opening balance</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Corporate income tax rates used for determination of value of deferred tax assets | 20%                    | 20%                    |
| Deferred tax assets related to deductible temporary differences                   | 745,014,054,015        | 573,789,070,500        |
| <b>Deferred tax assets</b>                                                        | <b>745,014,054,015</b> | <b>573,789,070,500</b> |

**Deferred tax liabilities**

|                                                                                        | <b>Closing balance</b> | <b>Opening balance</b>    |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                                                                        | <b>VND</b>             | <b>(Restated)<br/>VND</b> |
| Corporate income tax rates used for determination of value of deferred tax liabilities | 20%                    | 20%                       |
| Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences                    | 761,540,749,406        | 764,414,069,792           |
| <b>Deferred tax liabilities</b>                                                        | <b>761,540,749,406</b> | <b>764,414,069,792</b>    |

Deferred corporate income tax mainly arises from the temporary differences of the following items:

|                                                                                                      | Closing balance         | Opening balance<br>(Restated) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|
|                                                                                                      | VND                     | VND                           |
| Accruals and provisions                                                                              | 727,278,282,169         | 556,166,393,387               |
| Profit sharing from associates and joint ventures                                                    | (532,652,861,964)       | (526,317,444,924)             |
| Provision for investments                                                                            | (49,469,944,434)        | (56,225,835,871)              |
| Foreign exchange differences arising from translation of the financial statements of a joint venture | (150,070,313,142)       | (148,854,883,008)             |
| Unrealised foreign exchange difference from translating foreign currency monetary items              | (30,090,632,685)        | (31,137,796,907)              |
| Others                                                                                               | 18,478,774,665          | 15,744,568,031                |
|                                                                                                      | <u>(16,526,695,391)</u> | <u>(190,624,999,292)</u>      |

#### 19. LONG-TERM RESERVED SPARE PARTS

Long-term reserved spare parts represent the value of substituted equipment, supplies and spare parts used for maintenance of vehicles whose plans is more than 12 months.

#### 20. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

|                                                                         | Closing balance          |                            | Opening balance          |                            |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|
|                                                                         | VND                      |                            | VND                      |                            |
|                                                                         | Amount                   | Amount able to be paid off | Amount                   | Amount able to be paid off |
| <b>a. Short-term trade payables</b>                                     |                          |                            |                          |                            |
| Velocity Energy Pte Ltd                                                 | 455,717,583,205          | 455,717,583,205            | 579,308,900,819          | 579,308,900,819            |
| Rosemary Overseas Limited                                               | 272,413,916,092          | 272,413,916,092            | 248,495,135,483          | 248,495,135,483            |
| APDS Vietnam Limited                                                    | 177,899,982,451          | 177,899,982,451            | 186,170,340,612          | 186,170,340,612            |
| Asia Asset Management and Investment Joint Stock Company                | 155,949,405,529          | 155,949,405,529            | 82,561,693,362           | 82,561,693,362             |
| PT Meindo Elang Indah                                                   | 130,595,130,354          | 130,595,130,354            | 600,835,642,667          | 600,835,642,667            |
| Tan Cang Offshore Services Joint Stock Company                          | 88,644,921,757           | 88,644,921,757             | 58,870,645,481           | 58,870,645,481             |
| Taka Company Limited                                                    | 81,479,016,518           | 81,479,016,518             | 124,953,468,343          | 124,953,468,343            |
| Federal Hardware Engineering Company Private Limited                    | 76,249,598,688           | 76,249,598,688             | 108,328,561,718          | 108,328,561,718            |
| Advanced Information Technologies Corporation                           | 71,182,647,492           | 71,182,647,492             | 4,808,273,000            | 4,808,273,000              |
| AH&M Energy Services Private Limited                                    | 26,749,335,436           | 26,749,335,436             | 75,358,757,705           | 75,358,757,705             |
| Southern Petroleum Construction Joint Stock Company                     | 14,080,632,816           | 14,080,632,816             | 74,361,799,218           | 74,361,799,218             |
| Oil States Industries (Thailand) Ltd.                                   | 12,685,413,312           | 12,685,413,312             | 76,375,975,104           | 76,375,975,104             |
| Others                                                                  | 3,573,670,318,534        | 3,573,670,318,534          | 3,878,301,983,038        | 3,878,301,983,038          |
|                                                                         | <u>5,137,317,902,184</u> | <u>5,137,317,902,184</u>   | <u>6,098,731,176,550</u> | <u>6,098,731,176,550</u>   |
| <b>b. Trade payables to related parties (Details stated in Note 46)</b> | 798,757,471,255          | 798,757,471,255            | 879,521,010,346          | 879,521,010,346            |
|                                                                         | <u>5,936,075,373,439</u> | <u>5,936,075,373,439</u>   | <u>6,978,252,186,896</u> | <u>6,978,252,186,896</u>   |

## 21. ADVANCES FROM CUSTOMERS

|                                                        | <u>Closing balance</u>   | <u>Opening balance</u>   |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                        | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |
| <b>a. Short-term advances from customers</b>           |                          |                          |
| Airports Corporation of Vietnam                        | 251,500,278,433          | 318,954,456,190          |
| Long Son Petrochemicals Corporation Limited            | 34,242,758,528           | 82,758,559,754           |
| Formosa 4 International Investment Corporation Limited | -                        | 217,515,938,000          |
| Others                                                 | 96,574,741,084           | 183,907,439,834          |
| Related parties (Note 46)                              | 1,206,262,079,236        | 436,632,152,076          |
|                                                        | <u>1,588,579,857,281</u> | <u>1,239,768,545,854</u> |
| <b>b. Long-term advances from customers</b>            |                          |                          |
| Related parties (Note 46)                              | 825,073,669,260          | 825,073,669,260          |
|                                                        | <u>825,073,669,260</u>   | <u>825,073,669,260</u>   |

## 22. DIVIDENDS AND PROFIT PAYABLE

As at 30 June 2026, dividends payable to shareholders amounted to VND 18,659,698,549 (as at 31 December 2025: VND 18,846,349,899). These represent dividends declared in prior years that have not yet been claimed by shareholders whose shares have not been deposited and who have not completed the procedures required to receive such dividends.

## 23. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/ AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE

|                                                       | <u>Opening balance</u> | <u>Payable/</u>          | <u>Paid/Received</u>     | <u>Closing</u>         |
|-------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                       | <u>(Restated)</u>      | <u>Receivable</u>        | <u>during the period</u> | <u>balance</u>         |
|                                                       | <u>VND</u>             | <u>during the period</u> | <u>during the period</u> | <u>VND</u>             |
|                                                       |                        | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |                        |
| Corporate income tax (Restated)                       | 299,759,316,286        | 454,646,716,761          | 491,961,427,626          | 262,444,605,421        |
| Personal income tax                                   | 78,177,336,633         | 222,799,419,251          | 274,068,717,150          | 26,908,038,734         |
| VAT on domestic goods                                 | 6,454,242,088          | 104,125,732,702          | 95,828,115,050           | 14,751,859,740         |
| VAT on import goods                                   | -                      | 32,340,266,490           | 32,340,266,490           | -                      |
| Land                                                  | (260,053,857)          | 616,981,315              | 34,871,659,137           | (34,514,731,679)       |
| Others                                                | 36,342,064,861         | 256,926,946,481          | 213,037,768,542          | 80,231,242,800         |
|                                                       | <u>420,472,906,011</u> | <u>1,071,456,063,000</u> | <u>1,142,107,953,995</u> | <u>349,821,015,016</u> |
| <b>In which:</b>                                      |                        |                          |                          |                        |
| Tax and other receivables from the State Budget       | 1,230,618,351          |                          |                          | 36,642,625,608         |
| Tax and other payables to the State Budget (Restated) | <u>421,703,524,362</u> |                          |                          | <u>386,463,640,624</u> |

24. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

|                                                                                                                                                                                                                   | Closing balance<br>VND   | Opening balance<br>VND   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Cost of EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project   | 2,692,171,851,715        | 2,457,778,356,731        |
| Baltica 2 Project                                                                                                                                                                                                 | 794,565,383,162          | 352,832,868,401          |
| STG#3 project - Contract "Provision of engineering, procurement, installation, pre-commissioning, commissioning, start up, performance test and technical services for Steam Turbine Generator 113-A-006 package" | 587,283,060,156          | 338,612,792,548          |
| Su Tu Trang Project – Phase 2B                                                                                                                                                                                    | 488,357,998,111          | 96,032,225,365           |
| Formosa 4 Project                                                                                                                                                                                                 | 401,013,034,156          | 323,917,320,073          |
| Ruya Browfiend Project                                                                                                                                                                                            | 286,871,004,318          | 105,355,351,799          |
| Fengmiao Offshore Windfarm project                                                                                                                                                                                | 372,200,268,555          | 457,174,671,481          |
| Thien Nga – Hai Au gas field Project                                                                                                                                                                              | 203,452,693,540          | 62,638,640,334           |
| Lac Da Vang Central Processing Platform - A project                                                                                                                                                               | 163,419,261,378          | 123,296,248,818          |
| EPC#2 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, fabrication and installation of gathering platform/wellhead platform, infield pipeline" - Block B gas project                                | 171,101,227,727          | 89,448,592,922           |
| Gallaf Project - Phase 3                                                                                                                                                                                          | 149,120,784,496          | 148,003,199,886          |
| Lac Da Vang pipeline Project                                                                                                                                                                                      | 135,653,595,220          | 13,898,588,495           |
| Contract for "Provision engineering, procurement, construction, installation of the onshore pipeline, stations, and commissioning" with SWPOC                                                                     | 27,799,210,894           | 155,578,355,076          |
| Dung Quat Bio Ethanol project                                                                                                                                                                                     | 27,726,930,636           | 27,726,930,636           |
| Cost of purchasing technology service vessels                                                                                                                                                                     | 191,806,000,000          | -                        |
| Supply technology service vessels                                                                                                                                                                                 | 106,355,155,084          | 49,476,579,950           |
| Operating costs of FPSO Ruby II, FPSO Lam Son and FSO Bien Dong 01, FSO Golden Star, FPSO Lewek Emas floating storage                                                                                             | 98,931,776,250           | 30,875,045,016           |
| Others                                                                                                                                                                                                            | 445,166,121,780          | 430,331,842,778          |
|                                                                                                                                                                                                                   | <b>7,342,995,357,178</b> | <b>5,262,977,610,309</b> |

## 25. DEFERRED REVENUE

|                                                         | <u>Closing balance</u> | <u>Opening balance</u> |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                         | VND                    | VND                    |
| <b>a. Short-term</b>                                    |                        |                        |
| Infrastructure leasing services at Sao Mai Ben Dinh (i) | 5,211,799,784          | 5,203,799,784          |
| Office leasing (ii)                                     | 2,532,204,334          | 2,812,644,445          |
| Others                                                  | 3,810,385,000          | 2,816,521,620          |
|                                                         | <u>11,554,389,118</u>  | <u>10,832,965,849</u>  |
| <b>b. Long-term</b>                                     |                        |                        |
| Infrastructure leasing services at Sao Mai Ben Dinh (i) | 163,680,480,426        | 165,052,964,576        |
| Office leasing (ii)                                     | 7,254,480,000          | 6,367,800,000          |
|                                                         | <u>170,934,960,426</u> | <u>171,420,764,576</u> |

In which:

(i) Infrastructure leasing at Sao Mai - Ben Dinh represents the advanced amount received for leasing the infrastructure and land at Infrastructure Project - 39.8 square hectare and Infrastructure Project - 23 square hectare of Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Marine Services Base in Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City. This unearned revenue is allocated into the consolidated financial statements with under the straight-line method over the rental period of 48 years and 49 years, respectively.

(ii) Office leasing represents the amount of the advance payment for office leasing at Petro Hotel Corporation Limited which would be allocated to the Corporation's results of operation for the leasing period ranging from 10 to 15 years.

## 26. OTHER PAYABLES

|                                                                                  | <u>Closing balance</u> | <u>Opening balance</u> |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                  | VND                    | (Reclassified)<br>VND  |
| <b>a. Current</b>                                                                |                        |                        |
| Shipbuilding Industry Corporation (*)                                            | 236,201,553,702        | 237,960,819,170        |
| Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited - Ho Chi Minh City Representative Office | 25,905,000,000         | -                      |
| Payables to employees                                                            | 13,296,475,150         | 11,126,757,084         |
| Others                                                                           | 177,233,987,938        | 96,339,002,606         |
|                                                                                  | <u>452,637,016,790</u> | <u>345,426,578,860</u> |
| <b>b. Long-term</b>                                                              |                        |                        |
| Others                                                                           | 1,188,108,043          | 663,208,343            |
|                                                                                  | <u>1,188,108,043</u>   | <u>663,208,343</u>     |

(\*) Short-term payable to Shipbuilding Industry Corporation represents the last payment for the project of building FSO5, in which, the Corporation is the project's investor and Shipbuilding Industry Corporation is the constructor. As at the date of the interim consolidated financial statements, both parties are carrying out the procedures to finalize the contract for payment of this amount.

27. LOANS

a. Short-term loans

|                                                                            | Opening balance        |                            | In the period              |                                         |                          | Closing balance        |                            |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------|
|                                                                            | VND                    |                            | VND                        |                                         |                          | VND                    |                            |
|                                                                            | Amount                 | Amount able to be paid off | Drawdown during the period | Current portion of long-term borrowings | Repaid during the period | Amount                 | Amount able to be paid off |
| <b>i. Short-term loans</b>                                                 |                        |                            |                            |                                         |                          |                        |                            |
| Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (*)                  | -                      | -                          | 214,868,952,496            | -                                       | -                        | 214,868,952,496        | 214,868,952,496            |
| Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam                   | -                      | -                          | 111,311,627,853            | -                                       | (111,311,627,853)        | -                      | -                          |
| Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (**) | -                      | -                          | 125,000,000,000            | -                                       | -                        | 125,000,000,000        | 125,000,000,000            |
| Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank                               | -                      | -                          | 12,996,895,263             | -                                       | (12,996,895,263)         | -                      | -                          |
| <b>ii. Current portion of long-term loans</b>                              |                        |                            |                            |                                         |                          |                        |                            |
| Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank                      | -                      | -                          | -                          | 95,209,375,000                          | -                        | 95,209,375,000         | 95,209,375,000             |
| Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam                   | 31,710,164,248         | 31,710,164,248             | -                          | 18,283,113,473                          | (15,903,401,887)         | 34,089,875,834         | 34,089,875,834             |
| Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam      | 31,759,901,818         | 31,759,901,818             | -                          | 15,879,950,909                          | (15,879,950,909)         | 31,759,901,818         | 31,759,901,818             |
| Saigon – Hanoi Commercial Joint Stock Bank                                 | 56,946,126,772         | 56,946,126,772             | -                          | 28,473,063,386                          | (28,473,063,386)         | 56,946,126,772         | 56,946,126,772             |
| Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade                 | 37,062,691,672         | 37,062,691,672             | -                          | 18,531,345,836                          | (18,531,345,836)         | 37,062,691,672         | 37,062,691,672             |
| Shinhan Bank Vietnam Limited                                               | 31,998,833,332         | 31,998,833,332             | -                          | 15,999,416,666                          | (15,999,416,666)         | 31,998,833,332         | 31,998,833,332             |
|                                                                            | <b>189,477,717,842</b> | <b>189,477,717,842</b>     | <b>464,177,475,612</b>     | <b>192,376,265,270</b>                  | <b>(219,095,701,800)</b> | <b>626,935,756,924</b> | <b>626,935,756,924</b>     |

(\*) Short-term loan represents unsecured loan bearing interest rates determined separately for each drawdown, with maturity date on 9 July 2026. These borrowings are to finance the Corporation's working capital requirements.

(\*\*) Short-term loans represent secured by term deposit contracts with maturities of more than three months, amounting to VND 125 billion. These loans bear interest rates determined separately for each drawdown and are used for investment in the assets.

**b. Long-term loans**

|                                                                                    | Opening balance        |                            | In the period              |                                         | Closing balance          |                            |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|----------------------------|
|                                                                                    | VND                    |                            | VND                        |                                         | VND                      |                            |
|                                                                                    | Amount                 | Amount able to be paid off | Drawdown during the period | Current portion of long-term borrowings | Repaid during the period | Amount able to be paid off |
| Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (i)                          | 123,000,000,000        | 123,000,000,000            | 763,700,000,000            | (95,209,375,000)                        | -                        | 791,490,625,000            |
| Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (ii)         | 152,346,705,455        | 152,346,705,455            | -                          | (15,879,950,909)                        | -                        | 136,466,754,546            |
| Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank (iii)                                   | 128,128,785,237        | 128,128,785,237            | -                          | (28,473,063,386)                        | -                        | 99,655,721,851             |
| Shinhan Bank Vietnam Limited (iv)                                                  | 151,994,458,335        | 151,994,458,335            | -                          | (15,999,416,666)                        | -                        | 135,995,041,669            |
| Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (v)                     | 111,188,074,986        | 111,188,074,986            | -                          | (18,531,345,836)                        | -                        | 92,656,729,150             |
| Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (vi), (vii), (viii), (ix) | 110,839,566,575        | 110,839,566,575            | 42,077,101,660             | (18,283,113,473)                        | -                        | 134,633,554,762            |
|                                                                                    | <b>777,497,590,588</b> | <b>777,497,590,588</b>     | <b>805,777,101,660</b>     | <b>(192,376,265,270)</b>                | <b>-</b>                 | <b>1,390,898,426,978</b>   |

Long-term borrowings from banks represent VND-denominated loans obtained by the Corporation from joint-stock commercial banks in Vietnam. Details are as follows:

- (i) The long-term borrowings from Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank comprise two loan facilities with maximum credit limits of VND 244 billion and VND 783 billion, maturing over 120 months from 2025 and 2026, respectively.
- (ii) The long-term borrowings from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Vung Tau Con Dao Branch comprise two loan facilities with maximum credit limits of VND 19 billion and VND 200 billion, maturing over 84 months from 2022 and 2024, respectively.
- (iii) The long-term borrowing from Saigon-Hanoi Commercial Joint Stock Bank has a maximum credit limit of VND 675 billion and a maturity term of 120 months commencing from 2018.
- (iv) The long-term borrowing from Shinhan Bank Vietnam Limited has a maximum credit limit of VND 192 billion and a maturity term of 84 months commencing from 2024.
- (v) The long-term borrowing from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Que Vo Industrial Park Branch has a maximum credit limit of VND 148 billion and a maturity term of 48 months commencing from 2025.
- (vi) The long-term borrowings from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Thanh Hoa Branch comprise three loan facilities with maximum credit limits ranging from VND 1.8 billion to VND 56 billion, with maturities ranging from 60 months to 84 months commencing from 2023 and 2024.



- (vii) The long-term borrowings from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Nghi Son Branch comprise three loan facilities with maximum credit limits ranging from VND 9.4 billion to VND 13.3 billion, with maturities ranging from 60 months to 84 months commencing from 2024.
- (viii) The long-term borrowings from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Quang Ngai Branch comprise three loan facilities with maximum credit limits ranging from VND 13.7 billion to VND 68.5 billion, with maturities ranging from 12 months to 36 months commencing from 2024 and 2025.
- (ix) The long-term borrowings from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Dong Anh Branch comprise two loan facilities with maximum credit limits of VND 90.05 billion and VND 4.2 billion, respectively, both maturing over 60 months commencing from 2025.

The Corporation used assets formed in the future from these long-term borrowings as its mortgaged assets (Note 14).

The purpose of the long-term borrowings is to invest in long-term assets such as supply bases, service vessels, specialised equipment used in petroleum technical services.

The interest rates applicable to the Corporation's VND-denominated long-term borrowings ranged from 4.65% per annum to 8.90% per annum as at 30 June 2026 (31 December 2025: 5.20% per annum to 7.70% per annum).

The repayment schedule of borrowings is as follows:

|                            | Closing balance          | Opening balance        |
|----------------------------|--------------------------|------------------------|
|                            | VND                      | VND                    |
| Within one year            | 626,935,756,924          | 189,477,717,842        |
| In the second year         | 300,618,578,315          | 201,312,328,315        |
| In the third to fifth year | 666,514,645,100          | 441,758,267,591        |
| After five years           | 423,765,203,563          | 134,426,994,682        |
|                            | <b>2,017,834,183,902</b> | <b>966,975,308,430</b> |

28. PROVISIONS

a. Short-term

|                                                                                        | Opening balance        | Increase               | Decrease                | Reclassification       | Closing balance        |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                        | VND                    | VND                    | VND                     | VND                    | VND                    |
| <b>Warranty provision for construction contracts:</b>                                  |                        |                        |                         |                        |                        |
| CHW2204 project                                                                        | -                      | -                      | -                       | 382,756,262,628        | 382,756,262,628        |
| Gallaf Project - Phase 3                                                               | -                      | 85,649,503,121         | -                       | -                      | 85,649,503,121         |
| Thi Vai LPG tank Project                                                               | 20,668,140,477         | -                      | -                       | -                      | 20,668,140,477         |
| Southern Petrochemical complex Project                                                 | 14,411,727,020         | -                      | (14,411,727,020)        | -                      | -                      |
| LNG Thi Vai warehouse EPC Project                                                      | 1,166,232,879          | -                      | (897,472,988)           | -                      | 268,759,891            |
| Other projects                                                                         | 9,745,960,568          | -                      | (5,363,358,079)         | -                      | 4,382,602,489          |
| <b>Other provisions:</b>                                                               |                        |                        |                         |                        |                        |
| Provision for onerous contracts (*)                                                    | 52,962,395,814         | 357,352,403,689        | -                       | -                      | 410,314,799,503        |
| Provision of periodic overhaul of service vessels                                      | 60,872,549,017         | -                      | -                       | 3,756,627,454          | 64,629,176,471         |
| Provision for land rental payables                                                     | 15,601,446,787         | -                      | (15,601,446,787)        | -                      | -                      |
| Provision of operation and maintenance of FSO Bien Dong 01, FPSO Lam Sơn, FPSO Ruby II | 30,185,540,368         | -                      | (28,278,881,800)        | -                      | 1,906,658,568          |
|                                                                                        | <b>205,613,992,930</b> | <b>443,001,906,810</b> | <b>(64,552,886,674)</b> | <b>386,512,890,082</b> | <b>970,575,903,148</b> |

(\*) This amount represents provisions recognized in respect of onerous contracts associated with the projects. Based on a reassessment of the total estimated costs to complete the project and its overall economic performance, the Management has determined that the contract is loss-making and has accordingly recognized a provision for the estimated unavoidable losses outstanding as at the date of these interim consolidated financial statements.

b. Long-term

|                                                                                                                                                                                                                       | Opening balance          | Increase               | Decrease                 | Reclassification         | Closing balance          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                       | VND                      | VND                    | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>Warranty provision for construction contracts (ii):</b>                                                                                                                                                            |                          |                        |                          |                          |                          |
| Sao Vang Dai Nguyet Project                                                                                                                                                                                           | 683,745,276,400          | -                      | -                        | -                        | 683,745,276,400          |
| Gallaf project - Phase 3                                                                                                                                                                                              | 581,292,375,985          | 28,741,467,418         | (123,380,561,338)        | -                        | 486,653,282,065          |
| CHW2204 project                                                                                                                                                                                                       | 380,266,984,817          | 2,489,277,811          | -                        | (382,756,262,628)        | -                        |
| EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project               | 345,949,450,069          | 117,507,018,542        | -                        | -                        | 463,456,468,611          |
| EPC#2 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, fabrication and installation of gathering platform/wellhead platform, infield pipeline" - Block B gas project                                    | 275,237,220,701          | 28,426,295,176         | -                        | -                        | 303,663,515,877          |
| Lac Da Vang Central Processing Platform - A project                                                                                                                                                                   | 203,113,460,927          | 91,036,768,185         | -                        | -                        | 294,150,229,112          |
| Baltica 2 Project                                                                                                                                                                                                     | 156,382,386,384          | 60,771,889,464         | -                        | -                        | 217,154,275,848          |
| Fengmiao Offshore Windfarm Project                                                                                                                                                                                    | 94,448,505,069           | 26,033,025,493         | -                        | -                        | 120,481,530,562          |
| Block B Gas pipeline project - Contract for " Detailed design for the entire project, procurement, construction and installation of onshore pipeline, stations, and commissioning for the entire project " with SWPOC | 59,757,931,522           | 8,404,650,997          | -                        | -                        | 68,162,582,519           |
| Formosa 4 Project                                                                                                                                                                                                     | -                        | 58,815,158,442         | -                        | -                        | 58,815,158,442           |
| Su Tu Trang Project – Phase 2B                                                                                                                                                                                        | -                        | 58,754,914,186         | -                        | -                        | 58,754,914,186           |
| Hai Long OSS project                                                                                                                                                                                                  | 51,384,865,531           | -                      | -                        | -                        | 51,384,865,531           |
| Package EPC "Material tanks consutruction work" for Southern Petrochemical Complex                                                                                                                                    | 22,378,071,288           | 10,517,776,260         | -                        | -                        | 32,895,847,548           |
| Package No 4.9 "Construction, installation and construction drawings for airplane fuel supply system                                                                                                                  | 22,243,875,145           | 8,581,538,960          | -                        | -                        | 30,825,414,105           |
| Others                                                                                                                                                                                                                | 39,373,472,834           | 50,836,617,189         | (20,237,529,098)         | -                        | 69,972,560,925           |
| <b>Other provision:</b>                                                                                                                                                                                               |                          |                        |                          |                          |                          |
| Provision of period overhaul of service vessels                                                                                                                                                                       | 88,651,998,791           | -                      | (695,577,273)            | (3,756,627,454)          | 84,199,794,064           |
| Others                                                                                                                                                                                                                | 4,286,318,123            | -                      | -                        | -                        | 4,286,318,123            |
|                                                                                                                                                                                                                       | <b>3,008,512,193,586</b> | <b>550,916,398,123</b> | <b>(144,313,667,709)</b> | <b>(386,512,890,082)</b> | <b>3,028,602,033,918</b> |

- (i) Warranty provision for construction works is made for warranty obligations in accordance with the terms and conditions of construction contracts with customers, at 1% to 5% of the value of the completed work.

## 29. BONUS AND WELFARE FUND

|                                                | <u>Closing balance</u>   | <u>Opening balance</u> |
|------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                | VND                      | VND                    |
| Opening balance                                | 829,592,713,952          | 706,737,502,870        |
| Appropriation from retained earnings (Note 31) | 385,505,576,503          | 441,657,311,611        |
| Utilisation                                    | (204,718,798,562)        | (318,802,100,529)      |
| <b>Closing balance</b>                         | <b>1,010,379,491,893</b> | <b>829,592,713,952</b> |

## 30. FUND FOR SCIENTIFIC AND TECHNOLOGICAL DEVELOPMENT

|                        | <u>Closing balance</u> | <u>Opening balance</u> |
|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | VND                    | VND                    |
| Opening balance        | 4,707,690,476          | 1,846,296,199          |
| Appropriation          | 460,250,000            | 5,393,443,636          |
| Fund utilisation       | (2,306,250,000)        | (2,532,049,359)        |
| <b>Closing balance</b> | <b>2,861,690,476</b>   | <b>4,707,690,476</b>   |

## 31. OWNER'S EQUITY

| <b>Number of shares:</b>                 | <u>Closing balance</u> | <u>Opening balance</u> |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Number of shares registered              | 511,420,099            | 511,420,099            |
| Number of shares issued                  | 511,420,099            | 511,420,099            |
| Number of existing shares in circulation | 511,420,099            | 511,420,099            |

The Corporation has only one class of ordinary shares, which do not carry fixed dividends and have a par value of VND 10,000 per share. Ordinary shares' holders are entitled to receive dividends when declared and have voting rights at the Corporation's General Meetings of Shareholders, with one vote per share held. All shares have equal rights to the residual assets of the Corporation.

**Details of owner's shareholding are as follows:**

According to the amended Enterprise Certificate, the Corporation's charter capital are VND 5,114,200,990,000. As at the end of reporting period, the charter capital had been fully contributed by shareholders as follows:

|                                          | <b>Contributed capital</b> |                          |                        |                          |
|------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                          | <u>Closing balance</u>     |                          | <u>Opening balance</u> |                          |
|                                          | %                          | VND                      | %                      | VND                      |
| Vietnam National Industry - Energy Group | 51.38                      | 2,627,545,500,000        | 51.38                  | 2,627,545,500,000        |
| Other shareholders                       | 48.62                      | 2,486,655,490,000        | 48.62                  | 2,486,655,490,000        |
|                                          | <b>100.00</b>              | <b>5,114,200,990,000</b> | <b>100.00</b>          | <b>5,114,200,990,000</b> |

Movements in owner's equity during the period is as follows:

|                                                                        | Owner's capital   | Share premium  | Investment and development fund | Other owner's capital | Foreign exchange differences | Retained Earnings (Restated) | Total              | Non-controlling interests | Total owner's capital |
|------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------|---------------------------|-----------------------|
|                                                                        | VND               | VND            | VND                             | VND                   | VND                          | VND                          | VND                | VND                       | VND                   |
| As at 1 January 2025 (Restated)                                        | 4,779,662,900,000 | 39,617,060,000 | 3,795,997,118,958               | 349,934,690,410       | 521,646,163,782              | 3,925,214,427,575            | 13,412,072,360,725 | 1,170,912,478,157         | 14,582,984,838,882    |
| Net profit for the year                                                | -                 | -              | -                               | -                     | -                            | 1,842,258,688,818            | 1,842,258,688,818  | 71,359,556,089            | 1,913,618,244,907     |
| Dividends paid                                                         | 334,538,090,000   | -              | -                               | -                     | -                            | (334,538,090,000)            | -                  | (38,442,510,000)          | (38,442,510,000)      |
| Appropriation to bonus and welfare fund (Note 29)                      | -                 | -              | -                               | -                     | -                            | (435,159,802,549)            | (435,159,802,549)  | (6,497,509,062)           | (441,657,311,611)     |
| Appropriation to investment and development fund                       | -                 | -              | 555,191,099,878                 | -                     | -                            | (555,191,099,878)            | -                  | -                         | -                     |
| Foreign exchange difference due to translation of financial statements | -                 | -              | -                               | -                     | 73,773,328,252               | -                            | 73,773,328,252     | -                         | 73,773,328,252        |
| Increase in other capital from the development investment fund         | -                 | -              | (50,970,752,668)                | 50,970,752,668        | -                            | -                            | -                  | -                         | -                     |
| Other adjustments                                                      | -                 | -              | -                               | (349,934,690,410)     | -                            | 349,934,690,410              | -                  | (18,564,408,590)          | (18,564,408,590)      |
| As at 31 December 2025 (Restated)                                      | 5,114,200,990,000 | 39,617,060,000 | 4,300,217,466,168               | 50,970,752,668        | 595,419,492,034              | 4,792,518,814,376            | 14,892,944,575,246 | 1,178,767,606,594         | 16,071,712,181,840    |
| Net profit for the year                                                | -                 | -              | -                               | -                     | -                            | 946,723,368,195              | 946,723,368,195    | 56,051,417,380            | 1,002,774,785,575     |
| Dividends paid (*)                                                     | -                 | -              | -                               | -                     | -                            | -                            | -                  | (22,054,900,000)          | (22,054,900,000)      |
| Appropriation to bonus and welfare fund (Note 29) (*)                  | -                 | -              | -                               | -                     | -                            | (372,923,913,421)            | (372,923,913,421)  | (12,581,663,082)          | (385,505,576,503)     |
| Appropriation to investment and development fund (*)                   | -                 | -              | 857,524,874,315                 | -                     | -                            | (857,524,874,315)            | -                  | -                         | -                     |
| Foreign exchange difference due to translation of financial statements | -                 | -              | -                               | -                     | 4,861,720,536                | -                            | 4,861,720,536      | -                         | 4,861,720,536         |
| Other adjustments                                                      | -                 | -              | -                               | -                     | -                            | -                            | -                  | 1,213,680,000             | 1,213,680,000         |
| As at 30 June 2026                                                     | 5,114,200,990,000 | 39,617,060,000 | 5,157,742,340,483               | 50,970,752,668        | 600,281,212,570              | 4,508,793,394,835            | 15,471,605,750,556 | 1,201,396,140,892         | 16,673,001,891,448    |

(\*) According to Resolution No. 390/NQ-PTSC-DHDCD dated 18 June 2026 of the Corporation's General Meeting of Shareholders, the shareholders approved the distribution of retained earnings, including a stock dividend at a rate of 20% of charter capital, equivalent to VND 1,022,840,196,875; an appropriation to the bonus and welfare fund and the executive bonus fund amounting to VND 346,270,000,004; and an appropriation to the investment and development fund of VND 707,903,560,017. The issuance of shares as dividend payment is expected to be completed in the second half of 2026. Dividend payments to non-controlling interests represent distributions of profits generated during the period by PTSC Production Services Joint Stock Corporation and PetroVietnam Security Joint Stock Corporation, which are subsidiaries of the Corporation.

32. NON-CONTROLLING INTEREST

Details of non-controlling interest are as follows:

|                                  | <u>Closing balance</u>   | <u>Opening balance</u>   |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| Share capital                    | 959,922,897,332          | 958,709,217,332          |
| Investment and development funds | 184,773,669,402          | 146,728,829,025          |
| Retained earnings                | 56,699,574,158           | 73,329,560,237           |
|                                  | <u>1,201,396,140,892</u> | <u>1,178,767,606,594</u> |

Movement of non-controlling interest is as follows:

|                                                              | <u>Closing balance</u>   | <u>Opening balance</u>   |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                              | VND                      | VND                      |
| Opening balance                                              | 1,178,767,606,594        | 1,170,912,478,157        |
| Net profit attributed to non-controlling interests (Note 31) | 56,051,417,380           | 71,359,556,089           |
| Dividends paid (Note 31)                                     | (22,054,900,000)         | (38,442,510,000)         |
| Appropriation to bonus and welfare fund (Note 31)            | (12,581,663,082)         | (6,497,509,062)          |
| Others (Note 31)                                             | 1,213,680,000            | (18,564,408,590)         |
| Closing balance                                              | <u>1,201,396,140,892</u> | <u>1,178,767,606,594</u> |

33. OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

Foreign currencies

As at 30 June 2026, cash and cash equivalents included the following foreign currencies:

|                              | <u>Closing balance</u> | <u>Opening balance</u> |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| United States Dollar ("USD") | 258,017,379            | 77,898,182             |
| Euro ("EUR")                 | 14,963,094             | 53,659,240             |
| Pound sterling ("GBP")       | 244,678                | 244,682                |
| Russian rouble ("RUB")       | <u>1,528,187</u>       | <u>1,528,847</u>       |

34. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

Business segments

For management purposes, the Corporation is currently organized into seven business divisions based on its products and services as follows:

| Business segment                                                                                  | Operation                                                                                                                                                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Petroleum technical vessels services                                                              | Management, business and operation of the technology service vessels                                                                                      |
| Floating storage and offloading (FSO), Floating production storage and offloading (FPSO) services | Supply of Floating storage and offloading ("FSO"), Floating production storage and offloading ("FPSO")                                                    |
| Seismic survey, geophysical and geological survey and subsea                                      | Supply of management and operation of 2D, 3D seismic survey vessels; Geophysical and geological survey services, diving, and subsea services by using ROV |
| Supply base services                                                                              | Supply base services, offices rental, logistic, supply chain management and other related services                                                        |
| Mechanical and construction offshore facilities                                                   | Providing services of fabrication, assembling, engineering components, petroleum equipment and renewable energy projects                                  |
| Repair, maintenance and instalment oil and gas project                                            | Supply of maintenance, repair, building and conversion of petroleum exploiting facilities                                                                 |
| Other services                                                                                    | Supply other services                                                                                                                                     |

The Corporation prepared business activity segment reporting by assets and liabilities as follows:

As at 30 June 2026:

|                                                                | Supply of petroleum<br>technology service<br>vessels<br>VND | FSO/FPSO services<br>VND | Seismic survey,<br>Geo survey and<br>subsea services<br>VND | Supply base<br>services<br>VND | Mechanical and<br>construction<br>VND | Maintenance, repair,<br>and installment oil<br>and gas project<br>VND | Other services<br>VND | Elimination<br>VND  | Total<br>VND              |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|---------------------------|
| <b>Assets</b>                                                  |                                                             |                          |                                                             |                                |                                       |                                                                       |                       |                     |                           |
| Segment assets                                                 | 5,710,909,919,286                                           | 4,699,192,797,769        | 863,958,095,265                                             | 5,262,476,850,183              | 22,283,776,636,493                    | 4,359,873,415,986                                                     | 3,073,435,107,130     | (8,712,885,075,470) | 37,540,737,746,642        |
| Profit from investments<br>in associates and joint<br>ventures |                                                             |                          |                                                             |                                |                                       |                                                                       |                       |                     | 3,290,952,997,933         |
| Unallocated assets                                             |                                                             |                          |                                                             |                                |                                       |                                                                       |                       |                     | 2,103,582,544,462         |
| <b>Total assets</b>                                            |                                                             |                          |                                                             |                                |                                       |                                                                       |                       |                     | <b>42,935,273,289,037</b> |
| <b>Liabilities</b>                                             |                                                             |                          |                                                             |                                |                                       |                                                                       |                       |                     |                           |
| Segment liabilities                                            | 4,305,727,442,393                                           | 1,221,259,166,640        | 544,949,717,234                                             | 2,450,513,157,933              | 20,299,028,506,076                    | 2,822,965,269,569                                                     | 575,057,947,183       | (6,790,003,457,246) | 25,429,497,749,782        |
| Unallocated liabilities                                        |                                                             |                          |                                                             |                                |                                       |                                                                       |                       |                     | 832,773,647,807           |
| <b>Total liabilities</b>                                       |                                                             |                          |                                                             |                                |                                       |                                                                       |                       |                     | <b>26,262,271,397,589</b> |

PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION  
NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN/HN

As at 31 December 2025 (Restated):

|                                                                | Supply of petroleum<br>technology service<br>vessels<br>VND | FSO/FPSO services<br>VND | Seismic survey,<br>Geo survey and<br>subsea services<br>VND | Supply base<br>services<br>VND | Mechanical and<br>construction<br>VND | Maintenance, repair,<br>and installment oil<br>and gas project<br>VND | Other services<br>VND | Elimination<br>VND  | Total<br>VND              |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|---------------------------|
| <b>Assets</b>                                                  |                                                             |                          |                                                             |                                |                                       |                                                                       |                       |                     |                           |
| Segment assets                                                 | 4,867,580,328,819                                           | 4,704,605,962,306        | 861,216,858,389                                             | 5,036,074,756,673              | 19,714,998,329,062                    | 3,362,983,858,958                                                     | 1,910,604,704,783     | (6,469,909,333,963) | 33,988,155,465,028        |
| Profit from investments<br>in associates and joint<br>ventures |                                                             |                          |                                                             |                                |                                       |                                                                       |                       |                     | 3,239,969,575,580         |
| Unallocated assets                                             |                                                             |                          |                                                             |                                |                                       |                                                                       |                       |                     | 1,562,636,148,896         |
| <b>Total assets</b>                                            |                                                             |                          |                                                             |                                |                                       |                                                                       |                       |                     | <b>38,790,761,189,504</b> |
| <b>Liabilities</b>                                             |                                                             |                          |                                                             |                                |                                       |                                                                       |                       |                     |                           |
| Segment liabilities                                            | 2,948,877,087,222                                           | 1,335,997,348,538        | 527,577,672,448                                             | 2,250,342,916,298              | 16,777,160,076,243                    | 1,858,015,211,429                                                     | 467,932,542,411       | (3,810,699,214,813) | 22,355,203,639,776        |
| Unallocated liabilities                                        |                                                             |                          |                                                             |                                |                                       |                                                                       |                       |                     | 363,845,377,888           |
| <b>Total liabilities</b>                                       |                                                             |                          |                                                             |                                |                                       |                                                                       |                       |                     | <b>22,719,049,007,664</b> |

**PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION**  
**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

FORM B 09a-DN/HN

For the six-month period ended 30 June 2026 as follows:

|                                                         | Supply of petroleum<br>technology service<br>vessels | FSO/FPSO services          | Seismic survey, Geo<br>survey and subsea<br>services | Supply base<br>services    | Mechanical and<br>construction | Maintenance, repair,<br>and installment oil<br>and gas project | Other services           | Elimination                | Total                       |
|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------|
|                                                         | VND                                                  | VND                        | VND                                                  | VND                        | VND                            | VND                                                            | VND                      | VND                        | VND                         |
| <b>Revenue</b>                                          |                                                      |                            |                                                      |                            |                                |                                                                |                          |                            |                             |
| Net revenue from<br>external sales                      | 1,532,429,285,484                                    | 1,368,595,237,718          | 137,131,178,395                                      | 1,163,927,494,492          | 10,484,989,168,203             | 2,094,010,772,405                                              | 492,071,830,543          | -                          | 17,273,154,967,240          |
| Net revenue from<br>internal sales                      | 222,351,051,639                                      | 242,150,990,941            | 94,293,844,031                                       | 419,545,519,633            | 3,106,013,943,418              | 711,240,392,041                                                | 58,294,151,548           | (4,853,889,893,251)        | -                           |
| <b>Total revenue</b>                                    | <b>1,754,780,337,123</b>                             | <b>1,610,746,228,659</b>   | <b>231,425,022,426</b>                               | <b>1,583,473,014,125</b>   | <b>13,591,003,111,621</b>      | <b>2,805,251,164,446</b>                                       | <b>550,365,982,091</b>   | <b>(4,853,889,893,251)</b> | <b>17,273,154,967,240</b>   |
| <b>Cost of goods sold</b>                               |                                                      |                            |                                                      |                            |                                |                                                                |                          |                            |                             |
| Net cost from external<br>sales                         | (1,280,118,975,259)                                  | (1,298,227,247,267)        | (94,175,317,902)                                     | (924,795,463,123)          | (9,741,384,669,382)            | (1,978,228,549,012)                                            | (442,875,103,071)        | -                          | (15,759,805,325,017)        |
| Net cost from internal<br>sales                         | (222,351,051,639)                                    | (242,150,990,941)          | (102,101,166,177)                                    | (417,834,553,313)          | (3,049,895,839,823)            | (732,814,674,960)                                              | (38,733,689,157)         | 4,805,881,966,010          | -                           |
| <b>Total cost</b>                                       | <b>(1,502,470,026,898)</b>                           | <b>(1,540,378,238,208)</b> | <b>(196,276,484,079)</b>                             | <b>(1,342,630,016,436)</b> | <b>(12,791,280,509,205)</b>    | <b>(2,711,043,223,972)</b>                                     | <b>(481,608,792,228)</b> | <b>4,805,881,966,010</b>   | <b>(15,759,805,325,017)</b> |
| <b>Gross segment profit</b>                             | <b>252,310,310,225</b>                               | <b>70,367,990,451</b>      | <b>42,955,860,493</b>                                | <b>239,132,031,369</b>     | <b>743,604,498,821</b>         | <b>115,782,223,393</b>                                         | <b>49,196,727,472</b>    |                            | <b>1,513,349,642,223</b>    |
| Selling and<br>administration<br>expenses               |                                                      |                            |                                                      |                            |                                |                                                                |                          |                            | (1,366,707,501,388)         |
| Net income from<br>financing activities                 |                                                      |                            |                                                      |                            |                                |                                                                |                          |                            | 339,276,989,518             |
| Profit sharing from<br>associates and joint<br>ventures |                                                      |                            |                                                      |                            |                                |                                                                |                          |                            | 339,789,550,964             |
| <b>Profit from operating<br/>service</b>                |                                                      |                            |                                                      |                            |                                |                                                                |                          |                            | <b>825,708,681,317</b>      |
| Profit from other<br>activities                         |                                                      |                            |                                                      |                            |                                |                                                                |                          |                            | 456,399,086,980             |
| <b>Net accounting profit<br/>before tax</b>             |                                                      |                            |                                                      |                            |                                |                                                                |                          |                            | <b>1,282,107,768,297</b>    |
| CIT - current                                           |                                                      |                            |                                                      |                            |                                |                                                                |                          |                            | (454,646,716,761)           |
| CIT - deferred                                          |                                                      |                            |                                                      |                            |                                |                                                                |                          |                            | 175,313,734,039             |
| <b>Net profit after tax</b>                             |                                                      |                            |                                                      |                            |                                |                                                                |                          |                            | <b>1,002,774,785,575</b>    |

**PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION**  
**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

FORM B 09a-DN/HN

For the six-month period ended 30 June 2025 as follows (Restated):

|                                                         | Supply of petroleum<br>technology service<br>vessels | FSO/FPSO services          | Seismic survey, Geo<br>survey and subsea<br>services | Supply base<br>services  | Mechanical and<br>construction | Maintenance, repair,<br>and installment oil<br>and gas project | Other services           | Elimination                | Total                       |
|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------|
|                                                         | VND                                                  | VND                        | VND                                                  | VND                      | VND                            | VND                                                            | VND                      | VND                        | VND                         |
| <b>Revenue</b>                                          |                                                      |                            |                                                      |                          |                                |                                                                |                          |                            |                             |
| Net revenue from<br>external sales                      | 922,131,721,465                                      | 1,273,923,314,656          | 239,724,797,332                                      | 914,710,868,833          | 8,799,911,474,519              | 1,060,738,307,834                                              | 161,929,267,731          | -                          | 13,373,069,752,370          |
| Net revenue from<br>internal sales                      | 279,456,801,662                                      | 253,676,521,480            | 30,934,256,510                                       | 191,454,135,000          | 2,259,037,773,493              | 87,477,168,048                                                 | 100,334,472,404          | (3,202,371,128,597)        | -                           |
| <b>Total revenue</b>                                    | <b>1,201,588,523,127</b>                             | <b>1,527,599,836,136</b>   | <b>270,659,053,842</b>                               | <b>1,106,165,003,833</b> | <b>11,058,949,248,012</b>      | <b>1,148,215,475,882</b>                                       | <b>262,263,740,135</b>   | <b>(3,202,371,128,597)</b> | <b>13,373,069,752,370</b>   |
| <b>Cost of goods sold</b>                               |                                                      |                            |                                                      |                          |                                |                                                                |                          |                            |                             |
| Net cost from external<br>sales                         | (792,610,210,233)                                    | (1,205,906,310,845)        | (207,215,914,144)                                    | (739,340,956,609)        | (7,859,783,994,059)            | (1,019,052,152,310)                                            | (128,728,586,893)        | -                          | (11,952,638,125,093)        |
| Net cost from internal<br>sales                         | (279,456,801,662)                                    | (253,676,521,480)          | (30,934,256,510)                                     | (190,527,420,276)        | (2,292,778,515,185)            | (87,477,168,048)                                               | (76,209,745,211)         | 3,211,060,428,372          | -                           |
| <b>Total cost</b>                                       | <b>(1,072,067,011,895)</b>                           | <b>(1,459,582,832,325)</b> | <b>(238,150,170,654)</b>                             | <b>(929,868,376,885)</b> | <b>(10,152,562,509,244)</b>    | <b>(1,106,529,320,358)</b>                                     | <b>(204,938,332,104)</b> | <b>3,211,060,428,372</b>   | <b>(11,952,638,125,093)</b> |
| <b>Gross segment profit</b>                             | <b>129,521,511,232</b>                               | <b>68,017,003,811</b>      | <b>32,508,883,188</b>                                | <b>175,369,912,224</b>   | <b>218,075,519,730</b>         | <b>41,686,155,524</b>                                          | <b>33,200,680,838</b>    |                            | <b>1,420,431,627,277</b>    |
| Selling and<br>administration<br>expenses               |                                                      |                            |                                                      |                          |                                |                                                                |                          |                            | (1,534,019,238,115)         |
| Net income from<br>financing activities                 |                                                      |                            |                                                      |                          |                                |                                                                |                          |                            | 503,843,886,640             |
| Profit sharing from<br>associates and joint<br>ventures |                                                      |                            |                                                      |                          |                                |                                                                |                          |                            | 443,732,029,908             |
| <b>Profit from operating<br/>service</b>                |                                                      |                            |                                                      |                          |                                |                                                                |                          |                            | <b>833,988,305,710</b>      |
| Profit from other<br>activities                         |                                                      |                            |                                                      |                          |                                |                                                                |                          |                            | 3,171,431,747               |
| <b>Net accounting profit<br/>before tax</b>             |                                                      |                            |                                                      |                          |                                |                                                                |                          |                            | <b>837,159,737,457</b>      |
| CIT - current                                           |                                                      |                            |                                                      |                          |                                |                                                                |                          |                            | (204,248,466,564)           |
| CIT - deferred                                          |                                                      |                            |                                                      |                          |                                |                                                                |                          |                            | (20,755,466,331)            |
| <b>Net profit after tax</b>                             |                                                      |                            |                                                      |                          |                                |                                                                |                          |                            | <b>612,155,804,562</b>      |

The Corporation operates primarily in Vietnam. Therefore, it does not present segment reporting by geographical area.

**35. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED**

|                                                                                                                              | Current period<br>VND     | Prior period<br>VND       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Revenue</b>                                                                                                               |                           |                           |
| Revenue from sales of finished goods                                                                                         | 58,415,596,620            | 59,554,799,511            |
| Revenue from rendering of services                                                                                           | 6,927,832,759,194         | 4,337,067,045,570         |
| Revenue from construction contracts (*)                                                                                      | 10,288,973,758,076        | 8,977,072,817,125         |
|                                                                                                                              | <u>17,275,222,113,890</u> | <u>13,373,694,662,206</u> |
| <b>Sales deductions</b>                                                                                                      |                           |                           |
| Trade discounts                                                                                                              | (2,067,146,650)           | (624,909,836)             |
| <b>Net revenue from goods sold and services rendered</b>                                                                     |                           |                           |
| Net revenue from sales of finished goods                                                                                     | 58,415,596,620            | 59,554,799,511            |
| Net revenue from rendering of services                                                                                       | 6,925,765,612,544         | 4,336,442,135,734         |
| Net revenue from construction contracts (*)                                                                                  | 10,288,973,758,076        | 8,977,072,817,125         |
|                                                                                                                              | <u>17,273,154,967,240</u> | <u>13,373,069,752,370</u> |
| (*) Cumulative revenue from construction services recognised up to the date of the interim consolidated financial statements | 51,129,697,995,186        | 62,991,591,998,722        |

**36. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED**

|                                | Current period<br>VND     | Prior period<br>(Reclassified)<br>VND |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|
| Cost of merchandises sold      | 56,097,342,514            | 55,690,048,545                        |
| Cost of services rendered      | 6,469,153,415,662         | 3,867,976,962,446                     |
| Cost of construction contracts | 9,234,554,566,841         | 8,028,971,114,102                     |
|                                | <u>15,759,805,325,017</u> | <u>11,952,638,125,093</u>             |

**37. PRODUCTION COST BY NATURE**

|                               | Current period<br>VND     | Prior period<br>VND       |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Raw materials and consumables | 6,077,228,126,445         | 3,146,557,566,862         |
| Labour                        | 2,585,642,222,248         | 2,124,097,083,195         |
| Depreciation and amortisation | 409,234,143,727           | 320,151,374,133           |
| Out-sourced services          | 6,678,526,823,625         | 6,771,309,428,328         |
| Others                        | 1,354,251,123,766         | 1,070,468,601,497         |
|                               | <u>17,104,882,439,811</u> | <u>13,432,584,054,015</u> |

**38. FINANCIAL INCOME**

|                        | Current period<br>VND  | Prior period<br>VND    |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Bank and loan interest | 237,506,796,601        | 181,592,385,591        |
| Foreign exchange gain  | 209,390,388,174        | 379,480,708,146        |
| Other financial income | 124,239,773            | 16,454,243             |
|                        | <u>447,021,424,548</u> | <u>561,089,547,980</u> |

39. FINANCIAL EXPENSES

|                                         | Current period<br>VND  | Prior period<br>VND   |
|-----------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Foreign exchange loss                   | 70,284,801,622         | 20,765,022,179        |
| Interest expense                        | 37,099,612,124         | 35,222,099,239        |
| Provision for impairment of investments | 4,985,092              | 70,165,204            |
| Other financial expenses                | 355,036,192            | 1,188,374,718         |
|                                         | <b>107,744,435,030</b> | <b>57,245,661,340</b> |

40. SELLING EXPENSES

|                                                       | Current period<br>VND  | Prior period<br>(Reclassified)<br>VND |
|-------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|
| Cost of warranty provision for construction contracts | 473,172,725,708        | 719,143,671,713                       |
| Advertising and marketing expenses                    | 30,174,502,898         | 27,053,711,527                        |
| Outsource services                                    | 10,081,974,297         | 9,718,592,528                         |
| Staff costs                                           | 2,229,050,440          | 2,868,352,675                         |
| Others                                                | 8,802,365,278          | 5,953,322,908                         |
|                                                       | <b>524,460,618,621</b> | <b>764,737,651,351</b>                |

41. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

|                                        | Current period<br>VND  | Prior period<br>VND    |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Salary expenses                        | 418,493,902,259        | 262,216,117,685        |
| Depreciation and amortization expenses | 29,977,848,956         | 24,107,865,259         |
| Outside services                       | 263,364,234,907        | 188,891,881,149        |
| Provision expenses                     | 17,887,499,139         | 212,142,926,501        |
| Others                                 | 112,523,397,506        | 81,922,796,170         |
|                                        | <b>842,246,882,767</b> | <b>769,281,586,764</b> |

42. PROFIT FROM OTHER ACTIVITIES

|                                            | Current period<br>VND  | Prior period<br>(Reclassified)<br>VND |
|--------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|
| <b>Other income</b>                        |                        |                                       |
| Income from penalties and compensation (*) | 459,624,734,326        | 6,790,544,916                         |
| Gains on disposal of fixed assets          | 684,971,062            | 1,388,491,419                         |
| Others                                     | 3,840,722,786          | 3,598,442,847                         |
|                                            | <b>464,150,428,174</b> | <b>11,777,479,182</b>                 |
| <b>Other expenses</b>                      |                        |                                       |
| Penalties                                  | 7,751,341,194          | 3,243,996,611                         |
| Others                                     | -                      | 5,362,050,824                         |
|                                            | <b>7,751,341,194</b>   | <b>8,606,047,435</b>                  |
| <b>Net other income</b>                    | <b>456,399,086,980</b> | <b>3,171,431,747</b>                  |

(\*) Income arising from the termination of a contract due to the project owner's decision of not proceeding with the project amounted to VND 453,087 million.

## 43. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

|                                                                                      | Current period<br>VND    | Prior period<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Profit before tax                                                                    | 1,282,107,768,297        | 837,159,737,457          |
| Adjustments for taxable profit                                                       |                          |                          |
| Less: non-taxable income                                                             | (103,731,144,740)        | (355,522,721,774)        |
| Add back: non-deductible expenses                                                    | 953,843,909,204          | 700,801,222,989          |
| Loss carry-forward                                                                   | -                        | (122,658,291,251)        |
| <b>Taxable profit</b>                                                                | <b>2,132,220,532,761</b> | <b>1,059,779,947,421</b> |
| In which:                                                                            |                          |                          |
| Taxable profit                                                                       | 2,132,220,532,761        | 1,085,901,245,880        |
| Taxable loss                                                                         | -                        | (26,121,298,459)         |
| <b>Total corporate income tax expense at 20%</b>                                     | <b>426,444,106,552</b>   | <b>217,180,249,176</b>   |
| Tax incentive                                                                        | (230,146,786)            | (153,299,774)            |
| Corporate income tax paid oversea                                                    | -                        | (9,423,222,448)          |
| Adjustments for corporate income tax expense in previous years to the current period | 28,432,756,995           | (3,355,260,390)          |
| <b>Total current corporate income tax expense</b>                                    | <b>454,646,716,761</b>   | <b>204,248,466,564</b>   |

The Corporation is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of its taxable income.

## 44. BASIC EARNINGS PER SHARE

*Basic earnings per share*

The calculation of basic earnings per share distributable to the holders of ordinary shares of the Corporation is as follows:

|                                                                             | Current period<br>VND  | Prior year<br>(Restated)<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| Profit attributable to ordinary shareholders of the Corporation             | 946,723,368,195        | 687,363,021,076                 |
| Amount allocated to the bonus and welfare fund and executive bonus fund (*) | (176,392,806,677)      | (223,460,562,322)               |
| <b>Profit to calculate basic earnings per share</b>                         | <b>770,330,561,518</b> | <b>463,902,458,754</b>          |
| Weighted average number of ordinary shares in issue (shares)                | 511,420,099            | 511,420,099                     |
| Basic earnings per share                                                    | 1,506                  | 907                             |

(\*) Basic earnings per share for the 6-month period ended 30 June 2026 has been calculated based on the profit after tax for the period and the Corporation's 2026 profit appropriation plan approved at the 2026 Annual General Meeting of Shareholders.

For the purpose of presenting corresponding figures with the financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025, the Corporation has restated the basic earnings per share for the 6-month period ended 30 June 2025 based on 50% of the actual bonus and welfare fund distributed from the profit of fiscal year 2025. Details are as follows:

|                                              | As previously<br>reported<br>VND | Adjustments<br>VND | As restated<br>VND |
|----------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Amount allocated to bonus and welfare funds  | (154,026,996,435)                | (69,433,565,887)   | (223,460,562,322)  |
| Profit to calculate basic earnings per share | 536,101,900,120                  | (72,199,441,366)   | 463,902,458,754    |
| Basic earnings per share                     | 1,122                            | (215)              | 907                |

#### 45. COMMITMENTS

##### a. Operating lease commitments

##### (i) The Corporation as a lessee

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

|                        | Closing balance<br>VND   | Opening balance<br>VND   |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Within one year        | 860,374,121,874          | 884,412,880,107          |
| From one to five years | 968,086,239,863          | 1,301,885,589,923        |
| More than five years   | 2,292,116,000,652        | 2,952,757,865,698        |
|                        | <b>4,120,576,362,389</b> | <b>5,139,056,335,728</b> |

As at 30 June 2026, the Corporation has entered into non - cancellable operating lease commitment contracts of vessels rental, FSO/FPSO rental, yard rental and land rental, in which:

| Nature                               | Duration                 |
|--------------------------------------|--------------------------|
| Vessel and FSO/FPSO rentals          | 5 years                  |
| Land lease in Vung Tau (2002)        | 50 years since 2002      |
| Land lease at Dung Quat Port         | 50 years since 2004      |
| Land lease in Vung Tau (2007)        | 50 years since 2007      |
| Land lease at Son Tra Port           | 50 years since 2008      |
| Land lease at Hon La Port            | 50 years since 2014      |
| Land lease in Vung Tau (2015)        | 20 years since 2015      |
| Yard rental at Sao Mai Ben Dinh Port | 50 years since 2016      |
| Yard rental at Vung Tau Port         | 5 to 15 years since 2019 |
| Office rental in Ho Chi Minh City    | 1 year since 2026        |

##### (ii) The Corporation as a lessor

The future minimum lease receipts under non-cancellable operating leases are as follows:

|                        | Closing balance<br>VND   | Opening balance<br>VND   |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Within one year        | 1,131,431,950,323        | 1,159,396,556,658        |
| From one to five years | 761,192,546,871          | 1,189,210,649,188        |
| More than five years   | 39,889,744,843           | 217,409,111,679          |
|                        | <b>1,932,514,242,037</b> | <b>2,566,016,317,525</b> |

As at 30 June 2026, the Corporation has entered into non-cancellable operating lease commitment contracts of leasing service vessels with the term of 15 years; FSO/FPSO with the term of 5 years and yard lease at Sao Mai Ben Dinh port with the terms of 48 and 49 years.

#### b. Capital commitments

Commitments on capital expenditures contracted but not yet performed at the end of the reporting period are as follows:

|                                                                      | <u>Closing balance</u> | <u>Opening balance</u> |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                      | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Investment project for a Work-Class ROV System                       | 194,856,480,000        | -                      |
| Investment Project for the Upgrade and Extension of PTSC Hon La Port | 131,714,765,908        | -                      |
| Container Units Used as Temporary Workshops at POS                   | 3,376,898,805          | 3,376,898,805          |
| Temporary Office Building at POS2                                    | -                      | 36,182,023,426         |
| Office Building Project in Vung Tau                                  | -                      | 13,206,576,807         |
| Others                                                               | 8,701,018,520          | 9,328,035,667          |
|                                                                      | <u>338,649,163,233</u> | <u>62,093,534,705</u>  |

#### c. Other commitments

As at the reporting period, the Corporation had entered into guarantee agreements with commercial banks under which the banks issued bid bonds and performance guarantees for projects in which the Corporation had participated in the bidding process and projects that had been awarded and were under execution. The total outstanding guaranteed amounts were USD 211,653,278, EUR 1,146,045, JPY 370,536,223 and VND 5,176,014,958,043.

Under these guarantee agreements, the commercial banks are obligated to fulfil the Corporation's financial obligations to the beneficiaries (project owners) in the event that the Corporation fails to perform, or improperly performs, its contractual obligations. Should the banks make any payment under such guarantees, the Corporation is obligated to reimburse the banks for all amounts paid on its behalf in accordance with the terms and conditions of the respective guarantee agreements.



46. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

| Related party                                                                                       | Relationship          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Vietnam National Industry - Energy Group                                                            | Parent Corporation    |
| (Former name: Vietnam Oil and Gas Group)                                                            |                       |
| PetroVietnam Exploration Production Corporation                                                     | Corporation in Group  |
| PetroVietnam Drilling and Well Services Corporation                                                 | Corporation in Group  |
| PetroVietnam Transportation Corporation                                                             | Corporation in Group  |
| PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation                                                   | Corporation in Group  |
| PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation                                                   | Corporation in Group  |
| Joint Venture – Vietsovpetro                                                                        | Corporation in Group  |
| PetroVietnam Oil Corporation                                                                        | Corporation in Group  |
| PetroVietnam Power Corporation                                                                      | Corporation in Group  |
| Petrovietnam Refining and Petrochemical Corporation                                                 | Corporation in Group  |
| PetroVietnam Chemical and Services Joint Stock Corporation                                          | Corporation in Group  |
| PVI Holdings                                                                                        | Corporation in Group  |
| Petroleum Design Consulting Corporation                                                             | Corporation in Group  |
| PetroVietnam Maintenance - Repair Corporation                                                       | Corporation in Group  |
| Nghi Son Refining and Petrochemical Corporation Limited                                             | Corporation in Group  |
| Management Board of Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project                             | Corporation in Group  |
| Bien Dong Petroleum Operating Corporation                                                           | Corporation in Group  |
| Management Board of Long Phu 1 Power Plant Project                                                  | Corporation in Group  |
| Foreign Petroleum Exploration and Exploitation Operations One Member LLC                            | Corporation in Group  |
| PetroVietnam Coating Joint Stock Corporation                                                        | Corporation in Group  |
| PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Corporation                                                     | Corporation in Group  |
| PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Corporation Limited                          | Corporation in Group  |
| PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation                                                            | Corporation in Group  |
| Phu Quoc Petroleum Operating Corporation                                                            | Corporation in Group  |
| Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01/97 & 02/97                                     | Corporation in Group  |
| PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Corporation                                               | Corporation in Group  |
| Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01 & 02                                           | Corporation in Group  |
| Cuu Long Petroleum Operating Company                                                                | Corporation in Group  |
| Petrovietnam Exploration Production Corporation Ltd - Ho Chi Minh City Branch (Blocks 01/97& 02/97) | Corporation in Group  |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited                                                 | Joint venture of PTSC |
| PTSC Asia Pacific Pte. Ltd                                                                          | Joint venture of PTSC |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited                                                   | Joint venture of PTSC |
| PTSC South East Asia Private Limited                                                                | Joint venture of PTSC |

During the period, the Corporation entered into the following significant transactions with its related parties:

|                                                                                                     | Current period<br>VND    | Prior period<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Sales</b>                                                                                        |                          |                          |
| Phu Quoc Petroleum Operating Company                                                                | 2,971,005,632,698        | 2,010,633,512,424        |
| Cuu Long Petroleum Operating Company                                                                | 992,819,981,366          | -                        |
| Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company                                       | 642,410,685,753          | 380,124,376,097          |
| Petrovietnam Exploration Production Corporation Ltd - Ho Chi Minh City Branch (Blocks 01/97& 02/97) | 442,494,590,390          | -                        |
| Joint Venture – Vietsovpetro                                                                        | 431,176,475,814          | 140,470,715,793          |
| Bien Dong Petroleum Operating Company                                                               | 387,334,007,588          | 374,753,812,628          |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited                                                   | 297,303,699,875          | 204,143,510,432          |
| Petrovietnam Refining and Petrochemical Corporation                                                 | 292,310,683,948          | 179,742,823,899          |
| PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company                                                   | 280,156,923,229          | 923,355,132,887          |
| PTSC Asia Pacific Private Limited                                                                   | 269,330,916,136          | 235,195,637,126          |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited                                                 | 130,102,925,658          | 112,931,639,837          |
| PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation                                                            | 122,163,369,042          | 158,621,775,641          |
| PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation                                                   | 57,212,758,945           | 14,939,258,619           |
| PetroVietnam Exploration Production Corporation                                                     | 45,279,848,939           | 40,666,970,089           |
| PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation                                                   | 25,505,169,306           | 5,657,980,874            |
| Vietnam National Industry - Energy Group – Blocks 01 & 02                                           | 4,682,475,715            | 21,507,546,737           |
| Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01/97 & 02/97                                     | 4,157,341,993            | 413,894,154,062          |
| Others                                                                                              | 249,786,662,958          | 138,140,281,927          |
|                                                                                                     | <b>7,645,234,149,353</b> | <b>5,354,779,129,072</b> |
| <b>Purchases</b>                                                                                    |                          |                          |
| Joint Venture – Vietsovpetro                                                                        | 587,733,747,931          | 132,402,241,416          |
| PTSC Asia Pacific Private Limited                                                                   | 234,938,931,200          | 249,092,562,695          |
| PetroVietnam Oil Corporation                                                                        | 195,799,856,618          | 14,135,539,436           |
| PTSC South East Asia Private Limited                                                                | 193,375,042,650          | 191,528,038,000          |
| PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company                                                    | 167,039,928,457          | 649,100,352,878          |
| PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation                                                   | 86,241,088,253           | 63,530,829,216           |
| PVI Holdings                                                                                        | 85,113,897,885           | 71,605,767,513           |
| Vietnam National Industry - Energy Group                                                            | 30,275,371,407           | 24,767,827,141           |
| PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation                                                   | 23,684,504,476           | 299,395,240,518          |
| PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation                                                            | 22,240,680,045           | 675,536,802              |
| PetroVietnam Coating Joint Stock Company                                                            | 7,921,835,061            | 96,988,632,112           |
| PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company                                                         | 5,918,044,062            | 195,830,827,129          |
| Others                                                                                              | 64,955,951,807           | 71,145,441,788           |
|                                                                                                     | <b>1,705,238,879,852</b> | <b>2,060,198,836,644</b> |

Remunerations paid to the Corporation's Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors during the period was as follows:

|                                                                | Current period<br>VND | Prior period<br>VND |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|
| Salaries and other benefits                                    | 29,186,188,000        | 28,035,708,600      |
| <i>In which:</i>                                               |                       |                     |
| Mr. Phan Thanh Tung - Chairman of BOD                          | 2,455,865,000         | 2,559,119,000       |
| Mr. Tran Ho Bac – Member of BOD cum<br>Chief Executive Officer | 2,568,541,000         | 2,290,318,000       |
| Mr. Nguyen Xuan Ngoc - Member of BOD                           | 1,947,738,000         | 1,904,291,000       |
| Mr. Tran Ngoc Chuong - Member of BOD                           | 1,981,612,000         | 2,031,320,000       |
| Mr. Do Quoc Hoan - Member of BOD                               | 1,855,458,000         | 1,900,291,000       |
| Mr. Nguyen Van Bao – Member of BOD                             | 1,781,145,900         | 1,596,895,400       |
| Mr. Hoang Xuan Quoc - Member of BOD                            | 320,000,000           | 475,000,000         |
| Mr. Doan Minh Man - Member of BOD                              | 320,000,000           | 475,000,000         |
| Others                                                         | 15,955,828,100        | 14,803,474,200      |

Significant related party balances as at the end of the reporting period were as follows:

|                                                                                                         | Closing balance<br>VND   | Opening balance<br>VND   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Receivables</b>                                                                                      |                          |                          |
| Phu Quoc Petroleum Operating Company                                                                    | 779,160,781,919          | 1,317,208,871,010        |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited                                                       | 210,124,564,453          | 130,103,012,188          |
| Cuu Long Petroleum Operating Company                                                                    | 193,376,852,863          | -                        |
| Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability<br>Company                                        | 181,541,002,015          | 112,777,566,041          |
| Petrovietnam Exploration Production Corporation Ltd -<br>Ho Chi Minh City Branch (Blocks 01/97 & 02/97) | 152,425,885,958          | 75,931,616,833           |
| Bien Dong Petroleum Operating Company                                                                   | 98,450,284,583           | 80,248,705,764           |
| Southwest Pipeline Operating Company                                                                    | 92,682,690,603           | 98,463,498,649           |
| PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management<br>Board                                               | 91,099,353,371           | 87,608,083,656           |
| Joint Venture – Vietsovpetro                                                                            | 88,976,367,687           | 143,111,210,777          |
| PetroVietnam Exploration Production Corporation                                                         | 63,598,890,013           | 213,690,776,416          |
| Petrovietnam Refining and Petrochemical Corporation                                                     | 51,468,233,591           | 22,697,870,249           |
| PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation                                                       | 43,396,624,581           | 21,350,887,381           |
| PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation                                                                | 38,311,143,697           | 56,289,768,217           |
| Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project<br>Management Board                                 | 37,203,110,659           | 37,203,110,659           |
| Vietnam National Industry - Energy Group<br>- Blocks 01/97 & 02/97                                      | 2,051,639,256            | 158,270,703,396          |
| Others                                                                                                  | 130,162,310,807          | 158,369,316,444          |
|                                                                                                         | <b>2,254,029,736,056</b> | <b>2,713,324,997,680</b> |

|                                                                      | Closing balance<br>VND   | Opening balance<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Advance to suppliers</b>                                          |                          |                        |
| PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation                    | 36,572,778,988           | 50,872,449,863         |
| PetroVietnam Coating Joint Stock Company                             | -                        | 22,116,126,451         |
| Others                                                               | 10,678,471,775           | 13,794,236,448         |
|                                                                      | <b>47,251,250,763</b>    | <b>86,782,812,762</b>  |
| <b>Other short-term receivables</b>                                  |                          |                        |
| Phu Quoc Petroleum Operating Company                                 | 337,574,435,164          | 679,252,819,810        |
| Joint Venture – Vietsovpetro                                         | 78,949,239,959           | 19,353,873,152         |
| Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company        | 43,108,228,746           | 51,326,826,595         |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited                  | 35,033,916,365           | 26,950,934,270         |
| PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company                     | 26,253,753,646           | 40,931,919,380         |
| Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company | 14,333,525,090           | 22,407,936,567         |
| Vietnam National Industry - Energy Group                             | 10,632,042,898           | 10,632,042,898         |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited                    | 5,302,721,404            | 42,833,059,264         |
| Others                                                               | 71,713,936,520           | 7,113,326,555          |
|                                                                      | <b>622,901,799,792</b>   | <b>900,802,738,491</b> |
| <b>Short-term trade payables</b>                                     |                          |                        |
| PetroVietnam Coating Joint Stock Company                             | 150,782,493,102          | 196,075,726,029        |
| Joint Venture – Vietsovpetro                                         | 146,470,981,215          | 77,100,477,388         |
| PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation                    | 145,469,531,754          | 72,082,264,354         |
| PTSC Asia Pacific Private Limited                                    | 79,294,924,800           | 120,363,526,400        |
| PTSC South East Asia Private Limited                                 | 65,266,437,600           | 65,687,302,525         |
| Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company | 34,064,910,468           | 66,704,046,709         |
| Petrovietnam Steel Pipe Joint Stock Company                          | 26,391,370,875           | 24,117,433,735         |
| Others                                                               | 151,016,821,441          | 257,390,233,206        |
|                                                                      | <b>798,757,471,255</b>   | <b>879,521,010,346</b> |
| <b>Short-term advance from customers</b>                             |                          |                        |
| PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company                    | 250,292,869,218          | 275,467,516,042        |
| PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board               | 935,498,459,983          | 137,168,180,687        |
| Others                                                               | 20,470,750,035           | 23,996,455,347         |
|                                                                      | <b>1,206,262,079,236</b> | <b>436,632,152,076</b> |
| <b>Long-term advances from customers</b>                             |                          |                        |
| PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board               | 705,122,210,556          | 705,122,210,556        |
| PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company                    | 119,951,458,704          | 119,951,458,704        |
|                                                                      | <b>825,073,669,260</b>   | <b>825,073,669,260</b> |
| <b>Other payables</b>                                                |                          |                        |
| Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company        | 27,718,170,826           | 14,839,919,261         |
| Others                                                               | 5,132,236,841            | 6,567,464,145          |
|                                                                      | <b>32,850,407,667</b>    | <b>21,407,383,406</b>  |



**47. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION****Supplemental non-cash disclosures:**

|                                                                     | Current period<br>VND | Prior period<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|
| Payables for acquisition of fixed assets and other long-term assets | 328,672,133,094       | 158,518,342,761     |
| Advances for acquisition of fixed assets and other long-term assets | 67,681,557,091        | 64,537,794,116      |
| Interest income receivable                                          | 97,973,744,101        | 60,371,960,910      |
| Dividend payable to shareholders                                    | 18,659,698,549        | 24,471,485,574      |

**48. OTHER MATTERS**

PTSC Offshore Services Joint Stock Company ("POS"), a subsidiary of the Corporation, is currently involved in a legal dispute with MISC Offshore Floating Terminals (L) Limited ("MOFT") arising from the execution of a contract in relation to the FSO Benchamas/FPSO BUK project. Specifically, MOFT unilaterally terminated the contract on 31 July 2024. As at the date of these interim consolidated financial statements, both Parties are still in legal proceedings before the Court to determine their respective obligations (if any).

**49. RECLASSIFIED/RESTATED FIGURES**

As disclosed in Note 3, from 1 January 2026, the Corporation has adopted Circular No. 99. Accordingly, certain prior period/year's figures have been reclassified to conform with the comparability of the current period's figures. In addition, the Corporation has restated the corporate income tax and deferred corporate tax figures in accordance with the prevailing corporate income tax regulations. Details are as follows:

**Consolidated Statement of financial position at 31 December 2025:**

| Items                                                 | Code | Reported amount<br>VND | Restatement/<br>Reclassification<br>amount<br>VND | Amount after<br>restatement/<br>reclassification<br>VND |
|-------------------------------------------------------|------|------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>ASSETS</b>                                         |      |                        |                                                   |                                                         |
| Cash equivalents                                      | 112  | 7,157,718,735,152      | 493,509,828                                       | 7,158,212,244,980                                       |
| Short-term held-to-maturity investments               | 123  | 4,274,965,498,342      | 59,132,188,710                                    | 4,334,097,687,052                                       |
| Other short-term receivables                          | 135  | 1,419,047,027,165      | (68,501,789,244)                                  | 1,350,545,237,921                                       |
| Other short-term assets                               | 165  | -                      | 8,876,090,706                                     | 8,876,090,706                                           |
| <b>RESOURCES</b>                                      |      |                        |                                                   |                                                         |
| Dividends and profit payable                          | 313  | -                      | 18,846,349,899                                    | 18,846,349,899                                          |
| Taxes and amounts payable to the State budget         | 314  | 380,042,823,749        | 41,660,700,613                                    | 421,703,524,362                                         |
| Other current payables                                | 320  | 364,272,928,759        | (18,846,349,899)                                  | 345,426,578,860                                         |
| Deferred tax liabilities                              | 342  | 642,264,677,439        | 122,149,392,353                                   | 764,414,069,792                                         |
| - Retained earnings accumulated to the prior year end | 420a | 3,128,326,088,623      | (156,542,903,512)                                 | 2,971,783,185,111                                       |
| - Retained earnings of the current year               | 420b | 1,828,002,818,719      | (7,267,189,454)                                   | 1,820,735,629,265                                       |

## Interim consolidated income statement for the 6-month period ended 30 June 2025:

| Items                          | Codes | Reported amount<br>VND | Restatement/<br>Reclassification<br>amount<br>VND | Amount after<br>restatement/<br>reclassification<br>VND |
|--------------------------------|-------|------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Cost of sales                  | 11    | 12,674,690,085,823     | (722,051,960,730)                                 | 11,952,638,125,093                                      |
| Selling expenses               | 25    | 45,593,979,638         | 719,143,671,713                                   | 764,737,651,351                                         |
| Other income                   | 31    | 14,685,768,199         | (2,908,289,017)                                   | 11,777,479,182                                          |
| Deferred corporate tax expense | 52    | 17,989,590,852         | 2,765,875,479                                     | 20,755,466,331                                          |

## 50. SUBSEQUENT EVENTS

There were no other significant events occurring after the end of the reporting period that require adjustment to or disclosure in the Corporation's interim consolidated financial statements.



Nguyen Thi To Thanh  
Preparer



Nguyen Quang Chanh  
Person in charge of Accounting



Tran Ho Bac  
Chief Executive Officer  
Approved on 12 August 2026



Số: 1364 /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận Báo  
cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm  
2026 sau soát xét.

*Explanation of fluctuations in net profit  
after tax in the reviewed Consolidated  
financial statements for the first 6 months  
of 2026.*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
Hanoi Stock Exchange

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Điều 4, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

*Pursuant to Article 14 of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on Providing guidance on information disclosure in the securities market and Article 4 of the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 of the Minister of Finance on amending and supplementing certain provisions of the Circulars governing information disclosure in the securities market;*

Ngày 12/8/2026, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét là 1.002.775 triệu đồng, chênh lệch so với lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2026 của BCTC Quý 2/2026 đã công bố và so với lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

*On 12 August 2026, PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC) issued its reviewed Consolidated financial statements for the first six months of 2026, which were reviewed by Branch of Deloitte Vietnam Audit Company Limited. Accordingly, the reviewed profit after corporate income tax for the first six months of 2026 was VND 1,002,775 million, showing a difference compared to both the cumulative net profit after corporate income tax reported in the Consolidated financial statements for the second Quarter of 2026 and the net profit after corporate income tax for the first six months of 2025, as follows:*



- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng 4.883 triệu đồng, tương đương tăng 0,49%, so với lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2026 của BCTC Quý 2/2026 đã công bố. Biến động này chủ yếu là do một số công ty con thực hiện tính toán lại chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét để phù hợp với quy định.

*Net profit after corporate income tax for the first six months of 2026 increased by VND 4,883 million, equivalent to a 0.49% increase, compared to the cumulative net profit after corporate income tax reported in the Consolidated financial statements for the second quarter of 2026. This fluctuation was mainly due to some subsidiaries recalculating their corporate income tax expenses for the first six months of 2026 in accordance with regulations.*

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng 390.619 triệu đồng, tương đương tăng 63,81%, so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2025. Biến động này chủ yếu là do trong 6 tháng đầu năm 2026 Tổng công ty PTSC ghi nhận thu nhập của khoản tiền nhận được từ việc quyết toán hợp đồng với khách hàng.

*Net profit after corporate income tax for the first six months of 2026 reflecting an increase of VND 390,619 million, equivalent to a 63.81% rise, compared to the same period in 2025. This fluctuation was mainly due to PTSC recognizing income from the final contract settlement with the customer in the first six months of 2026.*

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

*PetroVietnam Technical Services Corporation respectfully announces.*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD (để b/c);
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
VICE PRESIDENT**



**Nguyễn Xuân Cường**